

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên
ThS. Chúc Kim Vinh

Chịu trách nhiệm xuất bản
ThS. Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT
GS.TS. Bùi Minh Trung
PGS.TS Phạm Đình Xinh
PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc
PGS.TS. Lê Hoàng Sơn
TS. Hoàng Minh Châu
TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan
TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
TS. Vũ Thị Phương Thụy
TS. Nguyễn Quang Hưng
TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập
PGS. TS. Đỗ Cảnh Thìn
TS. Trần Thị Lan
TS. Hoàng Thị Bích Hà
TS. Phạm Ngọc Hải
TS. Nguyễn Thế Anh
TS. Cao Minh Tiến
TS. Lê Quang Thắng
ThS. Nguyễn Mạnh Hùng
KS. Phạm Quang Quý

Giấy phép xuất bản
41/GP-XBĐS ngày 20/3/2023
của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ thuật
Hải Liên

Trụ sở
Số 03 NV03, Khu đô thị Lideco
Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
ĐT: 024.202.35566
Fax: 024.202.3566

In tại
Công ty TNHH In Khuyến Học

KINH TẾ - XÃ HỘI

- 02 | **Kim Trung:** Phát triển đội ngũ doanh nhân ngày càng lớn mạnh
- 04 | **Nguyễn Thị Phương Dung:** Vai trò của dữ liệu với thống kê kinh doanh
- 11 | **Nguyễn Thị Thu Trang - Hoàng Văn Trang:** Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua trước trả sau khi mua sắm trực tuyến của sinh viên
- 16 | **Nguyễn Thị Đào:** Xây dựng mô hình đánh giá tác động của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
- 20 | **Trần Khánh Lâm:** Cơ chế Điều chỉnh biên độ carbon của EU bắt đầu có hiệu lực: Sự quản lý và xác nhận chứng chỉ CBAM

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 26 | **Tạ Thị Minh Kiên - Hoàng Đức Long:** Một số nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm xuất phát từ việc sử dụng mạng xã hội và một số vấn đề đặt ra trong tình hình hiện nay
- 30 | **Nguyễn Đức Khiêm:** Chuyển đổi số tại Việt Nam - Bước đột phá trong phát triển nền kinh tế - xã hội
- 34 | **Trần Thị Oanh:** Hoạt động đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua ngân hàng thương mại trong pháp luật về đấu thầu và Luật chứng khoán 2019
- 39 | **Hoàng Anh Đức:** Trách nhiệm quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp người đứng đầu ngân hàng thương mại tư nhân trong vấn đề quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam
- 45 | **Nguyễn Vi Thiện:** Nâng cao vai trò trách nhiệm người quản lý trong vấn đề chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay ở Việt Nam
- 49 | **Nguyễn Duy Hiệu:** Một số khó khăn vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính về an ninh, trật tự và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động này của lực lượng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an thành phố Cần Thơ
- 54 | **Đinh Duy Thịnh:** Chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục, đào tạo bậc đại học tại Việt Nam hiện nay
- 60 | **Nguyễn Thanh Ngân:** Xây dựng Công an xã trên địa bàn tỉnh Điện Biên đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới
- 64 | **Nguyễn Văn Hiếu:** Phân tích pháp lý về hành vi mua bán bào thai
- 68 | **Phạm Văn Diệp:** Nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực môn giáo dục quốc phòng cho học viên Học viện Cảnh sát nhân dân
- 72 | **Nguyễn Thùy Linh - Nguyễn Thu Hằng - Nguyễn Văn Ngọc:** Sự thú vị của yếu tố di truyền trong chu trình tô màu tác động tới công nghệ chuẩn đoán di truyền
- 75 | **Phạm Trung Đức - Bùi Văn Phòng:** Quy định về kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin dữ liệu điện tử công dân giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác trong quản lý nhà nước về con người

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ DOANH NHÂN NGÀY Càng LỚN MẠNH

□ KIM TRUNG

Xác định doanh nghiệp (DN) là động lực cho tăng trưởng kinh tế, tháng 10/2023, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 41 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới. Đây được xem là nghị quyết rất quan trọng trong điều kiện hội nhập và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế hiện nay.

QUY MÔ NHỎ, CẠNH TRANH THẤP

Hơn 10 năm trước, Bộ Chính trị (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết 09 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thế nhưng, đến nay sự phát triển đội ngũ DN, doanh nhân còn khá chậm và chưa đáp ứng kịp yêu cầu của thời kỳ mới. Đặc biệt là sự phát triển nhanh của khoa học - công nghệ đã làm thay đổi nhiều mô

hình quản trị và tái cấu trúc DN trong nước...

Qua hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 09 cho thấy, phần lớn DN có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh thấp, hiệu quả hoạt động, năng lực kinh doanh, kỹ năng quản trị còn hạn chế. Cũng như, thiếu những DN “đầu tàu” có quy mô lớn tham gia dẫn dắt và hình thành nên những chuỗi liên kết sản xuất bền chặt. Trong đó, đối với những tỉnh xa các trung tâm kinh tế lớn như Bạc Liêu lại càng gặp nhiều khó khăn và chiếm gần 90% là DN nhỏ và siêu nhỏ.

Đáng quan tâm nhất là trong năm 2023, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu và cuộc xung đột kéo dài giữa Nga và Ukraine đã tác động sâu sắc đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của DN tỉnh nhà. Nhất là các DN hoạt động chế biến xuất khẩu vốn được ví như “chiếc xương sống” của nền kinh tế khi ngành này tác động trực tiếp đến nuôi trồng thủy sản, giải quyết việc làm và các ngành dịch vụ, thương mại ăn theo khác.

Ngoài những khó khăn này, vẫn còn một bộ phận DN,

doanh nhân vi phạm về đạo đức, văn hóa kinh doanh và ý thức chấp hành pháp luật chưa tốt. Cũng như, một số cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ DN chậm được triển khai. Cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới và vẫn còn tình trạng “làm khó” DN...

Một trong những mục tiêu tổng quát được Nghị quyết 41 đề ra chính là phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, có tầm nhìn, trí tuệ, đạo đức, tinh thần kinh doanh, làm giàu chính đáng, năng động, sáng tạo, năng lực quản trị tiên tiến, tuân thủ pháp luật, có đạo đức, văn hóa kinh doanh mang bản sắc dân tộc. Đồng thời, có trách nhiệm xã hội, ý thức bảo vệ môi trường và tiếp tục có đóng góp xứng đáng cho các mục tiêu phát triển đất nước...

NHU CẦU BỨC THIẾT

Có thể nói, sự ra đời Nghị quyết 41 đã giải quyết các vấn đề bức thiết trong việc xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ DN, doanh nhân hiện nay. Bởi công tác này tuy được

quan tâm, nhưng vẫn chưa đủ lực để vực dậy sự phát triển của đội ngũ DN, doanh nhân. Cũng như, “sức khỏe” của đội ngũ này dường như đã bắt đầu yếu đi do ảnh hưởng từ suy thoái, lạm phát của nền kinh tế thế giới.

Đối với tỉnh Bạc Liêu, trong tháng 10/2023 có 45 DN đăng ký mới, với số vốn đăng ký 150 tỷ đồng, nhưng có đến 220 DN phải rút khỏi thị trường do hoạt động sản xuất - kinh doanh kém hiệu quả, thậm chí phá sản. Đáng quan tâm hơn là ước cả năm nay sẽ có khoảng 322 DN thành lập mới, đạt 92% kế hoạch, tăng 11% so với cùng kỳ, nhưng với số vốn đăng ký chỉ dừng lại ở 1.650 tỷ đồng, giảm 31,5% so với cùng kỳ. Con số này đã phản ánh quy mô và năng lực tài chính của DN bị giảm đi rất nhiều và cần có ngay một “liều thuốc” đủ mạnh cho tăng trưởng và giúp DN tạo ra sức bật để đứng lên.

Theo UBND tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các DN, nhất là DN nhỏ và vừa, DN có vốn đầu tư nước ngoài, Bạc Liêu sẽ tích cực hơn nữa trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, tích cực triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển DN nhỏ và vừa. Cũng như, nâng cao hơn nữa chất lượng tư vấn, hướng dẫn thủ tục cho DN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và nộp trực tuyến tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN...

Một trong những vấn đề được tỉnh quan tâm nhất hiện nay là tập trung triển khai ngay các nhiệm vụ, giải pháp đã được cụ thể hóa trong Nghị quyết 41. Đó là đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, Nhân dân, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của đội ngũ doanh nhân trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

Bên cạnh đó, ban hành chiến lược phát triển đội ngũ doanh nhân của địa phương gắn với mục tiêu tổng quát, mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 về xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ mới. Có chính sách đột phá để hình thành, phát triển DN dân tộc, DN quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt một số ngành, lĩnh vực then chốt, trọng yếu, có vị thế quan trọng trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp. Đồng thời, có chính sách tạo điều kiện cho DN nhỏ và vừa mở rộng quy mô, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực sản xuất, phát triển mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích hộ kinh doanh

cá thể đủ điều kiện chuyển đổi thành DN...

Cùng với đó, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong toàn xã hội, nhất là trong các lĩnh vực mới, trong thế hệ trẻ. Có chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển doanh nhân nữ, doanh nhân trẻ, doanh nhân dân tộc thiểu số, doanh nhân hoạt động ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Quan tâm phát triển kinh tế hợp tác với vai trò nòng cốt của hợp tác xã...

Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam có quy mô, năng lực và trình độ đáp ứng mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phần đầu ngày càng có nhiều DN đạt tầm khu vực, một số DN đạt tầm thế giới; một số DN lớn có vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt; một số DN có vị thế, vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn.

Tầm nhìn đến năm 2045

Phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam có quy mô, năng lực và trình độ đáp ứng mục tiêu quốc gia phát triển, thu nhập cao, có vị thế, uy tín khu vực và quốc tế; một bộ phận DN có thương hiệu thế giới, dẫn dắt một số chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. ■

VAI TRÒ CỦA DỮ LIỆU VỚI THỐNG KÊ KINH DOANH

□ NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG

TÓM TẮT

Trên thực tế chúng ta đã biết rằng, dữ liệu có vai trò vô cùng quan trọng trong việc xác định vấn đề, làm rõ nguyên nhân, cung cấp thông tin, cơ sở dự đoán và phân tích sự biến đổi trong toàn bộ sự vận hành của doanh nghiệp kinh doanh. Việc sử dụng dữ liệu đem lại những thông tin quan trọng cho doanh nghiệp có vai trò cực kỳ to lớn của việc sử dụng các phương pháp thống kê.

Mục đích bài viết nêu rõ mối quan hệ mật thiết của dữ liệu với thống kê.

VAI TRÒ CỦA DỮ LIỆU

Cách đây không lâu, các sinh viên ngành kinh doanh còn rất là xa lạ với từ dữ liệu và có ít kinh nghiệm xử lý dữ liệu. Ngày nay, mỗi khi bạn truy cập công cụ tìm kiếm trang web hoặc “hỏi” thiết bị di động của bạn một câu hỏi, tức là bạn đang muốn xử lý dữ liệu. Và nếu bạn “đăng ký” một địa điểm hoặc cho biết rằng bạn “thích” điều gì đó, bạn cũng tạo ra dữ liệu. Bạn chấp nhận gần như đúng những tiền đề của những câu chuyện trong đó các “nhân vật” thu thập “rất nhiều dữ liệu” để khám phá những mục đích, như cầu hay thậm chí là âm mưu, báo trước thảm họa hoặc để nắm bắt tội phạm. Bạn nghe thấy những lo ngại về việc chính phủ hoặc doanh nghiệp, các tổ chức có thể “theo dõi” bạn theo một số cách hoặc cách các công ty truyền thông xã hội lớn “khai thác” thông tin của bạn, dữ liệu cá nhân để kiếm lợi nhuận từ

những thông tin đó. Bạn nghe thấy từ dữ liệu ở mọi nơi và thậm chí có thể có “gói dữ liệu” cho điện thoại thông minh của bạn. Bạn biết đấy, nói một cách tổng quát, dữ liệu đó là sự thật về thế giới và hầu hết dữ liệu cuối cùng dường như là một tập hợp các con số - 49% trong số đó sinh viên được thăm dò gần đây sợ tham gia khóa học thống kê kinh doanh, hoặc điều đó 50% người dân tin rằng đất nước đang đi đúng hướng, hoặc rằng tỷ lệ thất nghiệp giảm 3% hoặc tài khoản mạng xã hội của người bạn thân nhất của bạn có 835 bạn bè và 202 bài viết gần đây. Bạn không thể thoát khỏi dữ liệu trong thế giới kỹ thuật số này. Vậy thì bạn nên làm gì? Bạn có thể cố gắng bỏ qua dữ liệu và tiến hành kinh doanh bằng cách dựa vào linh cảm hoặc “cảm xúc ruột thịt” của bạn. Tuy nhiên, nếu bạn chỉ muốn sử dụng trực giác thì có lẽ ngay từ đầu bạn không thể đi xa hơn trong việc tìm hiểu

những điều bạn muốn hoặc tham gia các khóa học kinh doanh. Bạn có thể lưu ý rằng có rất nhiều dữ liệu trên thế giới, hoặc chỉ trong sở hữu một phần nhỏ của thế giới, mà bạn không thể nắm bắt được nó. Bạn có thể chấp nhận người khác tóm tắt dữ liệu của mọi người và kết luận của họ không xem xét trước dữ liệu cho chính mình. Cái đó, tất nhiên là sẽ vạch trần chính mình để tiến hành việc lừa đảo. Hoặc, bạn có thể làm những điều bằng những cách đúng đắn và nhận ra rằng bạn không thể không học các phương pháp chủ yếu của khoa học thống kê thống kê.

Người ta có thể chia thống kê theo 3 nội dung sau:

Thống kê GS.1: Lỗi suy nghĩ Dữ liệu; Dữ liệu GS.2: Dữ liệu đó là gì? Phân tích kinh doanh GS.3: Thay đổi bộ mặt thống kê “Dữ liệu lớn”. Ta đi vào chi tiết 3 nội dung trên như sau:

Thống kê GS.1: Thống kê là một cách suy nghĩ, nó có thể giúp bạn đưa ra quyết định tốt hơn. Thống kê giúp bạn giải quyết các vấn đề liên quan đến các quyết định dựa trên dữ liệu đã được thu thập. Bạn có thể đã có một số hướng dẫn xử lý thống kê trong quá khứ. Nếu bạn đã từng tạo một biểu đồ để tóm tắt dữ liệu hoặc các giá trị được tính toán như giá trị trung bình để tóm tắt dữ liệu, bạn đã sử dụng số liệu thống kê. Nhưng có thậm chí còn liên quan nhiều đến thống kê hơn những kỹ thuật thường được dạy trong quá khứ. Thống kê đang trải qua những thay đổi quan trọng ngày hôm nay. Có nhiều cách mới để trực quan hóa dữ liệu điều đó hoặc không tồn tại, không thực tế để thực hiện hoặc không được biết đến rộng rãi cho đến gần đây. Và ngày càng nhiều, số liệu thống kê ngày nay được sử dụng để “lắng nghe” những gì dữ liệu có thể cho bạn biết, thay vì chỉ là một cách sử dụng dữ liệu để chứng minh điều gì đó mà bạn muốn nói. Nếu bạn kết hợp số liệu thống kê với việc thực hiện nhiều phép tính toán học, bạn sẽ nhanh chóng biết rằng số liệu thống kê kinh doanh sử dụng phần mềm để thực hiện các phép tính cho bạn. Nhưng mặc dù bạn không cần phải là một người tính toán thủ công giỏi để áp dụng số liệu thống kê, vì số liệu thống kê là một cách suy nghĩ, bạn cần phải tuân theo một khuôn khổ hoặc kế hoạch để giảm thiểu những sai sót có thể xảy ra trong suy nghĩ và phân tích. Khung DCOVA là một trong những khung như vậy.

Khung dCOVA bao gồm các nhiệm vụ sau:

- Xác định dữ liệu bạn muốn nghiên cứu để giải quyết vấn đề hoặc đạt được mục tiêu.
- Thu thập dữ liệu từ các nguồn thích hợp.
- Tổ chức dữ liệu thu thập được bằng cách xây dựng bảng biểu.
- Trực quan hóa dữ liệu được thu thập bằng cách phát triển biểu đồ.
- Phân tích dữ liệu thu thập được để đưa ra kết luận và trình bày các kết quả đó.

Khung dCOVA sử dụng năm nhiệm vụ xác định, thu thập, sắp xếp, trực quan hóa và phân tích để giúp áp dụng thống kê vào việc ra quyết định kinh doanh. Thông thường, bạn thực hiện các công việc theo thứ tự liệt kê. Bạn phải luôn thực hiện hai nhiệm vụ: đầu tiên để đạt được kết quả có ý nghĩa, nhưng trên thực tế, thứ tự của ba điều còn lại có thể thay đổi hoặc dường như không thể tách rời. Một số cách trực quan hóa dữ liệu giúp bạn sắp xếp dữ liệu đồng thời thực hiện phân tích sơ bộ. Trong bất kỳ trường hợp nào, khi bạn áp dụng số liệu thống kê vào việc ra quyết định, bạn sẽ có thể xác định được tất cả năm nhiệm vụ và bạn nên xác minh rằng bạn đã thực hiện hai nhiệm vụ đầu tiên trước ba nhiệm vụ còn lại. Việc sử dụng khung dCOVA giúp bạn áp dụng số liệu thống kê cho bốn danh mục rộng rãi của hoạt động kinh doanh:

- Tóm tắt và trực quan hóa dữ liệu kinh doanh;
- Đưa ra kết luận từ những dữ liệu đó;
- Đưa ra những dự báo đáng tin cậy về hoạt động kinh doanh;
- Cải thiện quy trình kinh doanh.

Xuyên suốt bài viết này, và đặc biệt là trong các tình huống sử dụng Thống kê, sẽ khám phá các ví dụ cụ thể về cách dCOVA giúp bạn áp dụng số liệu thống kê. Ví dụ, trong một chương, bạn sẽ học cách chứng minh liệu một chiến dịch tiếp thị có tăng lên hay không doanh số bán một sản phẩm, trong khi ở một lĩnh vực khác, bạn sẽ học cách một đài truyền hình có thể giảm chi phí lao động không cần thiết.

Dữ liệu GS.2: Nó là gì? định nghĩa dữ liệu một cách tổng quát là “sự thật về thế giới”, có thể tỏ ra khó hiểu vì những sự thật như vậy là số ít, một giá trị gắn liền với một cái gì đó, hoặc tập thể, một danh sách các giá trị gắn liền với một cái gì đó. Ví dụ: “david Levine” là số ít Fact, đồng tác giả của cuốn sách đã viết, trong khi “Mark, David và Kathy” là danh sách chung các tác giả của cuốn sách đó. Hơn nữa, nếu mọi thứ đều là dữ liệu thì làm sao bạn phân biệt được “david Levine” từ “Thống kê kinh doanh cơ bản”, hai sự thật rất khác nhau (đồng tác giả và tiêu đề) về cuốn sách nào đó. Các nhà thống kê tránh sự nhầm lẫn này bằng cách sử dụng một định nghĩa cụ thể hơn về dữ liệu

và bằng cách xác định một từ thứ hai đó là biến.

Dữ liệu là “các giá trị liên quan đến một đặc điểm hoặc đặc tính giúp phân biệt sự xuất hiện của một thứ gì đó”. Ví dụ: tên “david Levine” và “Kathryn Szabat” là dữ liệu bởi vì cả hai đều là những giá trị giúp phân biệt tác giả của cuốn sách này với tác giả khác. Trong cuốn sách đó, dữ liệu luôn ở số nhiều để nhắc nhở bạn rằng dữ liệu là một tập hợp hoặc tập hợp các giá trị. Mặc dù người ta có thể nói rằng một giá trị duy nhất, chẳng hạn như “david Levine,” là một mốc thời gian, nhưng các cụm từ dữ liệu điểm, quan sát, phản hồi và giá trị dữ liệu đơn lẻ thường gặp hơn. Đặc điểm hoặc thuộc tính của thứ gì đó mà các giá trị (dữ liệu) được liên kết là những gì các nhà thống kê định nghĩa là một biến. Ví dụ: bạn có thể xác định các biến “đồng tác giả” và “tiêu đề” nếu bạn đang xác định dữ liệu về một bộ sách giáo khoa. Thay thế từ đặc trưng cho cụm từ “đặc điểm hoặc tính chất” và sử dụng cụm từ “một vật phẩm hoặc cá nhân” thay vì từ mơ hồ “cái gì đó” tạo ra các định nghĩa về biến và dữ liệu được sử dụng trong cuốn sách đó. Như vậy biến là một đặc điểm của một vật phẩm hoặc cá nhân.

Dữ liệu: Tập hợp các giá trị riêng lẻ được liên kết với một biến. Khi chúng ta suy nghĩ về những đặc điểm phân biệt các cá thể trong quần thể người như tên, chiều cao, cân nặng, màu mắt, tình trạng hôn nhân, tổng thu nhập và nơi cư trú đều mô

tả đặc điểm của một cá nhân. Tất cả những đặc điểm này đều có thể là những biến số, có thể mô tả con người.

Thống kê thực chất là các phương pháp giúp chuyển đổi dữ liệu thành thông tin hữu ích cho người ra quyết định. Nếu không có số liệu thống kê, bạn không thể xác định liệu các “con số” trong những câu chuyện mình đưa ra có thể hiện thông tin hữu ích hay không. Nếu không có số liệu thống kê, bạn không thể xác thực các tuyên bố như tuyên bố rằng số lượng tweet có thể được sử dụng để dự đoán doanh số bán của một số sản phẩm nhất định. Và không có số liệu thống kê, bạn không thể nhìn thấy các mẫu mà lượng lớn dữ liệu đôi khi tiết lộ. Khi nói về thống kê, bạn dùng thuật ngữ thống kê mô tả để chỉ phương pháp chủ yếu giúp tóm tắt và trình bày dữ liệu. Chẳng hạn khi đếm đồ vật ở trường mẫu giáo, lớp học có thể là lần đầu tiên bạn sử dụng phương pháp mô tả. Bạn sử dụng thuật ngữ suy luận thống kê để đề cập đến các phương pháp sử dụng dữ liệu được thu thập từ một nhóm nhỏ để đưa ra kết luận về một nhóm lớn hơn. Nếu bạn được dạy thống kê một cách chính thức ở cấp lớp thấp hơn, có lẽ bạn chủ yếu được dạy các phương pháp mô tả.

GS.3. Phân tích kinh doanh: Nó thực sự là bộ mặt thay đổi của thống kê. Kịch bản sử dụng Thống kê mở đầu được ghi nhận việc sử dụng ngày càng nhiều các công cụ thống kê mới. Những kỹ thuật không tồn tại,

không thực tế để thực hiện hoặc không được biết đến rộng rãi trong quá khứ. Trong số tất cả các kỹ thuật mới này, phân tích kinh doanh phản ánh rõ nhất bộ mặt đang thay đổi của thống kê. Các phương pháp này kết hợp các phương pháp thống kê truyền thống với các phương pháp quản lý hệ thống khoa học và thông tin để tạo thành một công cụ liên ngành hỗ trợ dựa trên thực tế việc ra quyết định quản lý. Phân tích kinh doanh cho phép bạn: Sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích và khám phá dữ liệu, nhằm khám phá các mối quan hệ không lường trước được.

- Sử dụng các phương pháp khoa học quản lý để phát triển các mô hình tối ưu hóa có tác động đến chiến lược, kế hoạch và hoạt động của tổ chức.

- Sử dụng các phương pháp hệ thống thông tin để thu thập và xử lý các tập dữ liệu thuộc mọi quy mô, bao gồm các tập dữ liệu rất lớn mà nếu không sẽ khó kiểm tra một cách hiệu quả. Phân tích kinh doanh cho phép bạn diễn giải dữ liệu, đưa ra kết luận và đưa ra quyết định và khi làm điều đó, nó kết hợp nhiều nhiệm vụ của khung dCOVA thành một nhiệm vụ tích hợp quá trình. Và bởi vì bạn áp dụng phân tích kinh doanh trong bối cảnh ra quyết định của tổ chức lập và giải quyết vấn đề. Ứng dụng thành công phân tích kinh doanh đòi hỏi sự hiểu biết về một doanh nghiệp và các hoạt động của nó.

Những tiến bộ tương đối gần đây trong công nghệ thông

tin cho phép các doanh nghiệp thu thập, xử lý và phân tích khối lượng dữ liệu rất lớn. Bởi vì định nghĩa hoạt động “rất lớn” có thể phụ thuộc một phần vào bối cảnh của một doanh nghiệp, điều có thể là “rất lớn” đối với doanh nghiệp tư nhân có thể là chuyện bình thường và nhỏ bé đối với một tập đoàn đa quốc gia, nhiều người sử dụng thuật ngữ dữ liệu lớn. Dữ liệu lớn là một khái niệm mờ nhạt hơn là một thuật ngữ có định nghĩa hoạt động chính xác, nhưng nó ngụ ý rằng dữ liệu đang được thu thập với số lượng lớn và với tốc độ rất nhanh (thường là trong thời gian thực) và dữ liệu đến dưới nhiều dạng khác nhau, có tổ chức và không có tổ chức. Dữ liệu lớn làm tăng việc sử dụng phân tích kinh doanh vì quy mô tuyệt đối của những dữ liệu này rất lớn, các bộ dữ liệu khiến việc khám phá sơ bộ dữ liệu bằng các kỹ thuật cũ trở nên không thực tế.

Thống kê: Một phần quan trọng trong quá trình đào tạo kinh doanh của bạn. Khi phân tích kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng trong kinh doanh và đặc biệt là việc sử dụng dữ liệu lớn tăng lên, số liệu thống kê, một thành phần thiết yếu của phân tích kinh doanh, ngày càng trở nên quan trọng đối với việc đào tạo kinh doanh của bạn. Trong môi trường kinh doanh dựa trên dữ liệu hiện tại, bạn cần các kỹ năng phân tích chung cho phép bạn thao tác dữ liệu, giải thích kết quả phân tích và kết hợp kết



quả vào nhiều ứng dụng ra quyết định khác nhau, chẳng hạn như kế toán, tài chính, quản lý nhân sự, tiếp thị, chiến lược/kế hoạch và quản lý chuỗi cung ứng. Các quyết định bạn đưa ra sẽ ngày càng dựa trên dữ liệu chứ không dựa trên trực giác hay trực giác được hỗ trợ bởi kinh nghiệm cá nhân. Thực hành hướng dẫn dữ liệu đang chứng tỏ là thành công; nghiên cứu có cho thấy sự gia tăng năng suất, đổi mới và cạnh tranh đối với các tổ chức nắm bắt phân tích kinh doanh. Việc sử dụng dữ liệu và phân tích dữ liệu để thúc đẩy các quyết định kinh doanh không thể bỏ qua. Có sự kết hợp cân bằng giữa các kỹ năng kỹ thuật, như thống kê, lập mô hình và kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng quản lý, như sự nhạy bén trong kinh doanh, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp, sẽ giúp bạn chuẩn bị tốt nhất cho ngày hôm nay và ngày mai, nơi làm việc. Nếu bạn nghĩ rằng bạn có thể tách số liệu thống kê khỏi các chủ đề kinh doanh khác một cách giả

tạo, tham gia một khóa học thống kê và sau đó quên thống kê đi, bạn đã bỏ qua bộ mặt đang thay đổi của số liệu thống kê.

Từ phân tích trên, ta thấy dữ liệu đóng vai trò cực kỳ then chốt trong kinh doanh thông qua các phương pháp thống kê. Tiếp theo, ta sẽ tìm hiểu về thống kê trong kinh doanh.

THỐNG KÊ TRONG KINH DOANH.

Thống kê kinh doanh đề cập đến một phương pháp liên quan đến việc áp dụng số liệu thống kê để có được những hiểu biết có giá trị từ dữ liệu hoặc thông tin có sẵn cho một công ty. Nó giúp doanh nghiệp hiểu được tình hình hiện tại của họ và đưa ra những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, phương pháp này đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp các công ty đưa ra những quyết định quan trọng.

Tất cả các nhà quản lý có kinh nghiệm đều đưa ra các quyết định quan trọng về tăng trưởng kinh doanh dựa trên kỹ thuật này. Điều này là do

phương pháp này giúp các tổ chức phát hiện xu hướng chung của ngành. Hơn nữa, các công ty sử dụng nó trong việc lập kế hoạch nhân sự và sản xuất bên cạnh tài chính. Dựa trên kỹ thuật thống kê được sử dụng, số liệu thống kê trong kinh doanh có thể có hai loại - suy luận và mô tả.

Ý nghĩa thống kê kinh doanh đề cập đến phương pháp sử dụng số liệu thống kê để phân tích dữ liệu của tổ chức. Mục tiêu chính của kỹ thuật này là thu thập dữ liệu, cho phép các nhà quản lý đánh giá hiệu suất trong quá khứ, dự đoán các hoạt động kinh doanh trong tương lai và thực hiện các hoạt động của tổ chức một cách có lãi. Nói cách khác, nó làm cơ sở để xác định giá, xu hướng thị trường, điều hướng rủi ro, thay đổi hành vi của người tiêu dùng, dự đoán doanh số, v.v.

Với sự trợ giúp của các nguyên tắc và kỹ thuật thống kê, các tổ chức có thể sử dụng dữ liệu để đưa ra quyết định dựa trên các giá trị cơ bản thay vì trực giác. Điều đó nói lên rằng, người ta phải nhớ rằng các nhà quản lý yêu cầu các kỹ năng khác nhau, chẳng hạn như kiểm soát chất lượng, dự báo, quản lý nhân sự, lập kế hoạch sản phẩm và nghiên cứu thị trường để đưa ra quyết định. Ngoài ra, nên nhớ rằng các doanh nghiệp thường tích lũy dữ liệu từ các thí nghiệm, khảo sát hoặc bất kỳ hệ thống thông tin nào khác trong một tổ chức.

Các cá nhân có thể sử dụng phương pháp này để xác định



tính khả thi của đề xuất kinh doanh của tổ chức. Ngoài ra, nó có thể giúp các công ty biết liệu một chiến dịch tiếp thị cụ thể có thể thu hút được nhiều người tiêu dùng hơn hay không. Bằng cách này, họ có thể lập kế hoạch chiến dịch tốt hơn trong tương lai.

Các phương pháp thống kê:

1. Thống kê mô tả

Phương pháp này bao gồm việc tóm tắt dữ liệu quan trọng thành các phần thông tin khác nhau một cách có ý nghĩa và hữu ích. Nó sử dụng các công cụ thống kê khác nhau, chẳng hạn như bảng, biểu đồ và đồ thị, để mô tả một hiện tượng cụ thể hoặc đưa ra những khái quát.

Phương pháp này xem xét những gì đã xảy ra và làm rõ lý do đằng sau nó. Người quản lý có thể sử dụng thông tin lịch sử để kiểm tra những sai lầm và thành tích trong quá khứ. Việc sử dụng số liệu thống kê mô tả là phổ biến trong hoạt động, tài chính và tiếp thị.

Một số tiểu mục của phương pháp này là các phép

đo xu hướng trung tâm, đo tần số và các phép đo biến đổi hoặc phân tán.

2. Thống kê suy luận

Không phải mọi khái quát hóa được thực hiện bằng cách sử dụng số liệu thống kê mô tả đều cần phải đúng. Do đó, các cá nhân sử dụng phương pháp này để kiểm tra xem các khái quát hóa có hợp lệ hay không, nó liên quan đến việc đánh giá tính hợp lệ và ước tính các sự kiện và số liệu để đưa ra quyết định kinh doanh. Trong thống kê suy luận, các cá nhân sử dụng dữ liệu mẫu để giải quyết các vấn đề liên quan đến nghiên cứu của họ. Chúng ta hãy xem xét một số ứng dụng của thống kê trong kinh doanh.

Sản xuất: Doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp này để xác định số lượng sản phẩm cần sản xuất và thời điểm sản xuất.

Kế toán: Việc sử dụng dữ liệu thống kê là phổ biến trong kế toán, đặc biệt là trong chức năng kiểm toán, nơi chủ yếu sử dụng kỹ thuật lấy mẫu và đích đến.

Nghiên cứu và Phát triển: Nhiều công ty lớn có bộ phận R&D hoặc nghiên cứu và phát triển. Mục tiêu chính của các bộ phận này là xác định cách nâng cao chất lượng của các sản phẩm hiện có và những sản phẩm mới nào có thể được bổ sung vào danh mục đầu tư. Việc thực hiện một chương trình R&D đáng giá gần như không thể thực hiện được nếu không có dữ liệu thống kê.

Kinh tế: Các phương pháp và dữ liệu thống kê đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người ta hiểu rõ các vấn đề kinh tế và xây dựng chính sách kinh tế. Các cá nhân có thể định lượng hầu hết các chỉ số và hiện tượng kinh tế và giải quyết chúng bằng cách sử dụng logic hợp lý về mặt thống kê.

Quản lý và phát triển nguồn nhân lực (HR): Bộ phận nhân sự chịu trách nhiệm phát triển hệ thống xếp hạng, đánh giá hiệu suất, phát triển chương trình đào tạo và khen thưởng, v.v. Các chức năng này liên quan đến việc lưu trữ, tích lũy, phân tích, truy xuất dữ liệu quan trọng và thiết kế các biểu mẫu. Người ta có thể thực hiện tất cả các chức năng đó một cách hiệu quả và bằng cách sử dụng số liệu thống kê.

Tiếp thị: Trong lĩnh vực này, phân tích thống kê cung cấp thông tin ảnh hưởng đến việc ra quyết định. Cần lưu ý rằng bất kỳ nỗ lực nào nhằm tạo ra một vị trí thích hợp trong một thị trường mới đều phải phụ thuộc vào sự phân tích khéo léo và kỹ lưỡng các dữ liệu liên

quan đến lực lượng lao động, sức mua, chi phí vận chuyển, thói quen tiêu dùng và sản xuất.

Chúng ta hãy xem xét một số ví dụ về thống kê kinh doanh để hiểu rõ hơn về khái niệm này.

Ví dụ 1: Giả sử một công ty phần mềm, ABC, xem xét mức chi tiêu trung bình của khách hàng cho ứng dụng dựa trên thiết bị di động do họ cung cấp, loại sản phẩm được mua và mức chi tiêu trung bình cho mỗi khách hàng. Mặc dù thoát nhìn, điều này có vẻ trùng lặp nhưng ba hình ảnh riêng lẻ này thể hiện một khía cạnh khác của tổ chức.

Từ mức chi tiêu trung bình của khách hàng, tổ chức có thể tìm cách nâng cao giá trị sản phẩm họ cung cấp để thuyết phục khách hàng mua nhiều hơn và do đó cải thiện doanh thu.

Đối với chế độ, tổ chức có thể xác định chức năng nào được người dùng đánh giá cao nhất và quảng bá tính năng cụ thể đó tới nhiều khách hàng hơn. Ngoài ra, công ty có thể giới thiệu các tính năng mới để khuyến đại các tính năng hiện có mà khách hàng của họ yêu thích.

Doanh nghiệp có thể tìm hiểu thói quen chi tiêu của khách hàng bằng cách quan sát mức trung bình. Ví dụ: nếu mức trung bình thấp hơn đáng kể so với mức trung bình, điều đó cho thấy rằng phần lớn khách hàng đang chi tiêu một khoản nhỏ trong khi một bộ phận nhỏ cơ sở khách hàng của

công ty đang chi tiêu phần lớn số tiền. Do đó, số liệu thống kê kinh doanh có thể giúp tổ chức giới thiệu các tính năng mới mà khách hàng có ngân sách thấp có thể tận hưởng và giúp cải thiện doanh thu.

Ví dụ 2: Giả sử một công ty xây dựng, DBC, muốn xác định xem liệu việc thực hiện một dự án mới có xứng đáng hay không và liệu nó có thể kiếm được lợi nhuận kha khá từ khoản đầu tư hay không. Xem xét rằng giá của các vật liệu xây dựng khác nhau và tòa nhà hoàn thiện thay đổi theo thời gian, các nhà quản lý của tổ chức có thể sử dụng số liệu thống kê kinh doanh để ước tính lợi nhuận mà tổ chức có thể kiếm được từ dự án. Dựa trên ước tính, các doanh nghiệp có thể quyết định liệu việc thực hiện dự án có thận trọng hay không.

Tầm quan trọng: Người ta có thể hiểu tầm quan trọng của khái niệm này bằng cách xem qua các điểm sau:

Phân tích thống kê cho phép các tổ chức định lượng hiệu suất của tổ chức và xác định các mô hình. Điều này cho phép các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra quyết định sáng suốt dựa trên thực tế thay vì trực giác.

Một ưu điểm quan trọng khác của thống kê kinh doanh là nó giúp các công ty quản lý hiệu suất. Ví dụ, nó cho phép các nhà quản lý biết liệu nhân viên có đáp ứng được yêu cầu về năng suất của họ hay không. Ngược lại, điều này cho phép

các nhà quản lý thực hiện các hành động cần thiết để hỗ trợ nhân viên hoạt động dưới mức mong đợi.

Các doanh nghiệp cũng sử dụng số liệu thống kê để dự đoán liệu thị trường sẽ phản ứng tích cực hay tiêu cực với sản phẩm mới. Điều này rất quan trọng trước khi đầu tư vào phát triển một sản phẩm mới.

Phương pháp này giúp xác định mối quan hệ giữa nhiều biến số và tác động của chúng với nhau, ví dụ như tác động của quảng cáo đến doanh số bán hàng.

Những hạn chế của khái niệm này như sau:

Khi sử dụng số liệu thống kê làm công cụ chẩn đoán cho doanh nghiệp, các nhà quản lý có thể bị sai lệch về kết quả. Một nhược điểm khác là các cá nhân có xu hướng xác định không chính xác tác động của cỡ mẫu nếu nó nhỏ. Trong các doanh nghiệp, các bài kiểm tra thống kê thường được thực hiện theo cách tiếp cận thường xuyên. Điều này có thể không đại diện cho các câu hỏi được hỏi. Những người mới tham gia vào thế giới kinh doanh thường nhầm lẫn về số liệu thống kê, số liệu thống kê kinh doanh và phân tích. Xóa bỏ sự nhầm lẫn là rất quan trọng để đưa ra quyết định sáng suốt và thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh. Về vấn đề đó, hiểu được sự khác biệt chính giữa các khái niệm này là điều cần thiết. Vì vậy, chúng ta hãy tìm hiểu xem chúng khác nhau như thế nào.

Điều này đề cập đến phương pháp áp dụng các kỹ thuật và công cụ thống kê vào các vấn đề quản lý và kinh doanh. Nó đề cập đến việc nghiên cứu các sự kiện, dữ liệu số, phép đo và số liệu. Phân tích kinh doanh khám phá những lời giải thích và sự kiện trong khi số liệu thống kê trong kinh doanh so sánh chúng, gán trọng số cho một số lời giải thích và đặt ra nghi ngờ đối với những lời giải thích khác. Nó giúp phân tích dữ liệu có sẵn cho doanh nghiệp để đưa ra quyết định kinh doanh khôn ngoan. Thống kê giúp tiến hành nghiên cứu, đưa ra quyết định sáng suốt và phát triển tư duy phản biện.

Các câu hỏi thường gặp khi nghiên cứu là:

1. Xác suất trong thống kê doanh nghiệp là gì? Xác suất đề cập đến một cách toán học để giải thích khả năng xảy ra một sự kiện. Người ta phải nhớ rằng xác suất thường được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm, phân số hoặc số thập phân. Hơn nữa, phép đo của họ xảy ra trên thang điểm từ 0-1.

2. Số liệu thống kê kinh doanh được thu thập như thế nào?

Các nguồn thống kê chính có thể như sau: Phòng vấn; Các nhóm tập trung; Quan sát; Khảo sát; Phân tích dữ liệu thứ cấp; Thí nghiệm.

Sau khi thu thập dữ liệu từ các nguồn đó, các nhà quản lý có thể phân tích và sử dụng chúng để bác bỏ hoặc hỗ trợ các lý thuyết nghiên cứu bên cạnh việc đưa ra kết luận liên quan

đến chủ đề của nghiên cứu.

3. Phạm vi thống kê kinh doanh là gì?

Thống kê kinh doanh cho phép các tổ chức giải quyết những bất ổn bằng cách dự đoán những biến động kinh tế theo mùa, theo chu kỳ và chung. Hơn nữa, nó hỗ trợ đưa ra các quyết định thận trọng bằng cách đưa ra các dự báo chính xác liên quan đến nhu cầu, giá cả, doanh thu, chi phí, v.v.

mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu để cải thiện kết quả kinh doanh.

4. Vai trò của thống kê kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhỏ là gì?

Số liệu thống kê trong các doanh nghiệp nhỏ giúp các nhà quản lý hiểu được điều gì mới và những gì họ có thể mong đợi trong tương lai. Hơn nữa, các công cụ và kỹ thuật thống kê giúp họ biết điều gì ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức và hơn thế nữa.■

N.T.P.D

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mayhew H. Saleh T. William S. (2016) Making data analytics work for you – instead of the other way around <cKinsey Q Oct 4, pp 29 – 41.

2. McAfee A. Brynjolfsson E. (2012) Big data: the management revolution. Harv Bus Rev 90(10): 60 – 68.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA TRƯỚC TRẢ SAU KHI MUA SẴM TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN

□ TS. NGUYỄN THỊ THU TRANG *

□ HOÀNG VÂN TRANG **

Từ nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ Mua trước trả sau (BNPL) khi mua sắm trực tuyến của sinh viên, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị cho các doanh nghiệp và tổ chức tài chính, giúp họ quyết định chính sách, chiến lược phát triển phù hợp cho thị trường BNPL trong tương lai.

Trong những năm gần đây, việc tích hợp thương mại điện tử vào lĩnh vực bán lẻ toàn cầu dưới sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và mạng lưới Internet đã trở nên vô cùng phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế hội nhập. Dịch vụ BNPL với tính linh hoạt và tối ưu đã thu hút sự quan tâm lớn của người tiêu dùng, đặc biệt là sinh viên - một nhóm đối tượng tiềm năng và có ảnh hưởng lớn trong thị trường. Mặc dù BNPL đã trở nên phổ biến toàn cầu và đã được nghiên cứu sâu rộng ở nhiều quốc gia khác nhau, nhưng hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có nhiều các nghiên cứu chuyên sâu về hành vi sử



Dịch vụ Mua trước trả sau khi mua sắm trực tuyến đã trở thành xu hướng phổ biến/ Ảnh: Internet/ <https://suckhoeviet.org.vn/>

dụng BNPL. Chính vì thế, nhóm chúng tôi đã lựa chọn đề tài “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ Mua trước trả sau khi mua sắm trực tuyến của sinh viên khối ngành kinh tế tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội” để nghiên cứu sâu hơn về cách mà đối

tượng trên tiếp cận và sử dụng dịch vụ này. Chúng tôi mong rằng việc thực hiện nghiên cứu này sẽ cung cấp thông tin quý giá cho các doanh nghiệp, tổ chức tài chính và chính phủ, hỗ trợ trong việc đưa ra các quyết sách và chiến lược phát triển hợp lý cho thị trường BNPL trong tương lai.

* Giảng viên Trường Đại học Ngoại thương

** Sinh viên Trường Đại học Ngoại thương

BNPL là dịch vụ thanh toán cho phép người tiêu dùng nhận hàng trước và thanh toán dần dần sau này (FED, 2022), thường không tính lãi suất và có kỳ hạn cố định (Sheikh, 2021). Adirinekso, Purba và Budiono (2020) đã chỉ ra rằng khách hàng thuộc thế hệ Millennial và thế hệ Z là đối tượng chính của hệ thống thanh toán này. Dịch vụ BNPL thường được áp dụng trong mua sắm trực tuyến và đã ghi nhận một sự tăng trưởng đáng kinh ngạc trong năm 2020 do tác động của đại dịch COVID-19. Thị trường BNPL hiện nay đã trở nên rất phổ biến và có ảnh hưởng đáng kể đến thị trường tài chính truyền thống, với sự hợp tác của nhiều nhãn hàng và cửa hàng trực tuyến nhằm cung cấp lựa chọn thanh toán linh hoạt cho người tiêu dùng.

Để phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ Mua trước trả sau khi mua sắm trực tuyến của sinh viên, Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu với 5 chuyên gia trong lĩnh vực tài chính kết hợp thực hiện khảo sát và nhận được 355 phản hồi từ các bạn sinh viên. Nhóm nghiên cứu đã chọn lọc, xử lý và phân tích 149 mẫu quan sát với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, AMOS và Smart-PLS, sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM), thực hiện một số kiểm định để xác định hệ số Cronbach's alpha và hệ số tương quan tổng biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố có tác động tích cực đến hành

vi sử dụng dịch vụ BNPL trong quá trình mua sắm trực tuyến của sinh viên kinh tế các trường đại học trên địa bàn Hà Nội: Nhận thức về tính hữu ích, Nhận thức về tính dễ sử dụng, Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi.

1. Nghiên cứu định lượng
Đánh giá sơ bộ thang đo
Đánh giá hệ số tải ngoài (outer loading)

Kết quả đánh giá hệ số tải ngoài cho thấy hầu hết các biến quan sát đều có hệ số tải lớn hơn 0.7, ngoại trừ 3 biến DSD4, HI3 và KSHV1 với giá trị tương ứng là 0.696, 0.683 và 0.664. Mặc dù các giá trị này không quá nhỏ nhưng qua quá trình phân tích và xem xét, nhóm nghiên cứu quyết định loại bỏ 3 biến đã đề xuất bên trên khỏi mô hình. Như vậy, mô hình còn lại 21 biến quan sát ứng với 6 biến tiềm ẩn.

Phân tích khám phá nhân tố EFA

Bảng 1 cho thấy, sau khi đã loại bỏ những biến không phù hợp, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha với các biến

quan sát của từng nhân tố đều đạt độ tin cậy cao khi vượt qua ngưỡng chấp nhận là 0.6; chỉ số tương quan biến tổng của mọi biến quan sát đều lớn hơn 0.3 đủ để xem xét một nhóm biến tương đồng. Từ kết quả phân tích khám phá nhân tố EFA, các giá trị đều đạt yêu cầu. Giá trị KMO đều lớn hơn 0.5, giá trị p-value là 0.000 cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê. Phương sai giải thích lớn hơn 50%, hệ số tải nhân tố nhỏ nhất lớn hơn 0.5 và hội tụ thành một nhân tố. Vì vậy, các nhân tố đều đủ điều kiện để thực hiện các bước phân tích tiếp theo.

Đánh giá chính thức thang đo

Phân tích mô hình tới hạn (CFA)

Với mẫu nghiên cứu chính thức (n = 149), kết quả phân tích ở mô hình tới hạn cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thực tế: Chi-square/df = 1.500 < 3; CFI = 0.954, TLI = 0.945 đều lớn hơn 0.9; GFI = 0.861 > 0.8 và RMSEA = 0.058 < 0.08.

Bảng 1: Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo

Nhân tố (số biến quan sát)	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng nhỏ nhất	KMO	p-value	TVE (%)	Hệ số tải nhân tố nhỏ nhất
CCQ (4)	0.830	0.606	0.795	0.000	66.58	0.779
DSD (3)	0.864	0.728	0.736	0.000	78.61	0.879
HI (3)	0.827	0.626	0.707	0.000	74.48	0.824
KSHV (3)	0.789	0.602	0.702	0.000	70.60	0.839
TD (5)	0.847	0.637	0.854	0.000	62.28	0.773

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Kết quả Kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

Nhân tố	Số biến quan sát	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Khoảng phân bố)	Phương sai trích (AVE) (%)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)
Chuẩn chủ quan (CQQ)	4	0.705 - 0.806	66.58	0.888
Nhận thức dễ sử dụng (DSD)	3	0.790 - 0.854	78.61	0.893
Nhận thức sự hữu ích (HI)	3	0.697 - 0.845	74.48	0.876
Nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV)	3	0.719 - 0.784	70.60	0.845
Thái độ (TD)	5	0.699 - 0.757	62.28	0.860
Hành vi sử dụng (HV)	3	0.632 - 0.726	64.54	0.892

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

Từ kết quả kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo, hệ số hồi quy chuẩn hóa của các biến quan sát đều có giá trị lớn hơn 0.5 (giá trị nhỏ nhất là 0.632), phương sai trích (AVE) đều lớn hơn 50% (giá trị nhỏ nhất đạt 62.28%) và các độ tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn 0.5 (nhỏ nhất là 0.845). Như vậy, các thang đo trong mô hình chính thức đảm bảo độ tin cậy và tính hội tụ cần thiết.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Theo kết quả từ mô hình cho thấy tất cả các mối quan hệ được phân tích đều có ý nghĩa thống kê, trừ mối quan hệ CCQ -> HV, với giá trị p (P Values) của nó là 0.283, vượt quá ngưỡng ý nghĩa thống kê ở mức 0.05.

Kết quả phân tích mô hình SEM (chuẩn hóa)

Mô hình có thể giải thích được đến 67.1% sự biến thiên của hành vi sử dụng (HV). Các biến nhận thức sự hữu ích (HI), nhận thức dễ sử dụng (DSD), thái độ (TD), và nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV) đều có tác động tích cực đến hành vi sử dụng với ý nghĩa thống kê. Chỉ có biến chuẩn chủ quan (CCQ) không có ý nghĩa thống kê tới hành vi sử dụng.

Phân tích phương sai ANOVA

Bảng 3: Kết quả mô hình SEM

Hệ số tác động chuẩn hóa (Beta)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Kiểm định t (O/STDEV)	P Values	
CCQ -> HV	-0.112	0.104	1.074	0.283
DSD -> HI	0.682	0.054	12.737	0.000
DSD -> HV	0.200	0.064	3.103	0.002
DSD -> TD	0.255	0.070	3.652	0.000
HI -> HV	0.341	0.080	4.246	0.000
HI -> TD	0.615	0.058	10.677	0.000
KSHV -> HV	0.259	0.094	2.765	0.006
TD -> HV	0.213	0.07	2.441	0.015

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả kiểm định ANOVA

Tiêu chí	Kiểm định phương sai (Levene's test)		Kiểm định khác biệt	Nhận định sự khác biệt	
	F	p-value	F	p-value	
1. Các biến nhân khẩu học					
Giới tính	2.029	0.135	3.186	0.044	Có
Học vấn	0.814	0.488	0.317	0.813	Không
Thu nhập	1.335	0.265	1.652	0.180	Không
2. Các biến mức độ đối với hoạt động sử dụng dịch vụ BNPL					
Mức độ quan tâm	5.151	0.002	12.228	0.000	Có
Giá trị sản phẩm	0.791	0.558	2.608	0.027	Có
Trải nghiệm	1.876	0.136	13.079	0.000	Có

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu với sự hỗ trợ của phần mềm

Các biến nhân khẩu học

Sau khi chạy phân tích phương sai, kết quả cho thấy các đối tượng khách hàng thuộc các giới tính, trình độ học vấn, mức thu nhập khác nhau có phương sai tương đương (p-value đều lớn hơn 0.05). Tuy nhiên, có tồn tại sự khác biệt trong hành vi sử dụng dịch vụ BNPL giữa các nhóm khách hàng có giới tính khác nhau (p-value = 0.044 < 0.05).

Các biến mức độ đối với hoạt động sử dụng dịch vụ BNPL

Nhóm đối tượng quan tâm đến dịch vụ BNPL có xu hướng sử dụng nhiều hơn nhóm không quan tâm lắm và bình thường (p-value = 0.002 và $0.000 < 0.05$, ($\Delta = 0.75758$ và $0.53758 > 0$). Kết quả này là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, khi mức độ quan tâm tiếp tục tăng đến rất quan tâm, hành vi sử dụng dường như cũng không có sự khác biệt. Người tiêu dùng ở các nhóm khác nhau qua thang đo giá trị sản phẩm có hành vi sử dụng dịch vụ BNPL khi mua sắm trực tuyến tương tự nhau. Nhóm khách hàng đánh giá trải nghiệm trước đây của mình là bình thường có hành vi khác biệt so với 2 nhóm là hài lòng và rất hài lòng với p-value đều nhỏ hơn 0.05. Cụ thể, nhóm khách hàng có trải nghiệm bình thường ít có xu hướng tiếp tục sử dụng dịch vụ BNPL hơn ($\Delta = -0.58348$ và $-0.76204 < 0$). Đối với những nhóm

khách hàng còn lại, kết quả nhận được không có sự khác biệt nào giữa họ trong hành vi sử dụng.

2. Nghiên cứu định tính

Phân tích kết quả phỏng vấn sâu, các chuyên gia cho rằng bên cạnh sự thuận tiện và linh hoạt về thời hạn thanh toán, tiết kiệm thời gian thanh toán, việc sử dụng dịch vụ còn giúp sinh viên giảm bớt được gánh nặng tài chính, thoả mãn nhu cầu chi tiêu, thậm chí giúp quản lý dòng tiền tốt hơn và tăng cơ hội tham gia các kênh đầu tư sinh lời nhờ tận dụng được giá trị thời gian của tiền. Để sử dụng dịch vụ một cách hiệu quả và an toàn, sinh viên cần trang bị kiến thức về tài chính và dịch vụ, cũng như kỹ năng quản lý tài chính cá nhân để tránh những rủi ro không đáng có.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy, có 4 trên 5 yếu tố trong mô hình có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ BNPL khi mua sắm trực tuyến của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội, được sắp xếp theo thứ tự giảm dần: Nhận thức sự hữu ích; Nhận thức kiểm soát hành vi; Thái độ; Nhận thức dễ sử dụng.

Kết quả phỏng vấn sâu định tính sau đó đã tiếp tục làm

rõ những quan điểm, góc nhìn sâu sắc hơn về 5 yếu tố trong mô hình, giúp dự đoán về sự phát triển của dịch vụ và đề xuất giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy dịch vụ này trong tương lai.

Khuyến nghị

Để thúc đẩy dịch vụ BNPL trong tương lai, nhóm tác giả khuyến nghị:

- Các nhà cung cấp dịch vụ BNPL cần tăng cường quảng bá về lợi ích và giá trị của dịch vụ, xây dựng mối quan hệ tin cậy với sinh viên bằng cách cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng chất lượng và hỗ trợ tận tình, đồng thời tạo các chương trình khuyến mãi và ưu đãi đặc biệt dành cho sinh viên. Bên cạnh đó, việc phát triển ứng dụng và giao diện người dùng thân thiện, cung cấp các tính năng tiện ích như dự đoán chi tiêu và quản lý tài chính là đặc biệt hữu ích đối với những sinh viên quan tâm đến quản lý chi tiêu.

- Các tổ chức tài chính có thể tích hợp dịch vụ tài chính trực tuyến và cung cấp các phương thức thanh toán linh hoạt, phát triển ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến giúp quản lý tài chính cá nhân, đồng thời thiết lập hạn mức chặt chẽ.

Các biện pháp này giúp tạo lòng tin và uy tín, thu hút và duy trì sự quan tâm và niềm tin từ phía sinh viên. ■

N.T.T.T-H.V.T

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

□ NGUYỄN THỊ ĐÀO *

Tóm tắt

Hiệu quả kinh doanh đóng một vai trò rất quan trọng đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp bất động sản nói riêng bởi trong cơ chế thị trường thì sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó khả năng sinh lời là những chỉ tiêu tài chính thể hiện rõ ràng nhất về vấn đề này. Ngành bất động sản là ngành có nhiều tiềm năng phát triển, chiếm tỷ trọng khá lớn và đóng góp vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, tại Việt Nam từ năm 2012 đến nay, đặc biệt hai năm đại dịch Covid 19 là 2020 và 2021, thị trường bất động sản Việt Nam khá trầm lắng, tính thanh khoản kém làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản rơi vào tình trạng khó khăn, nhiều doanh nghiệp thua lỗ dẫn tới hiệu quả kinh doanh giảm sút nghiêm trọng. Vậy những nhân tố nào đã tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thời gian qua, bài viết sẽ xây dựng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động này.

Từ khóa: Bất động sản, hiệu quả kinh doanh, thị trường chứng khoán

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA-Return on assets)

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$

ROA cho biết lợi nhuận sau thuế được tạo ra là bao nhiêu từ mỗi đồng tài sản được đầu tư vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp hay ROA đo lường khả năng quản lý tạo ra lợi nhuận trên nguồn lực của doanh nghiệp. Khi xem xét chỉ tiêu này cần chú ý rằng đối với

doanh nghiệp có tỷ trọng vốn vay cao thì ROA thường thấp do chi phí lãi vay cao làm lợi nhuận giảm. Tỷ lệ này tăng là tốt nếu doanh nghiệp tăng vốn chủ sở hữu, giảm nợ vay làm giảm chi phí lãi vay, lợi nhuận sẽ cao hơn.

2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS-Return on sales)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = $\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$

Là chỉ tiêu cho biết mỗi đồng doanh thu thực hiện trong kỳ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Do đó, ROS càng cao cho thấy khả năng sinh lời từ doanh thu càng cao và ngược

lại. ROS gián tiếp phản ánh năng lực tạo sản phẩm có chi phí thấp (hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp), với doanh thu không đổi, nếu doanh nghiệp quản lý chi phí tốt, tối thiểu hóa được các chi phí phát sinh thì lợi nhuận sẽ cao hơn và nhờ vậy ROS cũng sẽ được nâng cao.

3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE-Return on equity)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

= $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi đồng đầu tư của vốn chủ sở hữu

* Học viện Ngân hàng

tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, từ đó phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và mức doanh lợi tương đối mà các cổ đông được hưởng khi đầu tư vào doanh nghiệp, giúp nhà đầu tư tiềm năng ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có ROE càng cao thì thường càng thu hút hấp dẫn các nhà đầu tư. Việc xem xét chỉ tiêu này có một ý nghĩa quan trọng là xác định mục tiêu kinh doanh của ban lãnh đạo doanh nghiệp.

Xây dựng các biến trong mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Biến phụ thuộc

Để đánh giá và đo lường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam, tác giả đã chọn chỉ tiêu ROA tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bởi vì đây là chỉ số phản ánh được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp một cách chân thực khi so sánh lợi nhuận với tổng tài sản (nguồn lực) của doanh nghiệp đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Các biến độc lập

Bài viết phân tích sự tác động của các nhân tố vi mô và vĩ mô của nền kinh tế có tác động gián tiếp hoặc trực tiếp lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản dựa trên các dữ liệu có sẵn trên báo cáo tài chính, các thông tin



kinh tế trong nước và ngoài nước. Những phân tích này được phân tích thông qua kết quả của mô hình kinh tế lượng. Từ việc xem xét mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cho các nhà quản trị doanh nghiệp những thông tin hữu ích để đánh giá tác động của các nhân tố cũng như rủi ro của chúng đến hiệu quả kinh doanh và dự báo cho tiềm năng tăng trưởng cũng như hiệu quả kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này trong thời gian tới.

Nhóm nhân tố vi mô (nhân tố thuộc về doanh nghiệp)

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp (AGE)

Xét mối quan hệ giữa thời gian hoạt động và hiệu quả kinh doanh, các nghiên cứu trước đây cho thấy có hai quan điểm trái ngược nhau: Quan điểm thứ nhất cho rằng thời gian hoạt động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

có mối quan hệ cùng chiều do đó thông thường các doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong một ngành nghề lĩnh vực kinh doanh sẽ có được nhiều kinh nghiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh đồng thời tích lũy được nguồn vốn để đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, một vài nghiên cứu khác lại cho rằng, những doanh nghiệp hoạt động lâu năm có một sức ỳ rất lớn và hầu như rất kém năng động để điều chỉnh kịp thời với những thay đổi của môi trường, do đó tính hiệu quả thường thấp hơn so với những doanh nghiệp trẻ năng động hơn theo nghiên cứu của Marshall.

Biến này có thể được đo lường bằng hai cách: cách một là thời gian tính từ lúc doanh nghiệp thành lập cho đến thời điểm nghiên cứu, cách thứ hai tính từ lúc doanh nghiệp được niêm yết trên TTCK Việt Nam cho đến thời điểm nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, tác giả

lựa chọn cách xác định thứ nhất để đo lường nhân tố này.

Thời gian HĐKD = Năm lấy dữ liệu cuối – Năm thành lập

Giả thuyết:

H1: “Thời gian hoạt động của doanh nghiệp có tác động tích cực/tiêu cực đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.”

Quy mô của doanh nghiệp (SIZE)

Quy mô được xem là một trong những dấu hiệu đầu tiên để các nhà đầu tư biết đến công ty. Một công ty có quy lớn sẽ thu hút được nhà đầu tư và có lợi thế cạnh tranh hơn trên thị trường. Vì vậy, hầu hết các công ty đều hướng tới việc mở rộng quy mô để tận dụng lợi thế cạnh tranh nhờ quy mô.

Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh tạo được sự chú ý quan trọng trong nghiên cứu về doanh nghiệp vì đây là nhân tố đại diện cho nguồn lực của doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả kinh doanh có được là do hiệu ứng lợi thế kinh tế nhờ quy mô (economies of scale).

Quy mô của một doanh nghiệp là lớn hay nhỏ sẽ được thể hiện thông qua giá trị nội tại của doanh nghiệp. Để đo lường quy mô doanh nghiệp bất động sản, quy mô doanh nghiệp có thể được đo lường thông qua các chỉ tiêu: Tổng tài sản, doanh thu hoặc vốn hóa thị trường của doanh nghiệp để phản ánh.

Trong bài viết này, tác giả sẽ sử dụng “Tổng tài sản” của doanh nghiệp làm dữ liệu chính quyết định về độ lớn quy mô của doanh nghiệp.

Quy mô doanh nghiệp = Tổng tài sản của doanh nghiệp

Giả thuyết:

H2: “Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực/tiêu cực đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.”

Tốc độ tăng trưởng (GROWTH)

Tăng trưởng là một trong những điều kiện cơ bản để doanh nghiệp có thể đạt được các mục tiêu của mình trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. Tăng trưởng giúp cho doanh nghiệp tích lũy về nguồn vốn và cơ sở vật chất máy móc để đầu tư mở rộng sản xuất đồng thời tạo dựng được uy tín đối với khách hàng cũng như với các nhà cung cấp, các nhà đầu tư.

Khi đánh giá tốc độ tăng trưởng của một doanh nghiệp bất động sản trên thực tế có rất nhiều cách tính như dựa trên: Tăng trưởng LNST, tăng trưởng doanh thu thuần, tăng trưởng tổng tài sản... do đặc điểm ngành bất động sản là ngành ghi nhận khoản tiền thu trước khách hàng theo tiến độ dự án liên tục nên tác giả sẽ dùng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần sẽ được tính theo công thức sau:

Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần cuối kỳ} - \text{doanh thu thuần đầu kỳ}}{\text{doanh thu thuần đầu kỳ}} \times 100\%$$

Giả thuyết:

H3: “Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần có tác động tích cực đến hiệu suất sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.”

Lợi nhuận sau thuế (NI)

Khi phân tích sự thay đổi của ROA thì LNST có thể được coi là yếu tố tác động trực tiếp đến tỉ số này, đóng một vai trò quan trọng việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp, là yếu tố chi phối rất nhiều đến những quyết định trong kinh doanh của nhà quản lý doanh nghiệp.

Giả thuyết:

H4: “Lợi nhuận sau thuế có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.”

Tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn (cấu trúc vốn) DE

Cấu trúc nguồn vốn là các quan hệ tài chính phản ánh quá trình huy động các nguồn vốn gắn liền với chính sách tài trợ của doanh nghiệp nhằm đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc sử dụng vốn luôn đi kèm với chi phí sử dụng vốn và những trách nhiệm pháp lý nhất định nên việc huy động nguồn vốn nào và một cơ cấu nguồn vốn nào có tác động rất lớn đến kết quả và hiệu quả

kinh doanh cùng với mức độ rủi ro nhất định của doanh nghiệp.

Lý thuyết cân đối nói chung dự đoán có mối quan hệ thuận giữa hiệu quả kinh doanh với tỷ lệ nợ.

Chỉ tiêu đo lường :

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Khi phân tích về nợ của một doanh nghiệp chúng ta có thể chia nợ thành hai nhóm đó là nợ có chịu lãi vay và nợ không chịu lãi. Nhóm nợ không chịu lãi đó là những khoản tiền mà doanh nghiệp chiếm dụng được của khách hàng hay nhà cung cấp. Loại nợ này không ảnh hưởng xấu tới lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp. Thứ hai là nợ chịu lãi vay, loại nợ này sẽ tác động trực tiếp tới hiệu quả hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thông qua giảm lợi nhuận.

Trong nghiên cứu này tác giả sẽ chia các doanh nghiệp bất động sản có tỷ lệ nợ thành 2 nhóm. Nhóm doanh nghiệp bất động sản có tỷ lệ nợ lớn hơn 50% và nhóm doanh nghiệp bất động sản có tỷ lệ nợ nhỏ hơn 50%.

Giả thuyết :

H5: “Tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn có tác động tích cực/tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản trên TTCK Việt Nam”

Tính thanh khoản (LI)

Tính thanh khoản cũng là một yếu tố rất quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp và

được đo lường qua chỉ tiêu « hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn » :

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Trong bài viết này tác giả sẽ đánh giá tác động của tính thanh khoản lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản vì đặc thù ngành bất động sản có chu kỳ dài và thường là các khoản đầu tư dài hạn nên tỷ trọng lớn tài sản của các doanh nghiệp này là tài sản dài hạn.

Giả thuyết:

H6: “Tính thanh khoản có tác động/không có tác động đến hiệu quả hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.”

Nhóm nhân tố vĩ mô

Tỷ lệ lạm phát (CPI)

Đối với doanh nghiệp bất động sản sự lạm phát được thể hiện rõ ràng nhất khi giá cả của các sản phẩm bất động sản được mua bán trên thị trường ở mức cao, sự lạm phát sẽ khiến giá nhà bán tăng cao hay giá bán của các dự án xây dựng tăng giá mang lại mức lợi nhuận vượt trội hơn cho doanh nghiệp bất động sản, tuy nhiên tỷ lệ lạm phát cao cũng làm giá nguyên vật liệu tăng cao khiến cho chi phí xây dựng dự án của các doanh nghiệp bất động sản tăng cao từ đó khiến chi phí của doanh nghiệp cũng tăng làm giảm biên lợi nhuận của doanh nghiệp. Hơn thế nữa giá nhà cao có thể dẫn tới giảm nhu cầu của khách hàng và làm giảm sút số lượng sản phẩm bán ra

được từ đó có thể khiến lợi nhuận của doanh nghiệp bất động sản giảm mạnh.

Giả thuyết:

H7: “Tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng tích cực/tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.”

Tốc độ tăng trưởng GDP (GDP)

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ xem xét đánh giá tác động của tốc độ tăng trưởng GDP lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ số tăng trưởng GDP là chỉ số vĩ mô thể hiện sức mạnh của nền kinh tế dùng để đo lường tổng sản phẩm đã tạo ra của hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng GDP

$$= \frac{\text{GDP năm nay} - \text{GDP năm trước}}{\text{GDP năm trước}}$$

Một quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP tăng đều và cao có thể phản ánh rằng mức nhu nhập trung bình của người dân quốc gia đó cũng tăng lên, vì thế sẽ kích thích cầu người dân chi tiêu, sẽ có đời sống xã hội tốt hơn, tích góp của cải nhiều hơn và quan tâm đến những sản phẩm cao cấp có giá trị cao hoặc có giá trị đầu tư như bất động sản hơn. Từ đó nhu cầu về bất động sản hay nhà ở tăng lên và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bất động sản phát triển.

Giả thuyết:

Giả thuyết H8: “Tốc độ tăng trưởng GDP có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh



doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.” Dựa trên việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh trên đây, tác giả xây dựng mô hình tuyến tính cho nghiên cứu ban đầu qua mô hình sau :

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 GROWTH_{it} + \beta_4 NI_{it} + \beta_5 DE_{it} + \beta_6 LI_{it} + \beta_7 CPI_{it} + \beta_8 GPD_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

Y: Hiệu quả kinh doanh (ROA)

β_0 : Hệ số chặn; $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_8$: Hệ số tác động của các BDL; AGE, SIZE, GROWTH, NI, DE, LI, CPI, GDP: Các biến độc lập; u_i : Sai số của mô hình; i: Doanh nghiệp i; t: Năm t

Kết luận

Với mô hình đã xây dựng được, tác giả sẽ bắt đầu tiến

hành thu thập số liệu từ BCTC đã được kiểm toán, báo cáo thường niên của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam và từ Tổng cục Thống kê với các biến vĩ mô nhằm phục vụ cho việc phân tích kết quả nghiên cứu và đưa ra các kết luận liên quan từ mô hình nghiên cứu ở bài viết tiếp theo. ■

N.T.Đ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Kiên (2020), Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
2. Trần Thị Ngọc Lan (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành bất động sản.

3. <https://vietstock.vn/>

4. <https://cafef.vn/>

5. Akers, H. (2014), “Key macroeconomic variables”, EHow Contributor.

6. Sarwat, S., & Memon, M. (2019). Working capital management and firm performance: evidence from non-financial firms in Pakistan. Asian Journal of Empirical Research.

7. Sun, L., & Yu, T. R. (2015). The impact of corporate social responsibility on employee performance and cost. Review of Accounting and Finance.

8. Hanh, T.V., Duy, V.N., Tung, M.H., & Hoang, Q.V. (2019). Determinants of Vietnamese listed firm performance: Competition, wage, CEO, firm size, age, and international trade. Risk and Financial Management, 12(2), 62.

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN ĐỘ CARBON CỦA EU BẮT ĐẦU CÓ HIỆU LỰC: SỰ QUẢN LÝ VÀ XÁC NHẬN CHỨNG CHỈ CBAM

□ TS TRẦN KHÁNH LÂM *

Tóm tắt:

Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu (EU) đã bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2023. CBAM áp dụng một loại thuế nhập khẩu đối với một số sản phẩm từ các nước thứ ba vào EU, nhằm tăng cường Hệ thống Giao dịch Quyền Phát thải của EU (EU ETS) và ngăn chặn phát thải carbon. CBAM cũng nhằm đến việc bảo vệ cạnh tranh trong các ngành công nghiệp chiến lược. Các sản phẩm như sắt, thép, xi măng, và hydrogen nằm trong danh sách bị ảnh hưởng của CBAM. Trong giai đoạn chuyển tiếp đến năm 2026, các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định, bao gồm việc báo cáo lượng phát thải carbon và mua chứng chỉ CBAM. Các quốc gia thứ ba có thể tránh CBAM bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về phát thải carbon. CBAM cũng yêu cầu quản lý và xác minh các chứng chỉ CBAM, cũng như tính toán lượng phát thải GHG cho các hàng hóa.

* Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)

Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM)

CBAM (The EU Carbon Border Adjustment Mechanism) là một loại thuế được áp dụng tại điểm nhập khẩu đối với một số sản phẩm (và cung cấp điện) từ các nước thứ ba vào EU. Luật này được áp dụng từ ngày 1 tháng 10 năm 2023 đến ngày 1 tháng 1 năm 2026, khi mà giai đoạn cuối cùng cùng với các nghĩa vụ của nó sẽ được thực thi.

Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon của Liên minh châu Âu (EU CBAM) đã chính thức đi vào hiệu lực. Quy định này đưa ra mức thuế nhập khẩu đối với các loại hàng hóa thuộc Hệ thống Giao dịch Quyền Phát thải của EU (EU Emissions Trading System - EU ETS). Cơ chế CBAM này được ban hành nhằm tăng cường EU ETS và ngăn chặn việc phát thải carbon, cơ chế này đồng thời bảo hộ cạnh tranh của EU trong các ngành công nghiệp chiến lược, mặc dù có vẻ như nó nhằm mục đích thúc đẩy việc giảm lượng carbon trong các đối tác thương mại chính. CBAM chủ yếu là một cơ chế nhằm làm cho EU ETS trở nên mạnh mẽ và hiệu quả hơn. Quy định CBAM được coi là một bổ sung quan

trọng mới trong luật pháp của khối EU. CBAM là một phần của Kế hoạch Xanh EU và Fit for 55, mục tiêu của nó là giảm lượng phát thải khí nhà kính (GHG) xuống 55% vào năm 2030. Nó cũng liên kết với Hệ thống Giao dịch Quyền Phát thải của EU (EU ETS), phạm vi của nó đã được mở rộng đáng kể vào năm 2023 thông qua một Chỉ thị sửa đổi.

Kể từ khi EU ETS được thiết lập, các khoản trợ cấp đã được cung cấp cho các ngành công nghiệp có nguy cơ cao về 'rò rỉ carbon'. Rò rỉ carbon xảy ra khi sản xuất hàm lượng carbon cao được chuyển sang các quốc gia có chính sách phát thải kém nghiêm ngặt hơn.

Các khoản trợ của EU ETS sẽ được giảm dần và bị loại bỏ và các ngành công nghiệp mới cũng như sản phẩm mới sẽ được thêm vào EU ETS. Do đó, CBAM đã được ban hành và đưa vào áp dụng như một biện pháp chiến lược nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh công bằng cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi EU ETS. CBAM nhằm giảm thiểu việc các doanh nghiệp chuyển dịch sản xuất hoặc nhập khẩu từ các quốc gia thứ ba với tiêu chuẩn môi trường thấp hơn, qua đó

hạn chế hiện tượng ‘rò rỉ carbon’. Ngoài ra, cơ chế này còn khuyến khích các quốc gia thứ ba cùng ngành công nghiệp (nhất là sản xuất và phát điện) của họ hướng tới việc giảm lượng carbon trong quá trình sản xuất và tạo ra năng lượng, hỗ trợ nỗ lực toàn cầu trong việc chống đổi biến đổi khí hậu.

Những mặt hàng chịu tác động ảnh hưởng

Các loại hàng hóa chịu sự tác động của Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) đã được cụ thể hóa trong Phụ lục I của quy định. Đáng chú ý, danh sách bao gồm các kim loại cơ bản như sắt, thép và nhôm; cùng với đó là xi măng và một số loại phân bón cụ thể. Không chỉ dừng lại ở đó, hydrogen cũng nằm trong danh sách này, cũng như các sản phẩm liên quan đến việc sản xuất như các bộ phận cầu, đường ray, ống, và vít. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những sản phẩm phức tạp hơn không được bao gồm trong phạm vi ảnh hưởng của CBAM. Các sản phẩm được xác định vào diện áp dụng CBAM dựa trên mã HS đã được liệt kê và quốc gia xuất xứ, theo quy định rõ trong Phụ lục I.

Trong chính sách mới của Liên minh châu Âu, việc nhập khẩu điện vào EU cũng đã trở thành một phần của Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM). Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho những nguồn cung cấp điện từ các quốc gia thứ ba mà thị trường điện của họ đã được tích hợp hoàn toàn với thị trường điện của EU. Điều kiện cho sự loại



trừ này đòi hỏi quốc gia thứ ba phải tuân thủ nghĩa vụ áp dụng luật EU liên quan đến điện, bao gồm cả phát triển năng lượng tái tạo, cũng như phải xây dựng và tuân thủ một lộ trình rõ ràng đề ra các biện pháp với mục tiêu đạt được trung tính khí hậu vào năm 2050 và đáp ứng các hạn chót cụ thể vào năm 2030. Điều này cũng bao gồm việc thiết lập một Hệ thống Giao dịch Quyền Phát thải quốc gia cho điện với giá tương đương với giá của hệ thống EU ETS. Bên cạnh đó, quốc gia thứ ba cần phải có các biện pháp kiểm soát hiệu quả để ngăn chặn việc điện từ các quốc gia khác được nhập khẩu một cách gián tiếp vào EU.

Các mặt hàng bị ảnh hưởng bao gồm thép, xi măng và một số loại phân bón. Mức giới hạn thấp đến 150 Euro mỗi lô hàng, điều này có nghĩa là hầu hết các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất hàng hóa thuộc diện này sẽ chịu ảnh hưởng lớn, bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Luật lệ liên quan đến vấn đề này hiện nay rất phức tạp và

đang tiếp tục được xây dựng. Các doanh nghiệp cần khẩn trương xác định liệu mình có bị ảnh hưởng hay không. Nếu có, thì bản thân doanh nghiệp mình sẽ cần phải đăng ký hoặc tìm kiếm đối tác, tư vấn để xử lý các thủ tục thực tế liên quan đến CBAM này. Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng sẽ phải cập nhật lại hệ thống thông tin của mình và xem xét, đánh giá lại mô hình kinh doanh hiện tại của mình. Các kế toán viên sẽ phải tham gia vào việc lập kế hoạch và công bố thông tin liên quan đến CBAM. Các doanh nghiệp phải hiểu biết về các quy định và xem xét xem khách hàng nào của mình có thể thuộc diện này. Các doanh nghiệp và chuyên gia tư vấn nên liên hệ với cơ quan có thẩm quyền của chính phủ và cập nhật các thông tin chi tiết trên trang web của Ủy ban châu Âu.

Các quốc gia bị ảnh hưởng

Theo Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) của EU, mọi sản phẩm thuộc Phụ lục I khi nhập khẩu từ các quốc

gia không thuộc EU đều phải tuân thủ theo quy định của CBAM, trừ khi những quốc gia này nằm trong Phụ lục III. Phụ lục III bao gồm những quốc gia thuộc Khu vực Kinh tế châu Âu (EEA) như Iceland, Na Uy, Liechtenstein, Thụy Sĩ và một số lãnh thổ khác, những đơn vị này hoặc đã được tích hợp vào EU ETS hoặc đã xây dựng một hệ thống ETS riêng có sự liên kết với EU. Để một quốc gia thứ ba được thêm vào danh sách này và do đó tránh các điều kiện của CBAM, họ phải hoặc là cam kết liên kết hệ thống ETS của họ với EU một cách toàn diện, hoặc họ phải minh chứng rằng giá carbon mà họ áp dụng cho các sản phẩm sản xuất không bị hoàn lại quá mức so với giá đã được áp dụng trong EU ETS. Điều này tạo điều kiện cho sự hợp tác quốc tế và đảm bảo một sân chơi công bằng trong thương mại toàn cầu liên quan đến chính sách môi trường.

Thực tiễn nhập khẩu hàng hóa của EU từ năm 2026

Khi Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) bắt đầu có hiệu lực đầy đủ vào ngày 01 tháng 01 năm 2026, các quy trình và thực tiễn mới sẽ được đặt ra đối với việc nhập

khẩu hàng hóa vào Liên minh châu Âu. Cụ thể, tất cả hàng hóa nằm trong danh mục của Phụ lục I chỉ có thể được nhập khẩu bởi những người khai báo (declarant)¹ được ủy quyền của CBAM, những người này phải hoàn thành thủ tục đăng ký thông qua một hệ thống sổ đăng ký CBAM trung tâm. Họ sẽ chịu trách nhiệm mua chứng chỉ CBAM để thanh toán thuế theo quy định, nhằm đảm bảo rằng tất cả hàng hóa nhập khẩu đều tuân thủ các tiêu chuẩn phát thải của EU. Quy định này cũng đặt ra một giới hạn trần là 150 Euro cho mỗi lô hàng, có nghĩa là các lô hàng có giá trị dưới ngưỡng này sẽ không chịu sự điều chỉnh của CBAM. Điều này đảm bảo rằng chỉ những lô hàng có giá trị đủ lớn mới cần phải tuân thủ các yêu cầu của CBAM.

Trong bối cảnh mới này, mỗi quốc gia thành viên EU đã thiết lập Cơ quan quốc gia có thẩm quyền (NCA) để kiểm soát và quản lý quá trình đăng ký này. Trước khi cấp phép, NCA sẽ xác minh xem người đăng ký (registrant)² có đáp ứng các yêu cầu cần thiết, không tham gia vào các vi phạm hải quan nghiêm trọng, và có đủ khả năng tài chính và hoạt động

để đáp ứng nghĩa vụ của họ hay không. Đôi khi, một bảo lãnh tài chính có thể được yêu cầu từ người đăng ký.

Bên cạnh vai trò của nhà nhập khẩu, một 'đại diện hải quan gián tiếp' cũng có thể được chỉ định để hành động như người khai báo. Điều này phổ biến đối với những nhà nhập khẩu không cư trú tại EU, khi họ cần một đại diện trong EU để hoàn tất thủ tục đăng ký và xử lý các nghĩa vụ theo CBAM. Đơn đăng ký phải chứa thông tin chi tiết được quy định trong Điều 5 của quy định.

Ngoài ra, các nhà vận hành và cơ sở ở các quốc gia thứ ba có thể đăng ký thông tin của họ trong sổ đăng ký CBAM, cho phép họ cung cấp thông tin cần thiết để người tuyên bố tại EU có thể thực hiện đúng các nghĩa vụ báo cáo và mua chứng chỉ CBAM. Điều này được thực hiện để đảm bảo rằng các thông tin cần thiết cho việc xác minh và ghi chép lượng phát thải GHG kèm theo được quản lý một cách chính xác.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2025, các nhà nhập khẩu có liên quan được yêu cầu nộp báo cáo hàng quý chi tiết về lượng phát thải carbon kèm theo

¹ Trong Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) của Liên minh Châu Âu, "người khai báo" (declarant) được hiểu là cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm nhập khẩu các hàng hóa thuộc diện quy định của CBAM vào Liên minh châu Âu. Người khai báo phải được ủy quyền chính thức và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của EU. Họ chịu trách nhiệm mua chứng chỉ CBAM, làm thủ tục tuyên bố, và đảm bảo rằng các hàng hóa nhập khẩu tuân thủ các quy định về phát thải carbon của EU.

² Người khai báo có thể là một nhà nhập khẩu trực tiếp của hàng hóa trong EU hoặc có thể là một "đại diện hải quan gián tiếp", người hành động thay mặt cho nhà nhập khẩu, đặc biệt nếu nhà nhập khẩu không cư trú hoặc không có trụ sở tại Liên minh châu Âu. Điều này cho phép sự linh hoạt trong việc quản lý nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia ngoài EU, đồng thời đảm bảo rằng mọi hàng hóa nhập khẩu đều được đánh giá và thu thuế carbon phù hợp.

trong hàng hóa nhập khẩu. Báo cáo đầu tiên dự kiến phải được nộp trước ngày 31/01/2024, và thông tin này sẽ giúp các quốc gia thành viên và doanh nghiệp có thêm thời gian để thích ứng và tinh chỉnh hệ thống báo cáo của họ. Trong giai đoạn này, việc mua hoặc nộp chứng chỉ CBAM không được yêu cầu nhằm giảm bớt gánh nặng ban đầu cho các doanh nghiệp trong việc chuyển đổi sang hệ thống mới.

Các cơ quan quốc gia thành viên sẽ có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ và có thẩm quyền áp đặt phạt nếu có sự vi phạm nghĩa vụ báo cáo hoặc có sự không chính xác trong dữ liệu báo cáo. Điều này đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp cần phải chú trọng đến việc tuân thủ quy định ngay từ những ngày đầu tiên của quá trình chuyển đổi.

Khi bước vào giai đoạn cuối cùng từ ngày 01/01/2026, người khai báo CBAM phải đảm bảo rằng họ đã mua đủ chứng chỉ CBAM để bao phủ ít nhất 80% lượng phát thải GHG kèm theo trong hàng hóa Phụ lục I của họ trong quý đó. Chi phí của chứng chỉ CBAM sẽ dựa trên mức giá trung bình hàng tuần của giấy phép phát thải carbon EU, phản ánh chi phí thực tế của việc phát thải GHG theo giá thị trường. Không có sự giới hạn về số lượng chứng chỉ CBAM có thể mua. Người khai báo sẽ cần phải nộp báo cáo hàng năm vào ngày 31/5 hàng năm, cung cấp thông tin chi tiết về:

- Số lượng hàng hóa (tính theo tấn) / điện (tính theo

megawatt-giờ) nhập khẩu vào EU, và

- Tổng lượng phát thải GHG kèm theo trong các lô hàng nhập khẩu này, và

- Số lượng chứng chỉ CBAM cần nộp qua sổ đăng ký của EC. Số lượng này được tính sau khi trừ đi chi phí net đã trả cho phát thải GHG tại quốc gia xuất xứ của hàng hóa / điện, và

- Bản sao của các báo cáo xác minh do các nhà xác minh được công nhận cấp.

Việc giữ hồ sơ đầy đủ và chính xác sẽ trở thành một phần quan trọng của quy trình này, với yêu cầu rằng các bản ghi phải được lưu trữ trong bốn năm sau năm tuyên bố. Điều này sẽ giúp đảm bảo tính minh bạch và cho phép theo dõi hiệu quả việc tuân thủ các quy định của CBAM. Sự giảm dần của phụ cấp miễn phí EU ETS sẽ được thực hiện song song với việc triển khai CBAM, dẫn đến một hệ thống đầy đủ hoạt động vào năm 2034, khi chứng chỉ CBAM sẽ phản ánh đầy đủ chi phí GHG của EU ETS.

Cách tính lượng phát thải GHG

Các loại khí nhà kính được bao gồm là lượng phát thải thực tế của carbon dioxide, nitrous oxide và perfluorocarbons. Các loại GHG cụ thể cần được bao gồm cho một loại hàng hóa cụ thể được quy định trong Phụ lục I và II.

Mặc định, cả lượng phát thải trực tiếp và gián tiếp của GHG được bao gồm trong việc tính toán. Tuy nhiên, đối với

những hàng hóa được liệt kê trong Phụ lục II, chỉ lượng phát thải trực tiếp của GHG trong quá trình sản xuất được bao gồm. Hàng hóa Phụ lục II chủ yếu là sắt, thép, nhôm và hydro.

Phát thải trực tiếp có nghĩa là phát thải từ quá trình sản xuất hàng hóa, bao gồm cả phát thải từ việc sản xuất sưởi ấm và làm mát được tiêu thụ trong quá trình sản xuất, bất kể vị trí sản xuất sưởi ấm hoặc làm mát. Lượng phát thải kèm theo phải được tính toán sử dụng các phương pháp được nêu trong Phụ lục IV. Công thức riêng biệt được quy định cho hàng hóa đơn giản và phức tạp. Việc tính toán phải được thực hiện cho mỗi cơ sở sản xuất hàng hóa.

Nói chung, lượng phát thải được gán cho hàng hóa đơn giản tại mỗi cơ sở là:

Tổng lượng CO₂ phát thải trực tiếp +

Lượng CO₂ phát thải gián tiếp trong quá trình sản xuất

Số tấn hàng hóa trong kỳ báo cáo

= Lượng CO₂ phát thải trên mỗi tấn hàng hóa trong kỳ báo cáo

Ví dụ minh họa, nếu một nhà máy sản xuất xi măng ở một quốc gia thứ ba không có cơ chế giá CO₂ đã sản xuất 100.000 tấn xi măng trong năm lịch 20X8, tạo ra cả lượng phát thải trực tiếp và gián tiếp 45.000 tấn CO₂, việc tính toán sẽ như sau:

45.000 tấn CO₂ phát thải trực tiếp +

45.000 tấn CO₂ phát thải gián tiếp

100.000 tấn xi măng trong kỳ báo cáo

= 0.9 tấn CO₂ phát thải trên mỗi tấn xi măng trong kỳ báo cáo

Với mức giá trung bình hàng ngày của EU ETS là 80 euro mỗi tấn CO₂, chi phí

CBAM cho mỗi tấn xi măng sẽ là 72 euro. Nếu một nửa số sản phẩm được nhập khẩu vào EU, người khai báo phải mua chứng chỉ tương đương ít nhất 2.880.000 euro ($(50.000 \times 0,9 \times 80 \text{ euro}) \times 80\%$) trong năm 20X8 và sau đó nộp chứng chỉ CBAM tổng cộng 3.600.000 euro vào ngày 31 tháng 5 năm 20X9.

Nếu dữ liệu phát thải thực tế không có sẵn, có thể sử dụng các giá trị mặc định được thu thập dữ liệu nghiên cứu có liên quan và được công bố công khai. Không có tiêu chí cụ thể nào để xác định độ tin cậy của dữ liệu nghiên cứu, nhưng Ủy ban sẽ công bố hướng dẫn và thu thập dữ liệu để xác định giá trị mặc định. Tính đến thời điểm hiện nay, không có thông tin chi tiết nào khác về giá trị mặc định.

Nếu dữ liệu đáng tin cậy không có sẵn cho quốc gia xuất khẩu, lượng phát thải kèm theo sẽ được tính toán sử dụng dữ liệu phát thải dựa trên 10% các nhà sản xuất kém hiệu quả nhất trong EU.

Quản lý và xác nhận chứng chỉ CBAM

Trong khuôn khổ Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu, các quốc gia thành viên cần phải thiết lập một nền tảng trung tâm chung để phân phối chứng chỉ CBAM đến những người đăng ký trong lãnh thổ

của họ. Số lượng chứng chỉ CBAM cần mua sẽ dựa trên lượng phát thải GHG kèm theo của hàng hóa được nhập khẩu, đã trừ đi số tiền đã trả cho phát thải GHG ở quốc gia xuất xứ, có thể thông qua các thuế carbon, hệ thống giao dịch quyền phát thải, hoặc các chương trình giảm phát thải carbon tương tự.

Tuy nhiên, mức giá phát thải GHG ở nhiều quốc gia thứ ba thường thấp hơn nhiều so với giá của giấy phép EU ETS, đôi khi chỉ áp dụng cho một phạm vi hàng hóa hạn chế. Ví dụ, giá trị trung bình hàng ngày của Công ty XYZ vào năm 2022 là khoảng 8 đô la Mỹ mỗi tấn, so với mức giá 80,32 euro mỗi tấn của EU ETS. Điều này có nghĩa là nhiều nhà nhập khẩu phải chịu thêm chi phí bổ sung khi tuân thủ quy định của CBAM.

Để được giảm giá, chỉ số tiền carbon thực tế đã được thanh toán mới được xem xét. Nếu quốc gia xuất xứ áp dụng các khoản hoàn lại hoặc hỗ trợ tương tự, những khoản này phải được trừ đi để tính ra số lượng net phải trừ khỏi giá trị chứng chỉ CBAM cần mua. Người khai báo cần phải lưu giữ hồ sơ, bao gồm cả thông tin về số tiền thực tế đã trả và các khoản hoàn lại, với thông tin trong hồ sơ phải được chứng nhận bởi một bên độc lập.

Riêng về chứng chỉ CBAM dư thừa, những chứng chỉ này

có thời hạn và phải được nộp trước ngày 30/6 của năm tiếp theo sau năm mua chúng. Những chứng chỉ không sử dụng sẽ tự động bị hủy khỏi sổ đăng ký bởi EC. Khác với EU ETS, chứng chỉ CBAM không thể được giao dịch trên thị trường mở. Người khai báo có thể yêu cầu hoàn lại tiền cho chứng chỉ dư thừa, nhưng số lượng hoàn lại bị hạn chế ở một phần ba số lượng đã mua trong năm trước đó. Số tiền hoàn lại là số tiền đã trả cho chứng chỉ, không điều chỉnh theo biến động giá phát thải từ thời điểm mua. Do đó, việc người khai báo cần có hệ thống tính toán chính xác để tránh mua số lượng chứng chỉ CBAM dư thừa không thể hoàn lại sau này. Việc không nộp đủ số lượng chứng chỉ sẽ dẫn đến việc áp dụng các khoản phạt.

Cuối cùng, từ ngày 01/01/2026, việc đảm bảo rằng tổng lượng phát thải GHG kèm theo được tuyên bố trong báo cáo CBAM phải được xác nhận bởi một đơn vị xác nhận dữ liệu được công nhận (accredited verifier)³. Điều này đòi hỏi đơn vị xác nhận phải được công nhận theo các tiêu chuẩn và quy định thực hiện xác minh của EU ETS. Những đơn vị xác nhận này có nhiệm vụ đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu phát thải GHG

³ Là một đơn vị có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận rằng các báo cáo về lượng khí thải của các công ty, đặc biệt là các công ty xuất khẩu hàng hóa vào EU, chính xác và đáng tin cậy. Điều này bảo đảm rằng các biện pháp thuế carbon áp dụng cho các sản phẩm nhập khẩu được tính toán một cách công bằng và chính xác, dựa trên lượng khí thải thực tế liên quan đến quá trình sản xuất của chúng.



được báo cáo, và báo cáo xác minh chỉ được coi là hợp lệ nếu nhà xác minh có thể đảm bảo rằng việc tính toán lượng phát thải trong báo cáo không chứa các sai sót nghiêm trọng hoặc vi phạm quan trọng.

Quy trình xác minh bao gồm việc tham quan các cơ sở liên quan, trừ khi có hoàn cảnh đặc biệt cho phép bỏ qua bước này. Ủy ban châu Âu có quyền ban hành các quy định bổ sung, như việc thiết lập các ngưỡng quyết định liệu sai sót hay vi phạm có quan trọng hay không và định dạng của báo cáo xác nhận và tài liệu hỗ trợ. Những quy định này đều là một phần của nỗ lực liên tục của Liên minh châu Âu nhằm đảm bảo rằng việc nhập khẩu hàng hóa vào EU tuân thủ các tiêu chuẩn phát thải GHG và góp phần vào mục tiêu giảm phát thải toàn cầu.

Kết luận:

Cơ chế Điều chỉnh Biên độ Carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu, đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2023, mang lại một bước chuyển mình đáng kể trong chính sách môi trường và thương mại quốc tế. Đây là một bước tiến quan trọng nhằm thực thi mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính (GHG) của EU, cũng như đảm bảo công bằng thương mại và bảo vệ các ngành công nghiệp chiến lược của EU.

CBAM, với việc áp thuế nhập khẩu cho các sản phẩm và điện từ các quốc gia thứ ba không tuân thủ tiêu chuẩn phát thải GHG của EU, đã tạo ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp trên toàn cầu, đặc biệt là những doanh nghiệp ở các ngành như sản xuất thép, xi măng, và phân bón. Các doanh nghiệp này cần nhanh chóng

thích nghi với các quy định mới, cập nhật hệ thống thông tin, và xem xét lại mô hình kinh doanh hiện tại của mình. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực lớn không chỉ về mặt kỹ thuật mà còn cả về chiến lược, để tuân thủ các quy định và tránh những hậu quả tài chính không mong muốn. ■

T.K.L

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. EC (2024). Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM)- Questions and Answers. Last updated on 31 January 2024, link: https://taxation-customs.ec.europa.eu/system/files/2023-12/Questions%20and%20Answers_Carbon%20Border%20Adjustment%20Mechanism%20%28CBAM%29.pdf
2. EC (2024). Carbon Border Adjustment Mechanism, link: https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism_en

MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM XUẤT PHÁT TỪ VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

□ TS TẠ THỊ MINH KIÊN *

□ ThS HOÀNG ĐỨC LONG**

TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết, trên cơ sở khái quát một số đặc điểm về mạng xã hội và thực trạng sử dụng mạng xã hội hiện nay chúng tôi đưa ra một số đánh giá về những tác động tiêu cực của mạng xã hội và sử dụng mạng xã hội dẫn đến sự xuất hiện, gia tăng, phức tạp của một số tội phạm, những điều kiện thuận lợi cho một số đối tượng lợi dụng mạng xã hội để thực hiện tội phạm tội, trên cơ sở đó đưa ra một số phương hướng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hạn chế tình hình tội phạm xảy ra trên thực tế.

Từ khóa: Mạng xã hội, tội phạm, nguyên nhân, điều kiện, phòng ngừa tội phạm

1. Trong thời kỳ của cách mạng công nghiệp 4.0 - giai đoạn phát triển rực rỡ nhất cho đến nay trong thời đại kỹ thuật số, mạng xã hội đã trở thành một trong các phương tiện truyền thông phổ biến. Theo Điều 22 Điều 3, Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng: mạng xã hội (Social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng Internet các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm

thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác. Hiện nay, người sử dụng thường truy cập các dịch vụ truyền thông ứng dụng mạng xã hội độc lập hoặc được tích hợp qua thông qua các ứng dụng web trên máy tính để bàn và máy tính xách tay hoặc tải xuống các dịch vụ cung cấp chức năng phương tiện truyền thông mạng xã hội cho thiết bị di động. Khi người dùng tham gia vào các dịch vụ điện tử này, họ tạo ra các nền tảng tương tác cao thông qua đó các cá nhân, cộng đồng và tổ chức có thể chia sẻ, cùng sáng tạo, thảo luận, tham gia và sửa đổi nội dung do người dùng tạo hoặc nội dung tự quản lý được đăng trực tuyến. Dưới góc độ tiếp cận của bài viết này, chúng tôi muốn đưa ra một số đặc tính

phổ biến liên quan đến mạng xã hội như sau:

Thứ nhất, mạng xã hội đang dần trở thành phương tiện truyền thông phổ biến trong xã hội. Theo thống kê của Hội Khoa học tâm lý giáo dục Việt Nam, tính đến năm 2023 có khoảng trên 70 triệu tài khoản mạng xã hội được kích hoạt. Các nền tảng mạng xã hội chủ yếu ở Việt Nam là Facebook và Messenger có liên kết với Facebook; TikTok, WeChat, Instagram, Weibo, Twitter, YouTube, Viber. Theo thống kê của Google, 97% người dùng Việt Nam tìm kiếm thông tin qua các thiết bị cầm tay như máy tính bảng, điện thoại thông minh. Cùng với sự phát triển của các mạng xã hội, số người sử dụng mạng xã hội vẫn đang tiếp tục gia tăng.

*, ** Học viện Cảnh sát nhân dân



Thứ hai, mạng xã hội hiện nay là một trong những công cụ vô cùng quan trọng giúp kết nối mọi người một cách nhanh chóng, dễ dàng dựa vào internet và thiết bị điện tử. Mặc dù mỗi nền tảng mạng xã hội hướng tới nhiều mục tiêu khác nhau nhưng nhìn chung mạng xã hội đã giúp cho mọi người có thể dễ dàng trò chuyện một cách trực tuyến với nhau thông qua mạng internet mà không bị giới hạn bởi không gian. Những người tham gia vào mạng xã hội sẽ có thể tạo dựng nên tài khoản cá nhân riêng với hồ sơ cá nhân một cách dễ dàng, tự do xây dựng, đăng tải, tiếp nhận thông tin trong trang của mình.

Thứ ba, thông tin trên mạng xã hội mang tính đa dạng, phong phú và người dùng có quyền tự quyết và chịu trách nhiệm về những gì mình đăng tải, chia sẻ. Mỗi một nền tảng mạng xã hội khi được ra mắt trên thị trường đều điều chỉnh tới nhóm đối tượng khách hàng khác nhau. Tùy thuộc vào vai trò của mạng xã hội mà chúng sẽ có những phân loại khác nhau trên thị trường và cũng tùy thuộc vào mục tiêu phát triển của cá nhân người dùng sẽ lựa chọn những mạng xã hội khác nhau với các nội dung thông tin phù hợp nhu cầu nghe, nhìn, giao tiếp trực tuyến để phát triển trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, trong liên hệ công việc, tuyển dụng, trao đổi, học hỏi, kinh doanh, mua bán, tương tác xã hội, giải trí...

Thứ tư, so với các phương tiện truyền thông khác như



truyền hình, phát thanh, tạp chí, báo chí... mạng xã hội đã thay đổi cách mọi người tương tác và giao tiếp nhất là về phạm vi, tần số, tính tương tác, khả năng sử dụng, hiệu suất sử dụng và chất lượng. Thay vì truyền thông một chiều các phương tiện truyền thông mạng xã hội có thể giúp cải thiện khả năng kết nối của một cá nhân với cộng đồng thực cũng như cộng đồng trực tuyến và nó có thể là một công cụ dùng để truyền thông truyền thông hoặc tiếp thị một cách hiệu quả cho các tập đoàn, doanh nhân, tổ chức phi lợi nhuận, nhóm vận động, đảng chính trị và chính phủ một cách đa chiều.

2. Những vấn đề tiêu cực trong việc sử dụng mạng xã hội là nguyên nhân, điều kiện phát sinh, phát triển của một số loại tội phạm hiện nay.

Thực tế không thể phủ nhận những vai trò tích cực của mạng xã hội ngày nay là vô cùng lớn nhất là trong việc phát triển cá nhân và văn hóa, kinh

tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên bên cạnh những lợi ích tích cực, sự phát triển của mạng xã hội việc sử dụng mạng xã hội hiện nay cho thấy vẫn tồn tại những vấn đề tiêu cực đã tác động đến mỗi cá nhân và cả xã hội, dẫn đến hình thành các phẩm chất, thái độ, nhận thức, hành vi tiêu cực ở cá nhân hoặc tác động đến đạo đức, tâm lý, văn hóa của xã hội từ đó dẫn đến thúc đẩy việc hình thành tội phạm hoặc đối tượng phạm tội lợi dụng những đặc điểm của mạng xã hội để thực hiện tội phạm một cách dễ dàng, nhanh chóng hơn:

Một là, xét về mặt nội dung: mạng xã hội hiện nay chứa đựng những nội dung thông tin lệch lạc, tiêu cực, không phù hợp với đối tượng sử dụng. Trong khi đó tần suất sử dụng mạng xã hội hiện nay là rất phổ biến, việc tiếp cận các thông tin độc hại này từ mạng xã hội lại rất dễ dàng, diễn ra dưới nhiều hình thức, mức độ khác nhau. Những thông tin

này vô hình dung đã tác động tiêu cực không nhỏ đến người dùng. Trong khi đó, mục tiêu ban đầu của mạng xã hội chính là dùng để chia sẻ các thông tin cần thiết, hữu ích. Trong khi đó, mức độ tiếp nhận và tương tác của người dùng với các thông tin xấu độc thường nhanh hơn hoặc do tò mò hoặc do các phản ứng mang tính trái chiều khác dẫn đến tác động của các thông tin này càng trở nên mạnh mẽ nhất là đối với người dùng là giới trẻ, thanh thiếu niên. Nhóm đối tượng chưa có đầy đủ nhận thức, kinh nghiệm và trải nghiệm so với người trưởng thành ở độ tuổi khác đã dẫn tới không ít các vụ phạm tội. Điển hình như nhiều thông tin trên Tiktok - mạng xã hội phổ biến được giới trẻ sử dụng, thông tin được đưa dưới dạng các clip ngắn, truyền tải nhanh đang có nhiều nội dung phản cảm, không phù hợp văn hóa truyền thống, nhiều văn hóa lệch lạc, trào lưu cực đoan có thể tác động làm cá nhân hình thành nhu cầu, cảm xúc, hành vi, thói quen xấu từ đó hình thành động cơ, hành vi phạm tội.

Hai là, xét về mục đích sử dụng: Nhiều thông tin được đăng tải trên mạng xã hội do người dùng thiếu hiểu biết, nhận thức mà không có mục đích phạm tội. Một số đối tượng cố tình lợi dụng mạng xã hội và tốc độ lan truyền thông tin nhanh chóng của mạng xã hội để đưa ra những thông tin lệch lạc, tiêu cực vì nhiều mục



đích khác như vụ lợi vật chất, tăng tương tác bán hàng, quảng bá sản phẩm thậm chí phục vụ nhu cầu, tâm lý cá nhân sai lệch như để nổi tiếng, lây lan tâm lý tiêu cực, lôi kéo vào các hội nhóm không chính thức.... không cần cân nhắc nội dung đăng tải để “câu like”, “giật tit”, lan truyền thông tin sai lệch, tiêu cực, thỏa mãn nhu cầu, tâm lý cá nhân dẫn đến một bộ phận người dùng bị thu hút, lôi kéo vào các hoạt động phạm tội hoặc trở thành nạn nhân của tội phạm.

Nổi lên hiện nay là một số đối tượng lợi dụng mạng xã hội thực hiện biến đây trở thành phương tiện thực hiện tội phạm, che dấu, lẩn tránh trách nhiệm hình sự khác một cách nhanh chóng, thuận lợi dễ dàng hơn. Điển hình nhất là hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản. Ưu điểm của mạng xã hội đó chính là có ai cũng có thể tham gia thành lập tài khoản và kết nối. Chính vì thế có rất nhiều đối tượng lợi dụng điều

này để tạo thành các tài khoản ảo trên mạng sau đó thực hiện các hành vi lừa đảo. Thông qua hình thức các trang mạng xã hội, lợi dụng lòng tham, sự mất cảnh giác của nạn nhân, các kẻ hở của pháp luật với nhiều phương thức các đối tượng đã thực hiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, với giá trị tài sản lớn.

Ba là, về cách thức sử dụng: Mạng xã hội cho phép người dùng chia sẻ câu chuyện, bài viết, ý tưởng cá nhân, đăng ảnh, video, đồng thời thông báo về hoạt động, sự kiện trên mạng hoặc trong thế giới thực. Do đó, nhiều người dùng do chủ quan, thiếu cảnh giác đã đăng tải chi tiết các thông tin thậm chí quá mức chi tiết về đời sống cá nhân như thói quen, sở thích, lịch trình sinh hoạt... nên các đối tượng xấu có thể lợi dụng thu thập, theo dõi để hoạt động phạm tội. Nhóm người dùng này có nguy cơ cao tự biến mình thành nạn nhân của các tội phạm xâm hại nhân thân,

xâm phạm sở hữu, xâm hại tình dục... nhất là trẻ em. Trong quá trình vận hành thì các mạng xã hội cũng bộc lộ nhiều vấn đề bất cập liên quan đến “spam”, quyền riêng tư, thu thập thông tin, bảo mật, nguy cơ sử dụng thông tin, hình ảnh sai mục đích, bất hợp pháp.

Bên cạnh đó một bộ phận người dùng dành phần lớn thời gian vào mạng xã hội, bỏ bê việc học tập, công việc thậm chí là có triệu chứng nghiện mạng xã hội, giảm đi khả năng tương tác với các mối quan hệ thực tế bên ngoài, dẫn đến xa cách với bạn bè, người thân, làm lan truyền thông tin sai lệch không được kiểm chứng có thể dẫn tới phạm tội. Việc mua bán nick ảo để tăng tương tác, bắt nạt trực tuyến trên mạng, kỳ thị, phê phán, công kích tác động tâm lý khi ẩn danh dễ dàng hơn trên mạng xã hội là những ảnh hưởng tiêu cực từ việc sử dụng mạng xã hội không đúng cách.

3. Trên cơ sở những phân tích nói trên, chúng tôi xin đưa ra một số phương hướng nhằm hạn chế nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm từ việc sử dụng mạng xã hội hiện nay:

- *Thứ nhất*, người sử dụng cần nắm rõ tác hại và lợi ích của mạng xã hội đặc biệt là nhận diện đúng những tác động tiêu cực từ mạng xã hội nhất là khi mạng xã hội là phương tiện không thể thiếu trong đời sống hiện đại. Từ đó, cần nâng cao ý

thức cảnh giác trước các thủ đoạn lợi dụng mạng xã hội để phạm tội và tự nâng cao khả năng bảo vệ bản thân trước các nguy cơ xâm hại trên không gian mạng, hạn chế quá trình nạn nhân hóa để tội phạm diễn ra thuận lợi hơn. Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan (đặc biệt là Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Công an...); các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng và quản trị mạng cần có hình thức, nội dung hướng dẫn phù hợp cho người dân ở nhiều lứa tuổi nhất là người dùng trẻ tuổi.

- *Thứ hai*, để phát huy vai trò của mạng xã hội và sử dụng mạng xã hội đúng cách phát huy đúng tác dụng của mình, người dùng cần tuân thủ, áp dụng một số quy tắc ứng xử trên mạng xã hội như: Tôn trọng và tuân thủ pháp luật; Hoạt động lành mạnh, đảm bảo tất cả các thông tin được đăng tải trên tài khoản trên mạng xã hội cần phải phù hợp với các giá trị đạo đức văn hóa và truyền thống tốt đẹp của Việt Nam; Đảm bảo toàn bảo mật thông tin trên cơ sở thực hiện các hướng dẫn của Nhà nước về việc bảo mật thông tin cá nhân khi sử dụng tài khoản mạng xã hội để tránh bị đánh cắp từ đó hạn chế việc xảy ra tội phạm; Có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng khi tham mạng xã hội.

- *Thứ ba*, Hiện nay Việt Nam đã xây dựng, khai thác hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư và phát huy hiệu quả

khai thác dữ liệu số trong công tác quản lý con người và xã hội. Đối với việc hoàn thiện các quy định và công tác quản lý Nhà nước với việc sử dụng mạng xã hội Nhà nước cần tiến tới ban hành quy định cụ thể nhằm định danh tài khoản số, coi đây là giải pháp tích cực hạn chế tiêu cực từ mạng xã hội và phòng ngừa tội phạm từ sớm từ xa. Người dùng mạng xã hội cần cung cấp thông tin thật để đăng ký tài khoản cá nhân theo các qui định pháp lý, có chế tài đủ mạnh xử lý các vi phạm, qui định rõ nội dung, mục đích khi đăng ký sử dụng mạng xã hội và đảm bảo tính đồng bộ khi cho phép liên kết để sử dụng mạng xã hội vào các mục đích như thanh toán, thực hiện thủ tục hành chính... đồng thời với bảo vệ quyền công dân gắn với dữ liệu quốc gia dân cư.

- *Thứ tư*, Cần nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, xử lý kịp thời các tội phạm trên không gian mạng và lợi dụng mạng xã hội để thực hiện tội phạm, đặc biệt là khai thác chính các nền tảng mạng xã hội để tiếp nhận tin báo tố giác tội phạm và tuyên truyền qua đó kịp thời phát hiện nguyên nhân, điều kiện của tội phạm và đưa ra các giải pháp phòng ngừa phù hợp, hiệu quả cũng như góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan vấn đề này. ■

T.T.M.K-H.Đ.L

CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM - BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI

□ TS NGUYỄN ĐỨC KHIÊM *

Trong bối cảnh hiện nay, chuyển đổi số vừa được xem là mục tiêu, vừa là giải pháp nhằm xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; đồng thời, góp phần hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có năng lực vươn ra toàn cầu. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã tiến hành được hơn 04 năm (từ năm 2020 đến nay). Năm 2020 là năm Khởi động chuyển đổi số. Năm thứ hai 2021 là năm Tổng diễn tập chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc. Năm thứ ba 2022 là năm Tổng tiến công với việc phát triển các nền tảng số dùng chung quốc gia. Năm thứ tư 2023 là năm Dữ liệu số, tạo lập và khai thác dữ liệu số để tạo ra giá trị mới. Sau 4 năm liên tục thực hiện thành công chuyển đổi số, năm 2024 được coi là đủ điều kiện để chuyển đổi số gắn với nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế số được coi là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng, đóng vai trò to lớn trong gia tăng GDP, đồng thời tăng năng suất lao động. Kinh tế số Việt Nam hiện nay chiếm hơn 16% GDP và luôn có tốc độ tăng

trường cao hơn tăng trưởng GDP khoảng 3 lần. Việt Nam là quốc gia đang phát triển với dân số gần 100 triệu người và luôn nằm trong nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng cao, thuộc vào nhóm những quốc gia được đánh giá có tốc độ phát triển kinh tế số nhanh trong khu vực ASEAN và nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Trong phiên họp Tổng kết năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã định hướng chuyển đổi số cho năm 2024 là phát triển kinh tế số với 04 trụ cột: 1) Công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông; 2) Số hoá các ngành; 3) Quản trị số và Dữ liệu số; 4) Tạo ra động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Ngoài ra, năm 2024 được coi là năm bản lề trong việc phổ cập hạ tầng số, phổ cập các thành tố nền tảng của chuyển đổi số, phát triển các ứng dụng số để phát triển kinh tế số - Động lực mới cho tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động. Hạ tầng số Việt Nam bao gồm hạ tầng viễn thông, hạ tầng

IoT, hạ tầng tính toán, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng cung cấp công nghệ số như dịch vụ và các nền tảng số có tính hạ tầng. Hạ tầng số Việt Nam có dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, phổ cập và an toàn. Hạ tầng này phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hoá và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số. Năm 2024 cũng là năm dịch vụ công trực tuyến toàn trình đi vào thực chất. Dịch vụ công trực tuyến toàn trình nghĩa là phải được làm từ xa, từ nhà, người dân không phải đến nộp hồ sơ tại hành chính một cửa. Dịch vụ công trực tuyến thực chất thì ít nhất phải có 70% người dân sử dụng. Năm 2023, Việt Nam đã làm được một số dịch vụ công trực tuyến toàn trình thực chất và có đến 95% người dân sử dụng, tạo niềm tin và quyết tâm vào năm 2024v sẽ thực sự bắt đầu giai đoạn Chính phủ số ở Việt Nam. Năm 2024 được dự báo là năm ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo (AI) và trợ lý ảo. AI thì càng nhiều dữ liệu càng thông minh, vậy nên AI hoàn toàn xử lý được nhiều công việc cần đến sự tổng

* Học viện CSND.

hợp nhiều dữ kiện, nhiều loại giấy tờ văn bản, nhiều quy định nhanh hơn con người. Xã hội càng hiện đại, hàng trăm nghìn văn bản các loại trong hệ thống của chúng ta đã vượt quá khả năng xử lý của con người. Và số lượng này sẽ tiếp tục tăng qua mỗi năm. Do vậy, lời giải duy nhất là hãy để AI xử lý số lớn, con người thì xử lý số nhỏ. Số nhỏ thì cần nhiều sự tưởng tượng, cần nhiều sự sáng tạo và đó là thế mạnh của con người. Số liệu mà quá lớn thì con người sẽ rất vất vả khi làm, như trước đây thì phải làm cố. Nay, đã có AI làm thay được, lại làm tốt, nhanh và chính xác hơn nhiều, vì vậy năm 2024 này, cần giải phóng con người vào những việc thú vị và sáng tạo hơn. Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019, của Bộ Chính trị “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP và trên 30% GDP vào năm 2030, với năng suất lao động tăng trên 7%/năm. Năm 2045, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo dẫn đầu châu Á. Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức trong tiến trình chuyển đổi số. Theo đó, một số tiền đề quan trọng cho chuyển đổi số như: 1) Tỷ lệ người sử dụng các nền tảng Internet cao; 2) Sự sẵn sàng thích ứng của người dân, doanh nghiệp và chính quyền trong chuyển đổi số; 3) Mức độ

cạnh tranh cao về các dịch vụ Internet góp phần đa dạng hóa loại hình dịch vụ và hạ thấp giá thành so với các nước trong khu vực; 4) Các dịch vụ liên kết liên ngành và cấu trúc kết cấu hạ tầng ngày càng được cải thiện. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng còn nhiều thách thức để đạt được những mục tiêu đề ra: 1) Tỷ lệ sử dụng tiền mặt cao gây trở ngại đến phát triển một hệ thống giao dịch đồng bộ; 2) Tỷ lệ lao động có kỹ năng cao còn hạn chế (chỉ khoảng 10%), cản trở tiếp cận tới việc phát triển công nghệ; 3) Khả năng chia sẻ nguồn lực liên ngành còn thấp, khả năng liên kết khu vực hạn chế, đặc biệt khả năng ứng phó trước những rủi ro liên khu vực; 4) Chậm trễ trong xây dựng một số thiết chế pháp lý nhằm ứng phó các vấn đề mới trong nền kinh tế số, đặc biệt liên quan đến việc thu thuế trên nền tảng Internet. Hơn nữa, chuyển đổi số nền kinh tế đòi hỏi một tiến trình phát triển tuần tự với nền tảng vững chắc. Theo Ngân hàng Thế giới, một nền kinh tế số được định nghĩa theo ba tầng, trong đó: 1) Tầng thứ nhất bao gồm các chính sách hỗ trợ vĩ mô và môi trường doanh nghiệp tổng thể, như chính sách thuế, các hiệp định thương mại tự do và các chính sách cạnh tranh; 2) Tầng thứ hai bao gồm các nền tảng cốt lõi để vận hành nền kinh tế số, như: (i) Khả năng truy cập, kết nối, (ii) Mức độ nhận thức người sử dụng, (iii) Các nền tảng số cho chi trả online, (iv) Logistics cho nền kinh tế số, (v) Chính sách, chương trình hành động cho

chuyển đổi số; 3) Tầng thứ ba hướng đến sự phát triển sâu rộng hơn dựa trên các nền tảng cơ bản, như doanh nghiệp số, thương mại điện tử, công nghệ thông tin - viễn thông (ICT) và chuyển đổi ngành công nghiệp theo hướng số hóa.

Hiện nay, nền kinh tế số Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Nền kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng thông tin và tri thức được số hóa làm yếu tố sản xuất trong nền kinh tế. Theo đó, Internet, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, tài chính số (fintech) và các công nghệ kỹ thuật mới khác được sử dụng để thu thập, lưu trữ, phân tích và chia sẻ thông tin, thực hiện các tương tác xã hội. Chuyển đổi số nền kinh tế đang trở thành xu hướng tất yếu trên toàn cầu. Trong sản xuất, công nghệ số đóng vai trò ngày càng tăng, như: 1) Tự động hóa quy trình sản xuất, điều phối sản xuất theo quy trình tiêu chuẩn quốc tế; 2) Giảm giá thành và thu thập thông tin liên tục cho các chủ thể nền kinh tế; 3) Cung cấp nền tảng thanh toán số, tại đó, định hình lại phương thức giao dịch theo hướng tiện ích và nhanh chóng hơn, hơn thế, thanh toán số cũng được xem là một nền tảng quan trọng thúc đẩy tài chính bao trùm, góp phần cải thiện tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ tài chính cơ bản, các chương trình xã hội; 4) Mô hình kinh doanh mới trong hệ thống doanh nghiệp được hình thành và phát triển kéo theo sự phát triển bền vững nền kinh tế. Ngoài ra, chuyển đổi số cũng góp phần hạn chế rủi ro trong nền kinh tế

truyền thông như hạn chế tác động của đại dịch COVID-19 thông qua một số chương trình làm việc trực tuyến.

Chuyển đổi số nền kinh tế đòi hỏi những nền tảng số quan trọng, bao gồm: Mức độ kết nối và tốc độ trình duyệt; nền tảng thanh toán số; nền tảng logistics; nền tảng số hóa của doanh nghiệp tư nhân; kế hoạch, chiến lược tổng thể quốc gia. Sự quyết tâm chuyển đổi số của Việt Nam đến từ khu vực doanh nghiệp với tỷ lệ sử dụng thanh toán số lên đến 51%. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới cũng nhấn mạnh, Việt Nam có lợi thế trong việc sử dụng các nền tảng 3G/4G, theo đó, mức độ sẵn sàng của người dân chuyển đổi dịch vụ 3G sang 4G của Việt Nam thuộc nhóm cao nhất so với các nước có cùng mức thu nhập. Nói cách khác, đây chính là cơ hội để Việt Nam có thể thích ứng với các công nghệ 4G tiên tiến hơn như hệ thống an ninh nhận diện gương mặt qua camera, ứng dụng du lịch ảo, nông nghiệp thông minh và tổng đài giải đáp video call. Chất lượng đường truyền, tốc độ dải băng di động/cố định tại Việt Nam tương đối đồng đều và cao hơn so với trung bình của khu vực Đông Nam Á (nếu loại trừ Singapore). Hơn thế, Việt Nam cũng được hưởng lợi từ tốc độ kết nối trung bình khu vực gia tăng - phản ánh tiềm năng phát triển và liên kết quốc tế của khu vực. Sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng truyền thông xã hội cũng đang thay đổi đáng kể cách thức tương tác trên thị

trường hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Các phương tiện truyền thông xã hội ngày càng được chấp nhận, sử dụng rộng rãi, đặc biệt trong việc quảng cáo sản phẩm, bán hàng... Các nền tảng này cũng dần trở thành một kênh thông tin quan trọng trong quyết định mua hàng, kết nối bạn bè, gia đình và xã hội. Các nền tảng thương mại điện tử của Việt Nam cũng rất phong phú với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp, như Lazada, Tiki, Shopee... Các loại hình dịch vụ của thương mại điện tử cũng phát triển không ngừng, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng. Thêm một lợi điểm cho tiến trình chuyển đổi số của Việt Nam chính là hệ thống Logistics đang được cải thiện cả về khối lượng vận chuyển và liên kết các hệ thống, góp phần giảm giá thành và cung cấp các loại hình dịch vụ đa dạng hơn. Cuối cùng, một trong những nền tảng quan trọng của chuyển đổi số chính là doanh nghiệp tư nhân, dễ nhận thấy thông qua việc hiện diện tại Việt Nam của các tập đoàn tư nhân, như: Grab, Traveloka, Lazada...

Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới, Việt Nam đang ở giai đoạn xây dựng tầng thứ nhất và thứ hai của quá trình chuyển đổi số nền kinh tế; cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nền kinh tế thị trường và sáu ưu tiên quan trọng của nền kinh tế số: “Liên kết - Lao động - Logistics - Lòng tin - Chính phủ điện tử - Chi trả online”. Để thúc đẩy

chuyển đổi số trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội chúng ta cần làm tốt các nội dung sau:

Một là, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng của hệ thống tư nhân trong cung cấp dịch vụ Internet tốc độ cao nhằm cải thiện tính liên kết người tiêu dùng với giá cả phải chăng. Tốc độ đường truyền và chất lượng các dải băng di động/cố định của Việt Nam được đánh giá là tương đối ổn định, tuy nhiên, để phát triển ở mức độ cao hơn cần có những hỗ trợ của Chính phủ trong việc nâng cao độ phủ các dải băng tần một cách đa dạng hơn nữa.

Hai là, tăng cường giáo dục kỹ thuật số, thúc đẩy đào tạo nguồn lao động chất lượng cao. Giáo dục trong nền kinh tế số không chỉ để thúc đẩy sự nhận thức chung về cơ hội, thách thức của nền kinh tế số mà đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng lực lượng lao động có kỹ năng, sẵn sàng thích ứng và nắm bắt cơ hội.

Ba là, tiếp tục cải thiện hệ thống logistics, đặc biệt trong liên kết kết cấu hạ tầng ngành, liên ngành nhằm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Theo đó, mặc dù Việt Nam đang có những thành công nhất định, nhưng việc hỗ trợ của Chính phủ trong việc kết nối, tổ chức, chia sẻ nguồn lực chung là cần thiết để cải thiện chất lượng chuyển đổi số nền kinh tế.

Bốn là, cần bảo đảm các vấn đề liên quan đến bảo mật dữ liệu, an ninh mạng và hệ thống luật pháp công khai, minh bạch đối với hệ thống doanh nghiệp

và người sử dụng dịch vụ. Hiện tại, Việt Nam có 68 văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ dữ liệu cá nhân, tuy nhiên hệ thống văn bản pháp luật còn chưa có sự thống nhất, tương thích trên nhiều phương diện. Qua những quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân có thể thấy, những chế tài được áp dụng trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân hiện nay chưa thực sự có tính răn đe cao, mỗi văn bản lại quy định một hình thức chế tài riêng. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân ở Việt Nam chưa đạt được hiệu quả, điều này dẫn đến thực trạng xuất hiện các vụ việc đánh cắp dữ liệu cá nhân với tính chất đặc biệt nghiêm trọng và trải rộng trên nhiều lĩnh vực tại nước ta trong những năm gần đây.

Năm là, phát triển Chính phủ số, Chính phủ điện tử. Chính phủ cần đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số. Sự tích cực dẫn dắt nền kinh tế chuyển đổi số của Chính phủ sẽ là chìa khóa quan trọng cho sự thành công của công cuộc này. Trong công cuộc chuyển đổi số nền kinh tế, Việt Nam đã có những thành công bước đầu trên nhiều khía cạnh. Sự thành công trong chuyển đổi số giai đoạn tiếp theo, với nguồn lực có hạn, đòi hỏi Chính phủ cần xác định rõ những chiến lược ưu tiên, đặc biệt phối hợp với khu vực doanh nghiệp trong tiến trình chuyển đổi số. Dù đang đối mặt với nhiều thách thức, nhưng với sự quyết tâm cao độ của người dân và Chính quyền, thì việc đạt được mục tiêu chương trình

chuyển đổi số của Việt Nam đến năm 2025, định hướng 2030 sẽ sớm thành hiện thực.

Có thể thấy, chuyển đổi số là một cuộc cách mạng về chính sách song song với cuộc cách mạng về công nghệ. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu, rộng, đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam cũng cần xác định việc xây dựng và thúc đẩy phát triển các nền tảng số quốc gia là giải pháp có tính đột phá. Nền tảng số là “hạ tầng mềm” của không gian số, giải quyết các bài toán cụ thể của chuyển đổi số, tạo lập và lưu trữ dữ liệu người dùng; càng có nhiều người sử dụng thì dữ liệu càng nhiều, chi phí càng rẻ, giá trị tạo ra càng lớn. Sự thành công, phát huy hiệu quả của quá trình chuyển đổi số đòi hỏi phải nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho người dân, đặc biệt cho người dân ở vùng sâu, vùng xa. Trong kỷ nguyên số, các hoạt động cơ bản của xã hội đều được chuyển dịch lên không gian số. Nhiều quốc gia trên thế giới đang tập trung xây dựng chính sách phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Việc phổ cập, nâng cao nhận thức và đào tạo kỹ năng về công nghệ số, dịch vụ số, ứng dụng số nhằm khai thác tối ưu các tiện ích số phục vụ cho sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Chuyển đổi số trong xã hội nhằm hình thành xã hội số. Xã hội số, xét theo nghĩa rộng, là bao trùm lên mọi hoạt động của con người. Động lực chính của

xã hội số là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ chính phủ, kinh tế cho tới người dân. Xã hội số, xét theo nghĩa hẹp, gồm công dân số và văn hóa số. Theo nghĩa này, xã hội số, cùng với chính phủ số và kinh tế số tạo thành ba trụ cột của một quốc gia số.

Quá trình chuyển đổi số còn đặt ra các vấn đề về chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Trong thế giới thực, việc tôn trọng chủ quyền quốc gia là một nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong hệ thống luật pháp quốc tế. Do tính chất xuyên biên giới của không gian mạng, việc đảm bảo chủ quyền quốc gia trên không gian mạng là một vấn đề mới, phức tạp. Do đó, việc triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần bảo vệ chủ quyền số của các quốc gia. Việc đảm bảo chủ quyền trên không gian mạng cần có sự hợp tác và phối hợp của các nước trong khu vực và cộng đồng quốc tế nhằm đem lại một môi trường mạng an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững. Để thực hiện việc chuyển đổi số quốc gia một cách nhanh chóng, hiệu quả thì đòi hỏi Việt Nam cần có chiến lược bài bản, thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, tạo ra sự thay đổi trong phương thức quản lý, vận hành, quản trị xã hội. Lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu, là động lực và là nguồn lực của chuyển đổi số. ■

N.Đ.K

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ QUANGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG PHÁP LUẬT VỀĐẦU THẦU VÀ LUẬT CHỨNG KHOÁN 2019

□ TS TRẦN THỊ OANH *

Năm 2023 là thời điểm đánh dấu cột mốc 10 năm Quốc hội thông qua Hiến pháp 2013; có thể nói đây là bản Hiến pháp mở đường cho Việt Nam bước vào thời kỳ cách mạng Công nghiệp 4.0. Bản Hiến pháp mới đánh dấu sự phát triển, tiến bộ của nền lập hiến Việt Nam về tư tưởng dân chủ; tổ chức, kiểm soát quyền lực nhà nước; bảo vệ các quyền con người, quyền công dân và kỹ thuật lập hiến. Trong 10 năm qua, Quốc hội đã ban hành nhiều luật, bộ luật để tạo ra khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động kinh tế - xã hội được phát triển mạnh mẽ; nhiều luật, bộ luật được ban hành với nội dung thể hiện sự đổi mới, thay đổi căn bản về tư duy, nhận thức, thay đổi linh hoạt để đáp ứng và theo kịp sự tiến bộ của khoa học công nghệ trên thế giới. Trong giai đoạn năm 2023 và nửa đầu năm 2024 - cột mốc 10 năm thi hành Hiến pháp 2013 được đánh dấu bằng việc Quốc hội đã, đang và sẽ tiếp tục thông qua các dự án luật quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến cộng đồng doanh nghiệp và công dân Việt Nam. Cụ thể, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã

chính thức thông qua 08 dự án luật, trong đó có 04 dự án luật quan trọng liên quan đến doanh nghiệp, chứng khoán, quyền lợi người tiêu dùng là: Luật Đầu thầu, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Giá, Luật Giao dịch điện tử, các dự án luật với nhiều nội dung mới đã đóng vai trò to lớn trong hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, đồng thời, luôn nhận được sự quan tâm và đòi hỏi phải được sửa đổi, bổ sung đáp ứng với nhu cầu thực tiễn.

Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 83/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 15/1/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2018/NĐ-CP về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán (Nghị định 83) theo đó, các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam nếu đủ điều kiện sẽ trở thành đại lý phân phối trái phiếu Chính phủ, có chức năng cung cấp dịch vụ phát hành trái phiếu Chính phủ. Đây là điểm mới của hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ riêng lẻ đã thực hiện trước đây,

qua kho bạc địa phương; còn tại Nghị định số 83 có điểm mới là phát hành trái phiếu riêng lẻ qua ngân hàng thương mại. Cụ thể tại khoản 5 Điều 17 Nghị định 95/2018/NĐ-CP được bổ sung tại Nghị định 83/2023/ NĐ-CP quy định điều kiện làm đại lý phân phối trái phiếu Chính phủ của các ngân hàng thương mại như sau: 1) Là các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có chức năng cung cấp dịch vụ đại lý phát hành trái phiếu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 2) Có mạng lưới hoạt động đáp ứng việc phân phối và thanh toán trái phiếu Chính phủ; 3) Có phương án tổ chức phân phối và thanh toán trái phiếu đáp ứng được yêu cầu của chủ thể tổ chức phát hành đối với mỗi đợt phát hành.

Trái phiếu Chính phủ quy định tại Nghị định 141/2003/NĐ-CP ngày 20/11/2003 của Chính phủ bao gồm: 1) Tín phiếu kho bạc; 2) Trái phiếu kho bạc; 3) Trái phiếu công trình trung ương; 4) Trái phiếu đầu tư; 5) Trái phiếu ngoại tệ; 6) Công trái xây dựng tổ quốc. Ngân hàng

* Học viện CSND.

thương mại được bán trái phiếu Chính phủ kể từ ngày 15/1/2024. Nghị định 83 cho thấy, tiêu chí để làm đại lý phân phối là cần mạng lưới hoạt động đáp ứng việc phân phối và thanh toán trái phiếu. Ngoài ra, cũng cần phải có phương án tổ chức phân phối và thanh toán trái phiếu đáp ứng được yêu cầu của chủ thể tổ chức phát hành với mỗi đợt phát hành. Nghị định 83 cũng nêu rõ về quy trình lựa chọn đại lý phân phối. Cụ thể, Kho bạc Nhà nước sẽ thông báo về kế hoạch tổ chức phát hành trên trang điện tử của Bộ Tài chính, Sở giao dịch chứng khoán và Kho bạc nhà nước khi có nhu cầu phát hành trái phiếu theo phương thức riêng lẻ thông qua đại lý phân phối. Từ đó, các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể đăng ký tham gia để làm đại lý phân phối. Bộ Tài chính sẽ chủ trì và phối hợp với Ngân hàng nhà nước Việt Nam dựa trên nhu cầu huy động của ngân sách nhà nước để xây dựng đề án phát hành trái phiếu chính phủ tại thị trường trong nước bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Sau khi xây dựng phương án phát hành trái phiếu Chính phủ theo phương thức riêng lẻ, Kho bạc Nhà nước sẽ báo cáo lên Bộ Tài chính để chấp thuận. Căn cứ vào phương án phát hành riêng lẻ được Bộ Tài chính chấp thuận, Kho bạc Nhà nước sẽ tiến hành triển khai. Khi lựa chọn đại lý phân phối, việc lựa chọn và ký hợp đồng với đại lý phân phối sẽ được thực hiện theo quy định.

Nghị định 83 nêu rõ, phát hành riêng lẻ là hình thức phân phối trái phiếu Chính phủ trực tiếp cho từng đối tượng mua hoặc chọn ngân hàng thương mại để làm đại lý phân phối trái phiếu Chính phủ cho đối tượng mua.

Việt Nam đã và đang phát triển và hoàn thiện khung pháp lý để quản lý thị trường phát hành trái phiếu sơ cấp và thị trường giao dịch trái phiếu thứ cấp. Nhiều điều luật và quy định liên quan tới thị trường trái phiếu đã được ban hành từ cuối những năm 1990. Các quy định này tiếp tục được sửa đổi và điều chỉnh theo yêu cầu của thị trường tài chính và vốn ngày nay với những thay đổi và bổ sung đáng chú ý, đặc biệt kể từ năm 2010 đến nay. Việt Nam xây dựng cấu trúc hệ thống lập pháp và quản lý nhiều cấp để điều hành thị trường trái phiếu, được phân thành 04 nhóm: 1) Thị trường trái phiếu chính phủ; 2) Thị trường trái phiếu được chính phủ bảo lãnh; 3) Thị trường trái phiếu chính quyền địa phương; 4) Thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của toàn bộ thị trường trái phiếu được ban hành đầy đủ từ luật, nghị định (hướng dẫn chi tiết về việc thi hành luật) đến thông tư (hướng dẫn chi tiết về việc thi hành luật và nghị định). Trái phiếu là chứng khoán và vì thế việc chào bán và giao dịch các công cụ nợ này phải tuân thủ các quy định về chứng khoán. Các quy định về quản lý trái phiếu và hoạt động của toàn bộ thị trường trái phiếu được quy định trong Luật Chứng khoán, lần đầu tiên được ban hành vào

tháng 6/2006 (Luật số 70/2006/QH11), được sửa đổi vào tháng 11/2010 (Luật số 62/2010/QH12 - “Luật Chứng khoán 2010”). Luật Chứng khoán mới số 54/2019/QH14, được ban hành vào ngày 26/11/2019, đã thay thế Luật Chứng khoán 2010 kể từ ngày 01/01/2021.

Đối với Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, thì cùng với Luật Chứng khoán 2019, thị trường trái phiếu Việt Nam còn được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chính sau:

- Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 5/01/2011 của Chính phủ quy định về phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (sửa đổi bởi Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch các công cụ nợ của chính phủ trên thị trường chứng khoán, và Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ quy định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ);

- Nghị định số 83/2023/NĐ-CP ngày 29/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch các công cụ nợ của chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

- Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ quy định cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Thông tư số 15/2018/TT-BTC ngày 7/02/2018 của Bộ Tài chính quy định chi phí phát hành, hoán đổi, mua lại, thanh toán gốc và lãi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (sửa đổi bởi Thông tư 110/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước, và Thông tư 111/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 hướng dẫn phát hành và thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước);

- Văn bản hợp nhất số 47/VBHN-BTC ngày 22/12/2020 hợp nhất Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại và hoán đổi các công cụ nợ của chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư 81/2020/TT-BTC ngày 15/9/2020;

- Thông tư số 30/2019/TT-BTC ngày 28/5/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương;

- Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-NHNN ngày



13/01/2016 hợp nhất Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24/9/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký và đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được chính phủ bảo lãnh, và Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015;

- Thông tư số 32/2004/TT-BTC ngày 12/4/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phát hành trái phiếu chính phủ thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước (được sửa đổi bởi Thông tư số 31/2005/TT-BTC ngày 20/4/2005);

- Thông tư số 111/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành và thanh toán công cụ nợ của chính phủ tại thị trường trong nước;

- Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BTC ngày 4/7/2023 hợp nhất Thông tư số 107/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ từ nguồn ngân quỹ nhà nước tạm

thời nhàn rỗi của Kho bạc nhà nước và Thông tư số 12/2023/TT-BTC ngày 10/02/2023;

- Quyết định số 750/QĐ-SGDHN ngày 01/9/2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành Quy trình Giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Quyết định số 1583/QĐ-NHNN ngày 27/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy trình thanh toán tiền giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Quyết định số 16/QĐ-HĐTV ngày 10/8/2023 về Quy chế hoạt động thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương do Hội đồng thành viên Tổng công ty Lưu ký

và Bộ tài chính chứng khoán Việt Nam ban hành;

- Quyết định số 770/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc ban hành Quy chế Giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Chính sách Phát triển phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương;

Theo đó, quy định về đấu thầu, bảo lãnh và phát hành riêng lẻ trái phiếu Chính phủ như sau:

1. Đấu thầu phát hành trái phiếu Chính phủ:

- Đấu thầu phát hành là phương thức bán trái phiếu Chính phủ thông qua tổ chức đấu thầu về lãi suất cho đối tượng mua trái phiếu.

- Nguyên tắc tổ chức đấu thầu: Giữ bí mật mọi thông tin dự thầu của đối tượng tham gia đấu thầu; thực hiện công khai, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các đối tượng tham gia đấu thầu.

- Đối tượng tham gia đấu thầu: Nhà tạo lập thị trường theo quy định. Các đối tượng khác mua trái phiếu Chính phủ theo phương thức đấu thầu thông qua các nhà tạo lập thị trường.

- Đấu thầu trái phiếu Chính phủ được thực hiện theo một trong hai hình thức sau: Đấu thầu cạnh tranh lãi suất; đấu thầu kết hợp cạnh tranh lãi suất và không cạnh tranh lãi suất. Trường hợp phiên đấu thầu được tổ chức theo hình thức này, tổng khối lượng trái phiếu phát hành không cạnh tranh lãi suất đảm bảo không vượt quá

30% tổng khối lượng trái phiếu gọi thầu trong phiên đấu thầu.

- Việc xác định kết quả đấu thầu được thực hiện theo một trong hai phương thức đấu thầu đơn giá hoặc đấu thầu đa giá. Căn cứ vào sự phát triển của thị trường, Bộ Tài chính quyết định phương thức đấu thầu đơn giá hoặc đấu thầu đa giá trong từng thời kỳ.

- Chủ thể tổ chức phát hành trực tiếp tổ chức đấu thầu trái phiếu Chính phủ hoặc tổ chức đấu thầu thông qua Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ:

- Bảo lãnh phát hành là phương thức bán trái phiếu Chính phủ thông qua tổ hợp bảo lãnh phát hành bao gồm: Tổ chức bảo lãnh chính và/hoặc các tổ chức đồng bảo lãnh chính; tổ chức bảo lãnh phát hành và/hoặc các tổ chức đồng bảo lãnh phát hành.

- Điều kiện làm tổ chức bảo lãnh chính: Các tổ chức tài chính có chức năng cung cấp dịch vụ bảo lãnh chứng khoán theo quy định của pháp luật được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo lãnh chứng khoán; có phương án bảo lãnh phát hành khả thi đáp ứng được yêu cầu của chủ thể tổ chức phát hành đối với mỗi đợt phát hành.

- Quy trình bảo lãnh phát hành trái phiếu: Căn cứ yêu cầu của từng đợt bảo lãnh phát hành, điều kiện của tổ chức bảo lãnh chính quy định nêu trên,

Kho bạc Nhà nước lựa chọn tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính cho từng đợt bảo lãnh phát hành. Tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính lựa chọn tổ chức bảo lãnh phát hành/đồng bảo lãnh phát hành, báo cáo Kho bạc Nhà nước chấp thuận; kho bạc Nhà nước cung cấp các thông tin cơ bản về đợt phát hành để tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính và tổ hợp bảo lãnh tìm kiếm nhà đầu tư. Nội dung cung cấp thông tin bao gồm: khối lượng dự kiến phát hành, kỳ hạn dự kiến phát hành, định hướng lãi suất đối với từng kỳ hạn phát hành, thời gian dự kiến phát hành; tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính và thành viên của tổ hợp bảo lãnh tổng hợp nhu cầu mua trái phiếu của nhà đầu tư gồm: khối lượng dự kiến mua, khối lượng mua chắc chắn và lãi suất kỳ vọng đối với từng kỳ hạn gửi Kho bạc Nhà nước; Kho bạc Nhà nước đàm phán với tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính về khối lượng, điều kiện, điều khoản của trái phiếu (kỳ hạn, lãi suất phát hành ngày phát hành, ngày thanh toán tiền mua trái phiếu, giá bán trái phiếu), chi phí bảo lãnh và các nội dung liên quan khác; căn cứ kết quả đàm phán với tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính Kho bạc Nhà nước ký hợp đồng bảo lãnh phát hành với tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính để bán trái phiếu. Hợp đồng bảo lãnh phát hành là căn cứ pháp lý xác nhận các quyền, nghĩa vụ của tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính; quyền, nghĩa vụ của Kho bạc

Nhà nước; tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính và tổ hợp bảo lãnh có trách nhiệm phân phối trái phiếu theo cam kết tại hợp đồng bảo lãnh. Trường hợp không phân phối hết trái phiếu, tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính và tổ hợp bảo lãnh có trách nhiệm mua hết khối lượng còn lại; kết thúc đợt bảo lãnh phát hành, Kho bạc Nhà nước phát hành trái phiếu Chính phủ cho nhà đầu tư theo danh sách do tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính cung cấp.

3. Phát hành riêng lẻ trái phiếu Chính phủ:

- Phát hành riêng lẻ là phương thức bán trực tiếp trái phiếu Chính phủ cho từng đối tượng mua.

- Kho bạc Nhà nước xây dựng phương án phát hành trái phiếu Chính phủ theo phương thức riêng lẻ báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận. Phương án phát hành riêng lẻ bao gồm các nội dung cơ bản sau: Đối tượng mua trái phiếu; khối lượng dự kiến phát hành; kỳ hạn trái phiếu; lãi suất dự kiến; thời gian dự kiến phát hành.

- Trên cơ sở phương án phát hành riêng lẻ được Bộ Tài chính chấp thuận Kho bạc Nhà nước ban hành quyết định phát hành trái phiếu và trực tiếp tổ chức phát hành và thanh toán gốc, lãi trái phiếu đối với từng đợt phát hành.

Năm 2024 đã đấu thầu thành công 12 đợt phát hành trái phiếu Chính phủ, cụ thể: tháng 02/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức 12 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ do Kho

bạc Nhà nước phát hành, tổng giá trị trúng thầu đạt 28.170 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ trúng thầu đạt 95,49%. Tổng giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp tháng 2/2024 có sự sụt giảm so với tháng 1/2024 do kỳ nghỉ giao dịch Tết nguyên đán 2024, tuy giá trị giao dịch bình quân phiên thì có sự tăng nhẹ, đạt 9.363 tỷ đồng/phiên, tăng 2,91% so với tháng 01/2024.

Về cơ bản, việc sử dụng công cụ trái phiếu Chính phủ để can thiệp, bình ổn giá cả chủ yếu thông qua cơ chế rút bớt tiền mặt khỏi lưu thông. Cơ chế này được triển khai trong thực tế dưới một số cách thức như Chính phủ phát hành trái phiếu Chính phủ để huy động vốn, dẫn đến rút bớt một lượng tiền mặt ra khỏi lưu thông. Trong các loại trái phiếu Chính phủ có Tín phiếu kho bạc (loại trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn ngắn hơn 1 năm) là hàng hoá trên thị trường tiền tệ. Thông qua hoạt động giao dịch mua bán tín phiếu kho bạc của Ngân hàng Nhà nước, một lượng tiền mặt nhất định cũng được rút ra khỏi lưu thông. Song phương thức rút bớt tiền khỏi lưu thông trong cơ chế này là phương thức gián tiếp thông qua các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính tham gia hoạt động mua bán tín phiếu kho bạc trên thị trường tiền tệ. Trái phiếu Chính phủ, một trong những công cụ huy động vốn bù đắp thâm hụt ngân sách Nhà nước có tác động rộng đến hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có vấn đề kiểm soát và bình ổn giá cả. Thông qua cơ chế

chính sách huy động và sử dụng trái phiếu Chính phủ, Nhà nước có khả năng can thiệp, điều chỉnh các hoạt động vĩ mô của nền kinh tế - xã hội để kiểm soát và bình ổn giá cả. Bên cạnh đó, so với loại hình đầu tư khác trên thị trường chứng khoán, trái phiếu Chính phủ được đánh giá là một kênh đầu tư khá ổn định và phù hợp cho các nhà đầu tư mong muốn nhận được thu nhập cố định hàng năm từ tiền lãi và có thể bán lại dễ dàng cho các nhà đầu tư khác. Trong trường hợp lãi suất ngân hàng có xu hướng giảm; đồng thời với cơ chế ngân hàng có thể bị phá sản làm tăng rủi ro của người gửi tiền thì nhà đầu tư cá nhân; thì kênh đầu tư này cũng dần dần trở nên khá hấp dẫn; đặc biệt với các nước phát triển. Trên đây là toàn bộ phân tích về hoạt động đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua ngân hàng thương mại, thời gian qua, thanh khoản trên thị trường chứng khoán cơ sở ở mức thấp, giá vàng trong nước biến động “chóng mặt” khiến nhiều nhà đầu tư phải “đau đầu”. Trước tình hình đó, tham gia mua trái phiếu Chính phủ được xem là một kênh đầu tư an toàn do có mức lợi nhuận cố định và tính bền vững, dài hạn cao cho các nhà đầu tư cá nhân ở thời điểm hiện tại.■

T.T.O

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Minh Ngọc, Đấu thầu thành công 12 đợt phát hành trái phiếu Chính phủ, Tạp chí điện tử nmedia.vn: nmedia.vn/kinh-te/202403/dau-thau-thanh-cong-12-dot-phat-hanh-trai-phieu-chinh-phu-1d83be8/, đăng ngày 08/3/2024.

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÝ LỊCH TƯ PHÁP NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TƯ NHÂN TRONG VẤN ĐỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

□ ThS HOÀNG ANH ĐỨC *

Ngân hàng thương mại tư nhân là một loại hình doanh nghiệp và là một đơn vị kinh tế tư nhân, với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, ngân hàng vô hình chung thực hiện chức năng tạo tiền cho nền kinh tế thông qua hoạt động tín dụng và thanh toán. Thông qua chức năng trung gian tín dụng, ngân hàng sử dụng nguồn vốn huy động được để đi vay. Sau đó, số tiền đó lại được đưa vào nền kinh tế thông qua hoạt động mua hàng hóa, trong khi những người có số dư tài khoản tiếp lại tiêu dùng thông qua các hình thức thanh toán qua thẻ... Lĩnh vực kinh doanh của ngân hàng là: tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng. Chức năng trung gian tín dụng được xem là chức năng quan trọng nhất của Ngân hàng thương mại. Khi thực hiện chức năng trung gian tín dụng, Ngân hàng thương mại đóng vai trò là cầu nối giữa người thừa vốn và người có nhu cầu về vốn. Với chức năng này, Ngân hàng thương mại vừa đóng vai trò nhận tiền gửi, vừa đóng vai trò là người cho

vay và hưởng lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa lãi suất nhận gửi và lãi suất cho vay và góp phần tạo lợi ích cho tất cả các bên tham gia: người gửi tiền và người đi vay... Cho vay luôn là hoạt động quan trọng nhất của ngân hàng thương mại, nó mang đến lợi nhuận lớn nhất cho ngân hàng thương mại. Đây là lĩnh vực “đặc biệt” vì trước hết nó liên quan trực tiếp đến tất cả các ngành, liên quan đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Mặt khác, lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng là lĩnh vực rất “nhạy cảm”, nó đòi hỏi một sự thận trọng trong điều hành hoạt động ngân hàng để tránh những thiệt hại cho nền kinh tế - xã hội. Chất liệu kinh doanh của ngân hàng là tiền tệ, mà tiền tệ là công cụ được nhà nước sử dụng để quản lý vĩ mô nền kinh tế, nó quyết định đến sự phát triển hoặc suy thoái của cả một nền kinh tế, do đó việc giám sát hoạt động ngân hàng cũng như lý lịch của Ban lãnh đạo các Ngân hàng thương mại tư nhân là rất quan trọng nhằm giảm thiểu tối đa các rủi ro, thiệt hại có thể gây ra cho nền kinh tế.

Hiện nay, chúng ta có việc xác minh lý lịch tư pháp của công dân. Theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp: Toà án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đầy đủ, chính xác, đúng trình tự, thủ tục cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật. Theo Điều 9 Luật này quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp cụ thể:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

2. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc

* Học viện Cảnh sát nhân dân.

ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về lý lịch tư pháp; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức làm công tác lý lịch tư pháp;

c) Quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tại Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia;

d) Bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về lý lịch tư pháp;

e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về lý lịch tư pháp;

g) Ban hành và quản lý thống nhất các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về lý lịch tư pháp;

h) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý lý lịch tư pháp;

i) Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực lý lịch tư pháp;

k) Định kỳ hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động quản lý lý lịch tư pháp.

4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.



Theo quy định của Luật số 28/2009/QH12 năm 2009 Luật Lý lịch tư pháp, Phiếu lý lịch tư pháp là phiếu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp, có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích, bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản. Vì vậy, theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Luật Lý lịch tư pháp thì nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp bao gồm: 1) Thông tin về nhân thân; 2) Tình trạng án tích; 3) Thông tin về đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã. Đây là những thông tin về bí mật đời tư của cá nhân, chỉ được cung cấp trong trường hợp cá nhân có yêu cầu hoặc cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử hoặc trong trường hợp cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quyền yêu

cầu để phục vụ công tác quản lý nhân sự, hoạt động đăng ký kinh doanh, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã. Đặc biệt, bên cạnh việc thu thập dữ liệu cá nhân, thông tin về án tích của người bị kết án, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã giao Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp còn có trách nhiệm ghi nhận việc xóa án tích trong trường hợp người bị kết án đủ điều kiện đương nhiên xóa án tích và cấp Phiếu lý lịch tư pháp xác nhận là: “không có án tích” khi người đó có yêu cầu. Đây là thông tin rất quan trọng, góp phần giúp những người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng. Do đó, việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải tuân theo quy trình, thủ tục nghiêm ngặt; phải thực hiện đầy đủ việc tra cứu, xác minh thông tin tại một số cơ quan có liên quan để xác định một người có án tích hay không có án tích; đồng thời phải bảo đảm bí mật đời tư của người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 44 của Luật Lý lịch tư pháp xác định rõ thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp là Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp. Trong đó, giao Sở Tư pháp cấp Phiếu trong các trường hợp sau: 1) Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước; 2) Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài; người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.

Quy định pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về Phiếu lý lịch tư pháp và thời hạn sử dụng của Phiếu lý lịch tư pháp được quy định trong Luật Lý lịch tư pháp như sau:

Theo pháp luật quy định, một công dân để được cấp giấy phép kinh doanh hoạt động trong một số ngành nghề như thành lập doanh nghiệp, công ty tư nhân, ngân hàng, hợp tác xã tín dụng, bảo hiểm... thì người tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, tham gia hội đồng quản trị không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án tù mà chưa được xoá án. Do vậy, để quản lý tốt lĩnh vực này các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cần có giấy chứng nhận lý lịch tư pháp để xem xét quyết định. Hiện nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau quy định cá nhân phải có Phiếu Lý lịch tư pháp khi tham gia vào các quan hệ pháp luật như: xin việc làm, cấp giấy phép, tuyển dụng công chức, viên chức, dự kiến bổ nhiệm nhân sự... đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng cụ thể như sau:

- Trong hồ sơ đề nghị chấp thuận dự kiến bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải có: “Phiếu Lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bổ nhiệm: a) Đối với nhân sự dự kiến có quốc tịch Việt Nam: Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu Lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; b) Đối với nhân sự dự kiến không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu Lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định....”

- Theo quy định về hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng, pháp luật quy định phải có “Phiếu Lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm: a) Đối với nhân sự dự kiến có quốc tịch Việt Nam: Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu Lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; b)

Đối với nhân sự dự kiến không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu Lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định....”.

- Theo quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trong tài liệu chứng minh năng lực của bộ máy quản trị, kiểm soát, điều hành dự kiến, phải có Phiếu Lý lịch tư pháp. Cụ thể: “Đối với người có quốc tịch Việt Nam: Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu Lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; Đối với người không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu Lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích, bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định; Phiếu Lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có

thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 (sáu) tháng”. Trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần, đối với hồ sơ của cổ đông góp vốn thành lập, đối với cá nhân là cổ đông sáng lập phải có “Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu Lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; Phiếu Lý lịch tư pháp phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 tháng...”.

- Theo quy định pháp luật về Thừa phát lại, trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại, bổ nhiệm lại Thừa phát lại phải có “Phiếu Lý lịch tư pháp được cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ”.

Việc cần thiết phải xác minh một cách toàn diện lý lịch tư pháp của người đứng đầu ngân hàng thương mại tư nhân bởi ngân hàng là một doanh nghiệp đặc biệt, nắm trong tay hầu bao của nền kinh tế, được ví như trung tâm các mạch máu của nền kinh tế. Nên trong việc quản lý hệ thống ngân hàng, quy định về điều kiện, trách nhiệm của lãnh đạo ngân hàng thương mại tư nhân là rất quan trọng, cần đặt dưới sự giám sát và thẩm tra lý lịch ban lãnh đạo chặt chẽ. Tuy vậy, ngành ngân

hàng ở Việt Nam đang thiếu những chuẩn mực ứng xử đạo đức nghề nghiệp. Cũng như thiếu sự tôn trọng pháp luật, bất chấp pháp luật, làm liều từ những lãnh đạo ngân hàng. Trong nhiều đại án ngân hàng xảy ra gần đây ta thường thấy nhiều hành vi cho vay hàng trăm tỉ không có tài sản bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm “có vấn đề”, như vậy những hoạt động thường xuyên khác của ngân hàng như chuyển nhượng, mua bán bất động sản, cổ phần cổ phiếu lớn nhưng lại chỉ là quyết định của những cá nhân đứng đầu ngân hàng? Từ những bất cập nêu trên, cần thấy rằng:

1) Ngân hàng Nhà nước nên xây dựng thông tư quy định các quy tắc quản trị Ngân hàng thương mại để cụ thể hóa những đặc thù về quản trị Ngân hàng thương mại, trong đó cần có quy định cụ thể nhằm phân định trách nhiệm của người quản lý, điều hành Ngân hàng thương mại với nghĩa vụ tuân thủ quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng; phân định mục tiêu hoạt động của Ngân hàng thương mại với mục tiêu thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và các chính sách kinh tế vĩ mô. Cụ thể hóa trách nhiệm công khai thông tin của người quản lý, điều hành Ngân hàng thương mại với các bên liên quan và phát huy vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc tuân thủ các quy định này.

2) Ngân hàng Nhà nước cần nhanh chóng xây dựng và ban hành bộ quy tắc đạo đức quản trị trong lĩnh vực ngân hàng dựa

trên bộ quy tắc đạo đức kinh doanh ngân hàng. 3) Tăng cường các thiết chế bảo đảm thực thi trách nhiệm của người quản lý, điều hành Ngân hàng thương mại bằng các giải pháp: Phát huy vai trò của Hiệp hội Ngân hàng trong giám sát thực thi pháp luật quản trị Ngân hàng thương mại, nghiên cứu bổ sung thêm tiêu chuẩn: tuân thủ pháp luật quản trị ngân hàng khi kết nạp hội viên, có lý lịch tư pháp và lý lịch tư pháp thân nhân trong sạch. Tăng cường cơ chế chia sẻ thông tin thân nhân, lai lịch, phối hợp trong điều tra, phát hiện hành vi phạm tội của người quản lý điều hành Ngân hàng thương mại giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với Bộ Công an và cơ quan điều tra địa phương.

Như vậy, thẩm tra lý lịch tư pháp của người đứng đầu Ngân hàng thương mại là rất quan trọng. Hiện nay, hoạt động cấp Phiếu Lý lịch tư pháp đang được thực hiện theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 và các văn bản quy định chi tiết, thi hành Luật này. Sau hơn 10 năm thi hành Luật Lý lịch tư pháp, đến nay, có thể nói, công tác cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của người dân, cơ quan, tổ chức theo hướng ngày càng được đơn giản hóa thủ tục và tạo thuận lợi nhất cho cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu. Phiếu Lý lịch tư pháp ngày càng thể hiện được vai trò quan trọng là loại một trong những giấy tờ quan trọng để xác nhận nhân thân tư pháp của cá nhân,

góp phần vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Trong hơn 10 năm thi hành Luật Lý lịch tư pháp, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và các Sở Tư pháp trên toàn quốc đã cấp hơn 03 triệu Phiếu Lý lịch tư pháp, gấp gần 06 lần số lượng Phiếu Lý lịch tư pháp được cấp trong 10 năm thực hiện Thông tư liên tịch số 07/1999/TTLT-BTP-BCA của Bộ Tư pháp và Bộ Công an quy định việc cấp Phiếu Lý lịch tư pháp (hơn 600 ngàn Phiếu). Trong những năm vừa qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chủ động đẩy mạnh cải cách hành chính, áp dụng các phương thức mới trong tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả cấp Phiếu Lý lịch tư pháp (cấp Phiếu qua dịch vụ bưu chính, đăng ký cấp Phiếu trực tuyến), ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình tiếp nhận, tra cứu, xác minh thông tin và cấp Phiếu Lý lịch tư pháp.

Qua thực trạng văn bản pháp luật hiện hành, có thể thấy được thực tế trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước, chúng ta đã đặt vấn đề xác định thân trạng pháp lý của mỗi cá nhân mà từ trước vẫn được gọi nôm na là “tiền án, tiền sự”. Yêu cầu này được quy định ở hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý xã hội. Từ các tiêu chuẩn để tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức, cán bộ, tiêu chuẩn hành nghề đối với một số ngành



nghề nhất định có ảnh hưởng đến quyền lợi của công dân và xã hội, tiêu chuẩn để thực hiện quyền cư trú, tiêu chuẩn để nhập quốc tịch, thôi quốc tịch cho đến tiêu chuẩn để hưởng sự khoan hồng khi phải chịu trách nhiệm hành chính, hình sự... đều đặt ra một yêu cầu quan trọng là xác định tình trạng nhân thân của cá nhân ấy. Hơn nữa, việc xác định tình trạng nhân thân của một cá nhân không chỉ nhằm đáp ứng các yêu cầu của các cơ quan, tổ chức ở trong nước về việc xác định tình trạng pháp lý của cá nhân mà vấn đề này còn đặt ra khi một công dân Việt Nam ra nước ngoài hoặc khi muốn nhập quốc tịch nước ngoài. Pháp luật một số nước đòi hỏi trong trường hợp này phải có giấy xác nhận lý lịch tư pháp để chứng minh về phương diện tư pháp, đây không phải là đối tượng có thể gây nguy hại cho quyền và lợi ích xã hội của nước họ. Như vậy, đây là một vấn đề không phải chỉ đặt ra ở nước ta mà là vấn đề mang tính

quốc tế. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một hệ thống quản lý về vấn đề này một cách hoàn chỉnh; vấn đề này hiện được nhiều ngành, nhiều cấp cùng quy định, như Quốc hội, Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ), Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ban tổ chức cán bộ chính phủ... Bằng nhiều hình thức văn bản khác nhau như Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư và cả công văn. Ví dụ như Luật Quốc tịch ngày 7/9/1988. Pháp lệnh ngân hàng ngày 23/5/1990, Nghị quyết 590/NQ-HĐNN8 ngày 27/5/1992, Nghị định 17-HĐBT ngày 23/12/1992, Thông tư 07/TM ngày 18/5/1992 của Bộ Thương mại, Công văn 99/TCCP-VC ngày 13/4/1992...

Tuy nhiên, nếu như trước đây việc quản lý này do cơ quan Công an thực hiện thì hầu như chỉ còn là hình thức quản lý tàng thư căn cước can phạm, phục vụ chủ yếu cho công tác điều tra, phá án của ngành Công an, an ninh. Do đó, cách

thu nhận và ghi chép thông tin cũng rất cụ thể, tỉ mỉ, không chỉ là các hình phạt, bản án đã có hiệu lực mà còn lưu trữ cả những thông tin sự kiện xảy ra trong quá trình điều tra, những diễn tiến của một vụ án, một quá trình xét xử của toà án. Điều này khác rất xa với bản chất của việc quản lý lý lịch tư pháp. Về việc cung cấp lý lịch tư pháp, như trên đã nêu, việc lưu trữ của cơ quan Công an nhằm phục vụ cho công tác chuyên môn trong ngành, do đó việc cung cấp các thông tin này rất hạn chế, trong phạm vi hẹp. Dẫn đến tình trạng đại đa số Nhân dân khi có nhu cầu chứng nhận lý lịch thì đến yêu cầu Ủy ban phường, xã thực hiện, vì không nắm được các sự kiện về tư pháp của một người nên các Ủy ban nhân dân phường, xã chỉ căn cứ vào hộ khẩu thường trú hoặc giấy phép tạm trú chứng nhận việc cư trú tại địa bàn quản lý. Các cơ quan tiếp nhận cũng thừa nhận việc chứng nhận này, do đó, mặc nhiên việc chứng nhận lý lịch tư pháp được thay thế bằng việc chứng nhận thường trú. Do chưa có chuẩn mực chung nên các văn bản của mỗi ngành, mỗi cấp tùy theo nhận thức chủ quan mà quy định nội dung khác nhau, khi rộng, khi hẹp, có lúc lại quy định cả điều kiện đối với thân nhân của cá nhân tham gia vào một quan hệ cụ thể. Các văn bản này sử dụng các thuật ngữ và ngôn từ đôi khi rất trừu tượng khó hiểu, như: “Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt”, “Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự”, “Đang

trong thời gian bị cơ quan pháp luật khởi tố”, “Có lý lịch rõ ràng”... Thế nào là có lý lịch rõ ràng, có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, điều này hoàn toàn do sự nhận thức, đánh giá chủ quan của người tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

Cũng từ các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến lý lịch tư pháp nêu trên, chúng ta còn thấy một thực tế đặt ra trong việc quản lý con người nói chung. Không chỉ quản lý lý lịch tư pháp của Ban lãnh đạo Ngân hàng thương mại với ý nghĩa là những giấy tờ chứng minh quá khứ của một người về phương diện tư pháp mà vấn đề đặt ra là cần phải quản lý toàn bộ quá trình con người đó sống trong cộng đồng có các biểu hiện, thái độ gì vi phạm các quy tắc xã hội, các tiêu chuẩn đạo đức. Hai vấn đề này luôn phải thống nhất, song hành với nhau nhưng do cơ chế quản lý khác nhau nên phải có hai hệ thống quản lý khác nhau. Một bên là quản lý về mặt thái độ cư xử của một người trong một phạm vi dân cư. Một bên là quản lý về mặt tư pháp, các hành vi vi phạm pháp của một người, để thực hiện điều này thì phải có hệ thống cơ quan Công an, Toà án, Viện kiểm sát và cơ quan tư pháp. Trong hoàn cảnh quản lý đất nước có nhiều đổi mới và đề hoà nhập vào thế giới thì việc xây dựng một cơ chế quản lý lý lịch tư pháp thống nhất và phù hợp với luật pháp trong nước và quốc tế là một yêu cầu thực sự cần thiết, nhằm phòng

tránh việc thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành chưa đạt tiêu chuẩn quy định và công tác quản trị, điều hành, kiểm soát nội bộ của các Ngân hàng thương mại tư nhân có nguy cơ vi phạm, gây thiệt hại cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, cần phải có thêm các quy định về trách nhiệm của những người đứng đầu tổ chức tín dụng trong việc tổ chức xây dựng, điều hành và giám sát hoạt động của hệ thống kiểm soát, quản lý rủi ro nội bộ; xử phạt nghiêm khắc đối với các cá nhân và toàn bộ tổ chức tín dụng khi để xảy ra các vi phạm bắt nguồn từ những yếu kém và thiếu sót trong hệ thống, tương ứng với hậu quả của các vi phạm này, qua đó giúp các Ngân hàng thương mại nâng cao tính tự giác, tích cực và chủ động xây dựng, vận hành hiệu quả hệ thống kiểm soát, quản lý rủi ro nội bộ. Đồng thời, để nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát Ngân hàng thương mại tư nhân nhằm đáp ứng các yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước cần phải có các giải pháp mang tính đồng bộ hơn, giải quyết các hạn chế đang tồn tại để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm nhằm hạn chế rủi ro và thiệt hại trong việc nợ xấu và cạnh tranh không lành mạnh giữa các Ngân hàng thương mại tư nhân. ■

H.A.Đ

NÂNG CAO VAI TRÒ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI QUẢN LÝ TRONG VẤN ĐỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

□ ThS NGUYỄN VI THIÊN *

Chuyển đổi số trong giáo dục là ứng dụng công nghệ, kỹ thuật số và hệ thống thông tin Internet vào lĩnh vực giáo dục để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục, bao gồm: cải tiến phương pháp giảng dạy; cải tiến các thiết bị, dụng cụ hỗ trợ học tập; nâng cao trải nghiệm của học sinh, sinh viên và người tham gia đào tạo. Xu thế chuyển đổi số đã tác động đến mọi mặt của cuộc sống và công việc cũng dần chuyển lên môi trường số. Như vậy, việc chuyển đổi số cơ sở giáo dục nghề nghiệp là tất yếu, vì giáo dục, đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng không thể đứng ngoài “dòng chảy số”. Mặt tích cực của chuyển đổi số trong đào tạo nghề là giúp tạo ra môi trường học tập hiện đại, có sự kết nối, tương tác và quan sát dựa trên mô hình được số hoá. Sự kết hợp của công nghệ và bảo mật nhằm thu hẹp khoảng cách địa lý để tạo ra trải nghiệm học tập trực quan, đồng thời tăng cường sự tương tác của người học.

* Học viện CSND.

Việc áp dụng công nghệ vào giáo dục nghề nghiệp đóng vai trò vô cùng to lớn, tạo ra nhiều bước ngoặt trong phát triển, mở ra nhiều phương thức giáo dục mới thông minh hơn, hiệu quả hơn và đồng thời tiết kiệm chi phí cho người học. Đến nay, xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đã và đang tác động sâu sắc đến con người. Những nhân tố quyết định chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng đó là: con người, thể chế và công nghệ. Tham gia vào chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm 3 thành phần: những người quản lý, nhà giáo, học sinh, sinh viên và công nghệ. Trong đó liên quan đến con người thì chủ yếu là nhận thức và năng lực. Để dẫn dắt sự nghiệp chuyển đổi số thành công cần phải xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng để có được đội ngũ cán bộ quản lý có đầy đủ nhận thức, quyết tâm và kỹ năng số.

Thực hiện Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Ứng dụng công

nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020”, từ năm 2015 đến nay, bức tranh về công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nhiều điểm sáng và chuyển mình, tuy nhiên vẫn chưa kịp thời đáp ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ thông tin, và yêu cầu đào tạo nhân lực trong bối cảnh cuộc Cách mạng 4.0. Qua khảo sát bước đầu, hầu hết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đều có cổng thông tin và được tích hợp nhiều tính năng để quản trị nhà trường; có khoảng trên 70 % các trường cao đẳng có đào tạo và đào tạo trực tuyến một số modul môn học và đã được triển khai tích cực trong khi dịch Covid xảy ra; một số các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã giảng dạy qua các phần mềm tự xây dựng hoặc ứng dụng của bên thứ 3 cung cấp như: Zoom, Microsoft, Team. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã xây dựng và từng bước áp dụng bài giảng số hóa, mô phỏng vào quá trình đào tạo. Có gần 50% các trường cao đẳng triển khai thư viện điện tử; từng bước số hóa chương trình, giáo trình để

làm nguồn học liệu, tài nguyên cho thư viện. Nhiều trường đã chủ động kịp thời mua sắm trang thiết bị mô phỏng; thiết bị ảo, phòng dạy ảo, thực nghiệm để đào tạo, rèn luyện kỹ năng cho học sinh, sinh viên. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có các phần mềm quản lý đào tạo, đánh giá, quản lý học sinh, sinh viên; quản lý tài chính, văn bản đi đến, lịch công tác, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo. Đã xây dựng, hình thành một lớp cán bộ quản lý và nhà giáo chủ động đi đầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, dạy học; có nhận thức về tầm quan trọng phải ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học; có kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin phục vụ công tác. Thực tế cho thấy những cơ sở giáo dục nghề nghiệp đi đầu ứng dụng công nghệ thông tin và đạt được kết quả là do đội ngũ lãnh đạo nhà trường có nhận thức, có kỹ năng về công nghệ thông tin; quyết tâm đưa công nghệ thông tin vào quản lý, quản trị và giảng dạy của nhà trường. Tuy nhiên còn bộ phận cán bộ quản lý chưa thật sự có quyết tâm về chuyển đổi số; kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin còn hạn chế; các kỹ năng về quản lý chương trình đào tạo qua ứng dụng công nghệ thông tin, mô phỏng; quản lý đào tạo, quản trị nhà trường trên môi trường số còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; chậm tiếp cận công nghệ mới.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó đưa ra tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số và với quan điểm: nhận thức đóng vai trò quyết định thành công chuyển đổi số. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp được xác định là lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số, trong đó ưu tiên phát triển nền tảng dạy học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong quản lý, giảng dạy và học tập rèn luyện kỹ năng.

Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với lãnh đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung chỉ đạo triển khai 2 nội dung sau:

Một là, chuyển đổi số trong quản lý giáo dục nghề nghiệp, quản trị nhà trường: Số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 (AI, Blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp một cách nhanh chóng, chính xác.

Hai là, chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học: Số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, bài thực hành mô phỏng, kho bài giảng

E-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), mô phỏng/ mô hình thiết bị, thư viện số,

phòng thí nghiệm/ phòng thực hành số, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp số. Cần tăng cường sử dụng máy tính, máy chiếu, bài giảng điện tử, sách giáo khoa điện tử, phần mềm dạy học rèn luyện kỹ năng tay nghề.

Để có thể chuyển đổi số thành công, cần xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp số, tạo ra sự đột phá trong quản trị nhà trường và chất lượng đào tạo, phải tập trung nâng cao kỹ năng công nghệ thông tin và năng lực, kỹ năng quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp số. Trước tiên, cán bộ quản lý phải có được kỹ năng thực chất về kỹ năng cơ bản chuẩn theo quy định của Bộ Thông tin truyền thông tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014. Trong các kỹ năng cơ bản và nâng cao chuẩn về công nghệ thông tin thì cần chú trọng tới modul sử dụng Internet để khai thác, cập nhật thông tin; trình chiếu để phục vụ báo cáo, thuyết trình; khả năng làm việc, kết nối trên không gian mạng; sử dụng phần mềm kế hoạch, dự án và an toàn bảo mật thông tin. Ngoài ra cán bộ quản lý phải được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, năng lực của lãnh đạo, quản lý cơ sở đào tạo số, cụ thể là: 1) Kỹ năng lập kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường theo các giai đoạn mô hình đào tạo số; 2) Năng lực kết nối và tạo lập mối liên hệ giữa các thành viên, tổ chức trong và ngoài nhà trường trên môi trường số; 3) Kỹ năng/

Năng lực hỗ trợ và cố vấn cho giáo viên, cán bộ nhà trường tiếp ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, rèn luyện kỹ năng, tay nghề cho học sinh, sinh viên; 4) Năng lực thích ứng và kỹ năng sử dụng công nghệ hiện đại trong quản lý và quản trị nhà trường; 5) Năng lực huy động hiệu quả các nguồn lực để phát triển đào tạo số; 6) Năng lực chia sẻ, tạo động lực tham gia hoạt động đào tạo thông minh cho các thành viên nhà trường.

Trên cơ sở các quy định và yêu cầu về năng lực, kỹ năng đối với đội ngũ lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ cho chuyển đổi số, năm 2021, Tổng cục giáo dục nghề nghiệp rà soát đánh giá thực chất về năng lực công nghệ thông tin của cán bộ quản lý, đề xuất xây dựng tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng cho chuyển đổi số. Trong đó sẽ chia ra các nhóm đối tượng và phân công rõ trách nhiệm của từng cấp trong đào tạo bồi dưỡng và cần chú trọng tới bồi dưỡng tại cấp trường. Phân định rõ nhóm kỹ năng còn thiếu hụt cần được đào tạo, bồi dưỡng; nhóm kỹ năng cán bộ quản lý tự học tập nâng cao hoàn thiện.

Điều quan trọng để chuyển đổi số thành công thì đội ngũ cán bộ quản lý phải có khát vọng, quyết tâm chuyển đổi số; quyết tâm nâng cao kỹ năng số cho bản thân, nhằm chuyển đổi số trong nhà trường, tạo ra động lực và truyền cảm hứng cho đội

ngũ cán bộ, nhà giáo trong nhà trường; ưu tiên trong đào tạo nhân lực và đầu tư nguồn lực cho chuyển đổi số. Chuyển đổi số thành công chắc chắn sẽ mang lại thương hiệu, nâng cao cả quy mô và chất lượng đào tạo cho mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp; gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Người quản lý chuyển đổi số mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần xác định vai trò và trách nhiệm của mình bao gồm:

Một là, lãnh đạo một hoặc nhiều nhóm phụ trách phát triển và thực hiện các hoạt động chuyển đổi số quan trọng, chẳng hạn như: quản lý, đào tạo, truyền thông, thiết kế, quản trị... giúp cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt được mục tiêu số hóa của họ.

Hai là, người quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số tổng thể và kế hoạch cụ thể cho việc triển khai kỹ thuật và các sáng kiến công nghệ mới bằng cách sử dụng phương pháp và công cụ độc quyền của mình sao cho phù hợp và hiệu quả.

Ba là, người quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp kiểm soát việc tạo và triển khai các chiến dịch trong thay đổi tư duy, nhận thức của người dùng đối với các sáng kiến cải tiến bao gồm: triển khai kỹ thuật, số hóa và các công nghệ mới.

Bốn là, người quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiến hành đánh giá văn hóa cơ sở giáo dục

nghề nghiệp của mình, hiệu suất và mức độ sẵn sàng thay đổi trong khi lãnh đạo một hoặc nhiều nhóm xây dựng và triển khai trực quan hóa dữ liệu kỹ thuật số.

Như vậy, vai trò của người quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong chuyển đổi số là rất quan trọng trong việc tạo ra mô hình giáo dục thông minh, từ đó giúp việc học, hấp thụ kiến thức của người học trở nên đơn giản và dễ dàng hơn. Sự bùng nổ của các nền tảng công nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi để truyền đạt kiến thức và phát triển được khả năng tự học của người học mà không bị giới hạn về thời gian cũng như không gian. Hiện tại, chuyển đổi số trong giáo dục được ứng dụng dưới 03 hình thức chính là: 1) Ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy: lớp học thông minh, lập trình... vào việc giảng dạy; 2) Ứng dụng công nghệ trong quản lý: công cụ vận hành, quản lý; 3) Ứng dụng công nghệ trong lớp học: công cụ giảng dạy, cơ sở vật chất.

Một số giải pháp tăng cường vai trò, trách nhiệm của người quản lý chuyển đổi số trong các cơ sở đào tạo nghề, nhằm thực hiện thành công mục tiêu chuyển đổi số như sau:

Một là, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý và giáo viên, phụ huynh và học sinh về vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các hoạt động giáo dục và các

kết quả ứng dụng công nghệ thông tin đã đạt được.

Hai là, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Lựa chọn nội dung và tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên đề kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh. Nội dung bồi dưỡng gắn với nhu cầu thực tiễn về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong nhà trường.

Ba là, thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và công tác thống kê trong giáo dục. Trên nền tảng cơ sở dữ liệu ngành kết nối với hệ thống phần mềm quản trị nhà trường để triển khai sử dụng các sổ điện tử gồm: sổ theo dõi kết quả đánh giá học tập và rèn luyện của học sinh, học bạ điện tử, sổ đăng bộ điện tử và các sổ điện tử khác phù hợp với điều kiện và yêu cầu của nhà trường.

Bốn là, nhà trường xây dựng quy chế quản lý, duy trì và khai thác sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin, tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị. Phân công cụ thể trách nhiệm về quản lý, sử dụng hệ thống; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phải đi đôi với việc

đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; có các hình thức khen thưởng các tổ chức, cá nhân làm tốt.

Năm là, thường xuyên rà soát và có kế hoạch mua sắm bổ sung, duy trì, nâng cấp trang thiết bị đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, dạy môn Tin học, dạy học trực tuyến và làm việc trực tuyến; đảm bảo kết nối Internet tới nhà trường

Sáu là, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung làm nền tảng xây dựng các phần mềm, công cụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục. Tiến hành chuẩn hóa hệ thống phần mềm chỉ đạo, quản lý, tổ chức hoạt động dạy và học sao cho phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo tính khả thi.

Bảy là, thúc đẩy công tác xã hội hóa giáo dục, tìm nguồn tài trợ tích cực trang bị cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại phục vụ cho ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập.

Việc chuyển đổi số tại cơ sở đào tạo nghề nghiệp đã và đang tác động tích cực, mang lại hiệu quả cao trong quản lý, dạy học, kiểm tra và đánh giá đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo đà trên tiến trình chuyển đổi số toàn diện giai đoạn tiếp theo. Nhờ cuộc cách mạng kỹ thuật giáo dục số, công dân không chỉ có cơ hội học tập thường xuyên, thích nghi với thời đại mà còn tạo ra

những sự tương tác đầy mới mẻ, bám sát với trụ cột “học để cùng nhau chung sống” và “học tập suốt đời”. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra những hướng dẫn để giáo viên và học sinh, sinh viên có cơ hội kết nối, học tập và giảng dạy ở mọi điều kiện địa lý thông qua các chương trình học tập trực tuyến. Học sinh, sinh viên không còn bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý, bởi điều kiện sống, học sinh, sinh viên có thể dễ dàng liên lạc, trao đổi với các bạn học để hoàn thành các bài tập, dự án.

Với những nội dung đề cập ở trên phần nào đã cho thấy được tầm quan trọng của chuyển đổi số trong đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay. Từ những phân tích trên, chúng ta nhận thấy vai trò và trách nhiệm của người quản lý chuyển đổi số tại mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin truyền thông, sẽ giúp cho ngành giáo dục nước nhà ngày càng phát triển và tiệm cận với sự phát triển chung của thế giới, đồng thời triển khai thực hiện hiệu quả mục tiêu Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” và Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025” tại Việt Nam. ■

N.V.T

MỘT SỐ KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NÀY CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI CÔNG AN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

□ TS NGUYỄN DUY HIỆU *

Tóm tắt

Xử phạt VPHC là một trong các công cụ quan trọng nhất của Nhà nước góp phần giữ gìn an ninh, trật tự (ANTT) và là một trong những mặt công tác quan trọng của lực lượng Công an nhân dân. Hoạt động xử phạt VPHC nói chung, xử phạt VPHC theo thẩm quyền của lực lượng CAND nói riêng được thực hiện dựa trên những quy định Luật Xử lý VPHC năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Việc áp dụng và thi hành pháp luật về xử phạt VPHC theo thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH đã và đang góp phần ổn định trật tự xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Từ khoá: *Xử phạt vi phạm hành chính; an ninh, trật tự; Cảnh sát QLHC về TTXH; Cần Thơ.*

Thành phố Cần Thơ là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Đây là thành phố sầm uất và phát triển nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và thương mại của cả vùng. Xuất phát từ những đặc điểm đó, Cần Thơ được chọn nơi đóng quân của nhiều đơn vị trực thuộc Quân khu 9 - Bộ Quốc phòng, các trường Đại học, Cao đẳng, các nhà máy, xí nghiệp và cũng là nơi tập trung nhiều hoạt động giao lưu, buôn bán, kinh doanh, du lịch của người dân Việt Nam và cả người nước ngoài, từ đó ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình ANTT trên địa bàn, đặc biệt là

tình hình vi phạm pháp luật về hành chính.

Trong những năm qua, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ luôn được xác định là lực lượng chủ công, nòng cốt trong xử phạt VPHC nói chung và xử phạt VPHC về ANTT, ATXH nói riêng. Trước diễn biến phức tạp của tình hình VPHC về ANTT, ATXH, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH đã từng bước kiện toàn về tổ chức, biên chế và trình độ chuyên môn để đáp ứng nhu cầu của thực tiễn của hoạt động xử phạt VPHC về ANTT. Từ đó, phục vụ có hiệu quả các hoạt động có liên quan đến công tác xử phạt VPHC, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố. Cụ thể:

- Về công tác tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện:

Hoạt động xử phạt VPHC của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH được điều chỉnh bởi Luật Xử lý VPHC năm 2012 (sửa đổi bổ sung năm 2020), các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an. Nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng quy định của pháp luật vào thực tiễn hoạt động xử phạt VPHC, thời gian qua Ban Giám đốc Công an thành phố Cần Thơ đã quan tâm chỉ đạo lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH tập trung nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử phạt VPHC thuộc lĩnh vực của mình để tham mưu, đề xuất cho các cấp, các ngành có sự chỉ đạo kịp thời, hiệu quả. Thực hiện ý kiến của Đảng ủy, Ban Giám đốc Công an thành phố, quá trình tiến hành hoạt động xử phạt

* Khoa QLHC về TTXH, Học viện Cảnh sát nhân dân

VPHC, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH đã tham mưu cho Đảng uỷ, Ban Giám đốc Công an thành phố, Công an các quận, huyện, Ủy ban nhân dân ban hành hơn 380 lượt kế hoạch, 865 công văn triển khai thi hành có hiệu quả quy định của Luật Xử lý VPHC, Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ,.... Kết quả thực hiện đến hết quý III/2023 đạt tỉ lệ 100% các kế hoạch, công văn đã ban hành. Đồng thời, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH toàn thành phố cũng đã tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Xử lý VPHC, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an và các văn bản khác có liên quan.

- Về kết quả thực hiện cụ thể: Tính trong năm 2023, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ đã ban hành theo thẩm quyền, đề xuất ban hành quyết định xử phạt hơn 35.000 trường hợp VPHC đảm bảo tính kịp thời, nghiêm minh của pháp luật trong xử phạt các hành vi VPHC về ANTT. Trong đó, phạt tiền 33.775 trường hợp (chiếm tỉ lệ 96,5%), nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 25.331.250.000 đồng, phạt cảnh cáo và các hình thức xử phạt khác là 1.225 trường hợp (chiếm tỉ lệ 3,5%).

Những kết quả nói trên đã thể hiện được hoạt động áp dụng pháp luật xử phạt VPHC về ANTT của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH thành phố Cần Thơ thời gian qua đã đạt



được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, quá trình thi hành nhiệm vụ cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng cũng gặp không ít khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về xử phạt VPHC như có thể kể đến như:

+ Công tác nắm tình hình tội phạm, các hành vi VPHC và xác định nguyên nhân, điều kiện phạm tội, vi phạm hành chính đôi lúc chưa kịp thời và thiếu tính chính xác. Lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ chưa nắm chính xác tình hình VPHC theo chức năng của mình trong từng địa bàn và trong khoảng thời gian khác nhau. Mặt khác, chưa kịp thời phát hiện những nguyên nhân, điều kiện của từng vi phạm hành chính không chính xác dẫn đến đưa ra các biện pháp quản lý, phòng ngừa VPHC không phù hợp.

+ Công tác xây dựng, tiến hành xử phạt VPHC chưa trọng tâm, trọng điểm. Trong những

năm qua, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để thực hiện công tác xử phạt VPHC, tuy nhiên việc tiến hành các biện pháp chưa sâu sát với tình hình từng địa bàn trong thành phố. Mỗi một giai đoạn thì công tác xử phạt VPHC có những điều kiện, phương thức khác nhau mà các đối tượng lợi dụng để hoạt động phạm tội, VPPL. Thế nhưng lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH thường sử dụng các biện pháp phát hiện và xử lý vi phạm đã cũ, không còn phù hợp với tình hình mới của địa bàn, chưa mang lại hiệu quả cao. Các biện pháp xử lý chưa có trọng tâm, trọng điểm còn mang nặng tính hình thức, chưa kết hợp hài hòa, linh hoạt giữa các biện pháp hành chính công khai và biện pháp nghiệp vụ của ngành Công an.

+ Trong quá trình lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH tiến hành phát hiện và

xử phạt VPHC, một số đối tượng không chấp hành, có thái độ khó chịu, thậm chí chống đối, chửi bới, xúc phạm đến lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH. Thực tế cho thấy, không ít đối tượng VPHC đã phản ứng bằng cách không ký vào biên bản, không chấp hành theo quyết định xử phạt, có thái độ tiêu cực, thách thức, lảng mạ lực lượng chức năng gây rất nhiều ức chế và khó khăn cho lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH làm nhiệm vụ.

- Những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động xử phạt VPHC của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ xuất phát chủ yếu từ những nguyên nhân sau:

+ Công tác kiểm tra, xử phạt VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ còn chưa triệt để. Trong quá trình kiểm tra, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH chưa chuẩn bị tốt các kế hoạch, nội dung, yêu cầu kiểm tra, cho nên trong quá trình kiểm tra xử lý VPHC còn gặp nhiều lúng túng với những trường hợp bất khả kháng.

+ Số lượng CBCS còn thiếu, lực lượng mỏng nên khó khăn trong thực hiện công tác nắm tình hình, phát hiện cơ sở vi phạm; quần chúng nhân dân trên địa bàn chưa nêu cao tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lực lượng Công an trong tố giác hành vi VPHC. Lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH trực tiếp tiến hành công tác xử phạt VPHC

theo chức năng của mình có trình độ nghiệp vụ, pháp luật, kỹ năng còn có một số hạn chế như: chưa nắm chắc quy định về các quy định của pháp luật, nội dung của điều luật, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH, kỹ năng giao tiếp ứng xử với nhân dân chưa chuẩn mực của một số đồng chí trong lực lượng...

+ Công tác tuyên truyền của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ về công tác xử phạt VPHC còn bộc lộ một số hạn chế. Cơ sở vật chất, vũ khí, phương tiện nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị phục vụ công tác xử phạt VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH còn thiếu, hạn chế về nhiều mặt, sử dụng liên tục trong thời gian dài nên chất lượng sử dụng không còn được như ban đầu, một số máy tính, xe mô tô, gậy điện, lá chắn, áo giáp... đã xuống cấp làm giảm hiệu quả công tác phát hiện và xử lý VPHC của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH.

+ Công tác phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH với các lực lượng trong và ngoài ngành Công an phục vụ xử phạt VPHC còn mang tính hình thức, nhiều sơ hở, thiếu sót. Trong quá trình trao đổi thông tin giữa lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH với các cơ quan chuyên môn cũng như các lực lượng nghiệp vụ chưa tiến hành chặt chẽ, thường xuyên, còn rời rạc,

thiếu sự tập trung, phối hợp chưa thống nhất, thiếu đồng bộ, do vậy các thông tin chưa được tập trung vào một đầu mối để giải quyết xử lý.

- Để nâng cao hiệu quả hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong thời gian tới, lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, lãnh đạo Công an thành phố trong công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính

Ban Thường vụ Thành ủy yêu cầu các cấp ủy, chính quyền, mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, của thành phố về tổ chức thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực ANTT của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH. Phát huy vai trò, trách nhiệm, sự nêu gương của các đồng chí cấp ủy, người đứng đầu các cấp, các ngành trong việc tuân thủ pháp luật và thực thi các quy định của pháp luật về xử phạt VPHC; chịu trách nhiệm khi để xảy ra vi phạm quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thuộc địa bàn, ngành, lĩnh vực mình phụ trách. Chỉ đạo nâng cao tinh thần trách nhiệm trong

thực thi các quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, người tham mưu trong công tác xử lý vi phạm hành chính.

Kịp thời biểu dương, khen thưởng những tổ chức, cá nhân thực hiện tốt; phê bình những tổ chức, cá nhân vi phạm. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm, phức tạp, nhạy cảm, còn nhiều vướng mắc, bất cập liên quan đến ANTT.

Thứ hai, sắp xếp về tổ chức, biên chế; bồi dưỡng nâng cao năng lực chính trị, pháp luật trình độ nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát QLHC về TTXH

Kiện toàn về tổ chức, biên chế: Quan tâm, chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực chính trị, pháp luật và nghiệp vụ cho Cảnh sát QLHC về TTXH, chủ động tìm tòi, học hỏi cách làm hay trong công tác xử phạt VPHC của các địa bàn khác, có những nét tương đồng với đặc điểm địa lý, dân cư, tình hình VPHC, từ đó mạnh dạn đề xuất, kiến nghị lãnh đạo Công an cấp trên áp dụng tại địa bàn của mình.

Cần chú trọng bồi dưỡng về phẩm chất chính trị, đạo đức,

tư tưởng, bản lĩnh nghề nghiệp cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát QLHC về TTXH trong khi thi hành công vụ. Lãnh đạo, chỉ huy các đơn vị cũng cần thường xuyên giáo dục, nhắc nhở, có kế hoạch kiểm tra, giám sát. Bên cạnh việc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm thì cũng cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các nhân, tổ chức có hành vi tiêu cực, đưa hồi lộ cho lực lượng chức năng trong quá trình tiến hành hoạt động xử phạt VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH.

Văn hóa giao tiếp ứng xử của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát QLHC về TTXH trong quá trình tiến hành xử phạt VPHC theo chức năng của mình cũng là vấn đề cần được quan tâm, chú trọng bởi trong quá trình xử phạt VPHC, mục đích của xử phạt VPHC không phải là xử phạt thật nặng mà mục đích của xử phạt VPHC là để răn đe, giúp cá nhân, tổ chức vi phạm thay đổi nhận thức về bảo đảm ANTT, ATXH trên địa bàn. Vì vậy khi tiến hành xử lý, nếu Cảnh sát QLHC về TTXH có thái độ đúng mực, hòa nhã thì sẽ tạo được sự đồng thuận, tin tưởng của người vi phạm.

Thứ ba, đa dạng hóa, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm góp phần nâng cao ý thức chấp hành của cá nhân, tổ chức trong công tác xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH

Trong giai đoạn phát triển của công nghiệp 4.0, lực lượng

Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ cần đề xuất với lãnh đạo chỉ huy Công an cấp trên mạnh dạn sử dụng mạng xã hội như: Facebook, Zalo, Instagram,... để xây dựng các Fanpage thường xuyên đăng tải các thông tin cần thiết có liên quan đến công tác đảm bảo ANTT trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Trong đó có các thông tin liên quan đến hoạt động xử phạt VPHC, số điện thoại, đường dây nóng của lực lượng CAND.

Thực hiện việc công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hành vi VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH và việc xử lý đối cá nhân, tổ chức vi phạm nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền, tạo sự chuyển biến sâu rộng trong quần chúng cũng như giáo dục, răn đe các cá nhân, tổ chức có ý định thực hiện hành vi vi phạm. Việc công bố công khai cần tập trung vào vụ việc, đối tượng có hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, mức xử phạt lớn, vi phạm, tái phạm nhiều lần hoặc trường hợp cản trở, chống đối người thi hành công vụ.

Thứ tư, đầu tư trang bị phương tiện, cơ sở vật chất, ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác phát hiện xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH

Các đơn vị tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống các phương tiện, thiết bị kỹ thuật, cơ sở vật chất đã trang bị cho Cảnh sát

QLHC về TTXH dựa trên các tiêu chí như: loại thiết bị, số lượng, hiện trạng sử dụng, thời gian được trang cấp.... trên cơ sở đó phê duyệt bổ sung, thay mới hoặc cấp kinh phí để bảo trì, sửa chữa đối với các phương tiện kỹ thuật đã được trang bị nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động, phục vụ hiệu quả cho công tác xử phạt VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH.

Lãnh đạo Công an các cấp cần phải quan tâm, bổ sung thêm cho Cảnh sát QLHC về TTXH hệ thống các địa điểm, khu vực để làm kho lưu giữ, bảo quản các loại tang vật, phương tiện có liên quan đến các vụ việc VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH. Mặt khác, thường xuyên cấp kinh phí để sửa chữa, xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất cho các kho bảo quản tang vật, phương tiện VPHC.

Lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH Công an thành phố Cần Thơ mạnh dạn tham mưu cho lãnh đạo Công an các cấp trong việc đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về xử phạt VPHC. Trong đó lưu trữ đầy đủ các thông tin về hành vi VPHC của cơ sở như: tên cá nhân, tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm, mức tiền phạt và các hình thức phạt bổ sung, thời gian vi phạm, nhân thân lai lịch của người vi phạm, tình hình chấp hành quyết định xử phạt VPHC của cá nhân, tổ chức vi phạm. Hệ thống dữ liệu xử phạt VPHC này cần phải được đảm

bảo liên thông, chia sẻ được giữa các lực lượng trong CAND cùng tham gia quản lý, các cơ quan chuyên trách thuộc Ủy ban nhân dân, quản lý thị trường, thuế,... để đảm bảo khi các cơ sở có VPHC thì tất cả các lực lượng khác đều có thể nắm được, qua đó góp phần kiểm soát chặt chẽ hơn tình hình VPHC.

Thứ năm, xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát QLHC về TTXH với các lực lượng khác trong công xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH

Cảnh sát QLHC về TTXH phải chủ động tham mưu, xây dựng quy chế phối hợp giữa các lực lượng có liên quan trong hoạt động quản lý cũng như xử phạt VPHC. Tùy vào từng lực lượng, mục đích mà xây dựng quy chế phối hợp cho phù hợp, tuy nhiên cần đảm bảo đầy đủ một số nội dung cơ bản trong quy chế phối hợp như: Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, hình thức phối hợp; nội dung, cách thức phối hợp, trong đó phải có sự phân công cụ thể trách nhiệm của từng lực lượng trong quá trình xử phạt đảm bảo không trùng lắp, thống nhất.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa các lực lượng trong xử phạt VPHC. Nâng cao năng lực trao đổi thông tin giữa các lực lượng có liên quan đến hoạt động xử phạt VPHC. Định kỳ

hoặc đột xuất tiến hành sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm về hiệu quả thực hiện phối hợp giữa các lực lượng trong quá trình tiến hành hoạt động xử phạt VPHC theo chức năng của Cảnh sát QLHC về TTXH. Mặt khác, lãnh đạo Công an thành phố phải phát huy vai trò trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy chế phối hợp một cách đồng bộ, thống nhất, có chính sách động viên, khen thưởng và xử lý những sai phạm của các chủ thể có liên quan trong quan hệ phối hợp. ■

N.D.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);
2. Luật Công an nhân dân năm 2018 (sửa đổi, bổ sung năm 2023);
3. Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình;
4. Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.
5. Báo cáo tổng kết công tác năm 2013-2023 của Phòng QLHC về TTXH, Công an thành phố Cần Thơ.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

□ ThS ĐINH DUY THỊNH *

K hái niệm “số hóa” trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo liên quan đến việc chuyển đổi hoạt động giáo dục, đào tạo và các quy trình liên quan từ hình thức truyền thống sang hình thức hiện đại dựa trên công nghệ số. Công nghệ số hóa giáo dục, đào tạo cho phép mọi người học theo tốc độ cá nhân, trải nghiệm nhiều nguồn tài liệu học tập đa dạng, tương tác, hợp tác trực tuyến và đánh giá tiến trình học tập một cách chi tiết. Chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo nói chung và giáo dục, đào tạo đại học nói riêng hiện là nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ. Có thể nói mục tiêu chuyển đổi số quốc gia là một quá trình cần được triển khai một cách đồng bộ ở tất cả các cấp, các ngành, các lĩnh vực, tại mỗi cơ quan, đơn vị. Trong đó, chuyển đổi số hiện nay là một phần tất yếu trong quá trình phát triển của giáo dục, đào tạo bậc đại học. Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu trong giáo dục, đào tạo đại học Việt Nam hiện nay, bởi nếu các trường muốn đạt thứ hạng cao cả trong nước và quốc tế, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nhằm thu hút người học thì phải tiến hành chuyển đổi. Chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu của đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng sáng tạo, tiếp thu nhanh trình độ khoa học công nghệ trên thế giới phục vụ cho công cuộc hội nhập, phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Trên thế giới, chuyển đổi số bắt đầu phổ biến từ năm

2017. Ở Việt Nam, chuyển đổi số bắt đầu được quan tâm vào khoảng năm 2018. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia vào ngày 03/6/2020. Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ vào sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về phương thức làm việc, phương thức lãnh đạo, sản xuất dựa trên công nghệ số. Chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo có thể được hiểu là quá trình thay đổi tổng thể, toàn diện cách thức giảng dạy, học tập, quản lý trong giáo dục. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học là một tất yếu khách quan vì những lý do sau: Chuyển đổi số góp phần tích cực vào việc hỗ trợ giáo viên trong một số công việc như: điểm danh, chấm bài, sử dụng các ứng dụng công nghệ hiện đại để làm sinh động bài giảng... Chuyển đổi số giúp



* Học viện Cảnh sát nhân dân

cho sinh viên có tài liệu học tập hiệu quả, đa dạng hóa hình thức học tập, cập nhật yêu cầu, nhiệm vụ nhanh chóng thuận lợi. Chuyển đổi số giúp tạo ra môi trường học tập hiện đại có sự kết nối với nhau, bằng sự kết hợp mới mẻ của công nghệ, bảo mật nhằm thu hẹp khoảng cách địa lý để tạo ra trải nghiệm trong học tập, đồng thời tăng cường sự tương tác của mọi người. Hiện nay, tại các trường đại học đang áp dụng một số phương pháp về chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo như sau:

1. Học trực tuyến (E-learning): Các trường học và tổ chức giáo dục cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng và công cụ kỹ thuật số, cho phép học viên học tập mọi lúc, mọi nơi. Ví dụ: Coursera, edX, Udemy,...

2. Giáo trình điện tử: Sáng kiến việc thay thế sách giáo khoa truyền thống bằng giáo trình điện tử, giúp tiết kiệm giấy và dễ dàng cập nhật nội dung. Các ứng dụng như: Kindle, iBooks, Google Play Books hỗ trợ đọc sách điện tử trên các thiết bị di động.

3. Phần mềm quản lý học tập (LMS - Learning Management System): Các hệ thống quản lý học tập như Moodle, Blackboard, Canvas... hỗ trợ giáo viên quản lý khóa học, đánh giá và theo dõi tiến độ của học viên một cách dễ dàng và hiệu quả.

4. Công cụ hợp tác trực tuyến: Sử dụng các ứng dụng như: Google Classroom, Microsoft Teams, Zoom... để giáo viên và học viên tương

tác, học tập cùng nhau một cách linh hoạt và hiệu quả.

5. Ứng dụng hỗ trợ học tập: Các ứng dụng hỗ trợ học tập như: Quizlet, Duolingo... giúp học viên rèn luyện kỹ năng và kiến thức thông qua các bài tập và hoạt động trực tuyến thú vị.

6. Trí tuệ nhân tạo và học máy trong giáo dục: Sử dụng trí tuệ nhân tạo và học máy để phân tích dữ liệu học tập, đưa ra gợi ý cá nhân hóa, cải thiện chất lượng giảng dạy và hỗ trợ quá trình học tập của học viên.

7. Thực tế ảo và thực tế ảo tăng cường: Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế ảo tăng cường (AR) vào giáo dục, giúp học viên trải nghiệm môi trường học tập sinh động, tương tác và gần gũi hơn với thực tế.

Những phương pháp trên biểu hiện chuyển đổi số đã tạo ra nhiều cơ hội và tiềm năng cho giáo dục, đào tạo, giúp nâng cao chất lượng học tập và đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên trong thời đại kỹ thuật số.

Mặt tích cực khi chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo đại học hiện nay tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, trọng tâm chuyển đổi số trong đào tạo, giáo dục đại học là phát triển các phần mềm ứng dụng, có thể giải quyết các bài toán giảng dạy, học tập và vận hành một trường đại học sao cho hiệu quả hơn, nhanh hơn và chính xác hơn. Hiện nay, việc chuyển đổi số rất thuận lợi vì có rất nhiều công nghệ tốt, hạ tầng tốt, nhân lực tốt, đội ngũ Giáo sư, Phó giáo

sư, Tiến sỹ... hầu hết là trí thức bậc cao tận tụy với công việc trong các trường đại học một động lực quan trọng cho quá trình chuyển đổi số. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định phải đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ cơ bản của giáo dục đại học. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã hỗ trợ quá trình giáo dục, đào tạo được diễn ra liên tục ngay cả những lúc điều kiện dịch bệnh bùng phát. Chuyển đổi số đã cung cấp những công cụ số hỗ trợ đổi mới giáo dục, đào tạo theo hướng tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu; tạo cơ hội học tập ở mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời. Hiện nay, ở nước ta nhiều mô hình giáo dục thông minh, nhiều kho dữ liệu lớn chứa đựng khối lượng tri thức khổng lồ được hình thành; các ứng dụng hỗ trợ học tập đa dạng, phong phú; các cách thức liên hệ, tương tác giữa giảng viên, sinh viên, nhà trường, gia đình, các chuyên gia... được kết nối dễ dàng thông qua nền tảng công nghệ trí tuệ nhân tạo (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), vạn vật kết nối (AI)...

Thứ hai, chuyển đổi số giúp các giảng viên xây dựng hệ thống bài giảng B-learning, E-learning, ngân hàng câu hỏi

trắc nghiệm, đề thi, ghi âm, ghi hình bài giảng... góp phần làm sinh động nội dung giảng viên muốn truyền tải đến người học. Chương trình đại học, sinh viên phải hoàn thành một khối lượng nội dung khá lớn bao gồm các môn học cung cấp kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Môn học nào cũng bao hàm một khối lượng kiến thức khổng lồ. Chuyển đổi số hỗ trợ đắc lực cho giảng viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, chuyển từ chủ yếu truyền đạt tri thức sang những phương pháp giảng dạy tích cực, có sử dụng các ứng dụng hiện đại như: Prezi, Google drive, Top hat, Pandora... Những ứng dụng này giúp cho bài giảng thêm sinh động, kết hợp được nhiều cách thức tương tác đến người học khác nhau thông qua nghe, nhìn, cảm nhận, từ đó sinh viên có thể phát huy tối đa các năng lực nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo từ chính phương pháp mà giảng viên cung cấp cho họ. Chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt về thời gian và địa điểm của người học. Các giảng viên có thể sử dụng công nghệ để thiết kế bài giảng E-learning mang nội dung hàn lâm, cũng có thể thiết kế những video dạy nghề, thực hiện thí nghiệm, thực hành, diễn thuyết... Công nghệ giúp cho tri thức, kinh nghiệm của người thầy không chỉ gói gọn trong khuôn viên trường đại học mà có thể được phổ biến rộng rãi toàn cầu. Điều này vừa đáp ứng nhu cầu của

một bộ phận người học, vừa tạo thêm những cơ hội về việc làm, thu nhập cho giảng viên.

Thứ ba, chuyển đổi số giúp cho người dạy và người học nhanh chóng thích nghi và sử dụng những phương thức mới, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong dạy và học, sử dụng công cụ đánh giá và đối sánh chất lượng theo thông lệ quốc tế để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu đổi mới giáo dục. Việt Nam đã tham gia PISA (Chương trình đánh giá học sinh quốc tế - Programme for International Student Assessment) và xếp hạng đại học, thông qua đó Chính phủ có thể nhìn nhận thực trạng của hệ thống giáo dục quốc gia và đánh giá tầm quan trọng của chuyển đổi số trong thực hiện đổi mới toàn diện nền giáo dục trong nước và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, chuyển đổi số giúp áp dụng phần mềm trong quản lý đào tạo, đánh giá, xây dựng ngân hàng câu hỏi, giảng dạy bằng máy chiếu... song để thực sự khai thác nguồn dữ liệu khổng lồ, tiếp cận với những tri thức mới cập nhật, vận dụng hiệu quả các phần mềm hỗ trợ giảng dạy và học tập thì các trường đại học cần có mạng Internet rộng khắp, sinh viên và giảng viên cần có thiết bị kết nối, hệ thống nguồn điện, phòng học đồng bộ, môi trường và cơ sở để thực hành... Những điều này đang là thách thức lớn với các trường đại học.

Thứ năm, chuyển đổi số giúp việc học tập được cá nhân hóa: Các công nghệ, phần mềm

học trực tuyến hiện đại cho phép học sinh, sinh viên dễ dàng tùy chỉnh các bài giảng theo tốc độ phù hợp, đúng sở thích và mức độ khả năng nhận thức của mỗi người. Bên cạnh đó, các nền tảng học tập tùy chỉnh cũng cho phép học sinh, sinh viên kết hợp các tài liệu học tập từ nhiều nguồn khác nhau, thuận tiện trong tra cứu tài liệu phục vụ môn học với nguồn dữ liệu khổng lồ từ các sinh viên khác cùng trường hoặc từ các trường đại học khác trên thế giới. Sinh viên dễ dàng học hỏi nâng cao trình độ đáp ứng và thích nghi nhanh với xã hội. Việc tra cứu kết quả học tập, lịch học, lịch thi... có thể thực hiện online một cách thuận tiện không mất thời gian công sức của sinh viên.

Tầm quan trọng cũng như tính cấp bách của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục mang ý nghĩa như sau:

- Đại dịch Covid-19 vừa qua đã cho chúng ta thấy tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo tại các cấp, hệ học bằng sự linh hoạt trong hoạt động học tập: Các lớp học trực tuyến trên Zoom, Teams, Google Meets... giúp học sinh, sinh viên có thể tham gia học tập mọi lúc, mọi nơi, trao đổi kiến thức, thảo luận hoặc tương tác với nhau một cách dễ dàng.

- Chuyển đổi số giúp tạo ra tư duy mở: Thông qua các ứng dụng như Skype hay các trang mạng xã hội phổ biến khác, học sinh, sinh viên có thể dễ dàng giao tiếp trong thời gian thực

trên toàn cầu. Điều này giúp họ có thể mở mang tầm nhìn, cập nhật nhanh chóng các thông tin, kiến thức hữu ích.

- Chuyển đổi số tăng cường phổ biến kiến thức kỹ thuật số cho sinh viên: Sinh viên ngày nay tốt nghiệp và sẽ trở thành lực lượng lao động chính của đất nước. Vì vậy, công nghệ, kỹ thuật số là cốt lõi trong các hoạt động làm việc của họ. Có thể thấy, chuyển đổi số trong giáo dục góp phần rất lớn trong việc trau dồi kiến thức kỹ thuật số cho sinh viên.

- Chuyển đổi số giúp tương tác nhiều hơn: Giáo viên có thể cung cấp cho học sinh những phương pháp thú vị hơn để học tập, đồng thời dễ dàng tiếp thu thông tin mới bằng các công cụ hiện đại như máy tính bảng, máy chiếu, chatbot, AR/ VR, phần mềm hỗ trợ AI...

Như vậy, chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo đóng vai trò to lớn trong việc nâng cấp chất lượng giáo dục, đào tạo và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người trên toàn thế giới. Việc chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo giúp tạo ra sự tiếp cận thông tin và kiến thức một cách dễ dàng, thu hẹp khoảng cách địa lý, cung cấp linh hoạt về thời gian và không gian học tập, tạo ra nhiều cơ hội học tập và phát triển bản thân.

Đầu tư vào chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo còn mở ra nhiều cơ hội trong việc cải thiện, phát triển giáo dục, đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay như sau:

- Giúp tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Sự phát triển của công nghệ thông tin và Internet tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giáo dục trực tuyến. Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm mạng Internet nhanh và ổn định, sẽ giúp thúc đẩy giáo dục số.

- Mở rộng tiếp cận công nghệ: Đảm bảo rằng học sinh, giáo viên và nhà trường có khả

học trực tuyến và khóa học trực tuyến mở (MOOCs) cung cấp cơ hội cho mọi người tiếp cận giáo dục một cách linh hoạt và phù hợp với nhu cầu cá nhân, không phân biệt giới tính, địa lý hay tình trạng kinh tế.

- Hỗ trợ và đầu tư từ chính phủ và các tổ chức: Chính phủ và các tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi số giáo dục. Hỗ trợ



năng sử dụng công nghệ là một cơ hội lớn. Điều này giúp tất cả các bên liên quan tận dụng các công cụ và ứng dụng kỹ thuật số để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Phát triển nội dung số hóa: Chuyển đổi số trong giáo dục cần có nội dung số hóa phù hợp với nhu cầu giảng dạy và học tập hiện đại. Việc tạo ra và chia sẻ nội dung giáo dục số đa dạng và chất lượng là một cơ hội quan trọng để nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập.

- Sự phát triển của hệ thống học trực tuyến: Các nền tảng

tài chính, đầu tư vào đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ giáo dục, cũng như xây dựng các chính sách phù hợp giúp tạo ra môi trường thuận lợi cho chuyển đổi số trong giáo dục.

- Tích hợp công nghệ vào quy trình giảng dạy: Công nghệ giúp nâng cao phương pháp giảng dạy, tạo ra môi trường học tập tương tác và hấp dẫn hơn. Các công cụ như bảng trắng thông minh, phần mềm giáo dục và ứng dụng di động có thể giúp tăng cường sự tương tác giữa giáo viên và

học sinh, đồng thời thúc đẩy sự sáng tạo và kỹ năng tư duy.

- Phát triển kỹ năng số cho giáo viên và học sinh: Để thành công trong chuyển đổi số giáo dục, cần đảm bảo rằng cả giáo viên và học sinh đều có kỹ năng cần thiết để sử dụng công nghệ. Đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số trong giáo dục và hỗ trợ liên tục giúp thầy cô và học sinh làm quen và phát triển kỹ năng số của họ.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục: Trí tuệ nhân tạo đang mở ra nhiều cơ hội mới trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm hệ thống học tập cá nhân hóa, phân tích dữ liệu học tập và hỗ trợ giáo viên trong việc giảng dạy. Việc tận dụng AI trong giáo dục giúp nâng cao hiệu quả học tập và đáp ứng nhu cầu đa dạng của học sinh.

- Hợp tác giữa các bên liên quan: Sự hợp tác giữa các nhà trường, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và chính phủ là rất quan trọng để đạt được chuyển đổi số thành công trong giáo dục. Mỗi quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan giúp tận dụng tài nguyên, chia sẻ kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp phù hợp với từng đối tượng.

- Thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới trong giáo dục: Nghiên cứu và đổi mới trong giáo dục là cơ hội để phát triển các công cụ, phương pháp giảng dạy mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Việc khuyến khích và hỗ



trợ nghiên cứu tiểu luận, cũng như chấp nhận sự thay đổi và đổi mới, sẽ giúp tạo ra một môi trường giáo dục tiên tiến hơn.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển đổi số trong công tác giáo dục, đào tạo bậc đại học tại Việt Nam hiện nay. Cần áp dụng đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý cần thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực sử dụng công nghệ thông tin, khả năng ngoại ngữ để có thể nắm bắt và áp dụng công nghệ thành công trong giảng dạy và chuyển đổi số. Tập trung nguồn kinh phí, bố trí, sắp xếp thời gian, công việc, để tập trung cho việc học tập nâng cao trình độ giúp cho việc chuyển đổi số tại các trường đại học diễn ra nhanh chóng và thuận lợi. Phát triển các nguồn lực về công nghệ số trong các trường đại học nhằm tạo môi trường cho sự phát triển cho kinh tế số, từng bước tạo thị trường sản phẩm khoa học - công nghệ và là trung tâm chuyển giao khoa học - công

nghệ của quốc gia. Đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng phục vụ vận hành các hoạt động chuyển đổi số cho cán bộ, viên chức. Hướng dẫn, phổ cập kỹ năng số cho cán bộ viên chức, đưa nội dung đào tạo về kiến thức, kỹ năng số vào chương trình tập huấn hàng năm. Tập trung nguồn lực cho các chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số. Tăng cường tổ chức các hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; đồng thời, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu trong nước, nước ngoài để nâng cao hiệu quả chuyển đổi số.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của tất cả các trường đại học với công tác chuyển đổi số; đồng thời, nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn thông tin cho sinh viên khi tham gia chuyển đổi số. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc

triển khai, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của trường, Bộ Giáo dục và của Nhà nước về công tác chuyển đổi số.

Ba là, các trường đại học cần đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin nhằm phục vụ công cuộc chuyển đổi số một cách nhanh chóng, thuận lợi. Xây dựng các giải pháp tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, hệ thống an toàn, an ninh mạng (SOC) phục vụ tốt cho việc lưu trữ và bảo mật cơ sở dữ liệu, tránh nguy cơ bị tấn công mạng, đánh cắp cơ sở dữ liệu... tại các trường đại học.

Bốn là, đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành các trường đại học, thực thi công việc theo hướng khuyến khích, sẵn sàng ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ, mô hình mới trong quá trình chuyển đổi số. Rà soát, xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp trong tiến trình chuyển đổi số, thực hiện tốt việc bảo vệ sở hữu trí tuệ... để khuyến khích các trường đại học, đổi mới sáng tạo phát triển bền vững, đồng thời tạo động lực cho các chuyên gia công nghệ thông tin, nhà khoa học, các giảng viên, sinh viên tham gia tích cực vào quá trình chuyển đổi số.

Năm là, xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các trường đại học để phục vụ quản lý điện tử trên hạ tầng nền tảng điện toán đám mây; thực hiện quy chế chia sẻ thông tin qua hệ thống mạng giữa các trường đại học trong

và ngoài nước. Hình thành Trung tâm thông tin và dự báo xu hướng phát triển của giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động quản lý, điều hành công việc, các ứng dụng nghiệp vụ quản lý. Thực hiện đồng bộ việc luân chuyển các văn bản trên môi trường mạng thông qua hệ thống các trang, cổng thông tin điện tử; ứng dụng chứng thực số, chữ ký số để thực hiện các công việc (ngoại trừ các văn bản mật theo quy định); đầu tư xây dựng hệ thống dữ liệu lớn (Big data) đủ đáp ứng công việc của mỗi trường đại học nói riêng và hệ thống giáo dục đại học nói chung. Đồng bộ số hóa dữ liệu trong các hoạt động của các trường đại học đầy đủ thông tin phục vụ người học và các hoạt động chung của nhà trường.

Sáu là, phải có giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình chuyển đổi số. Xây dựng và vận hành có hiệu quả Trung tâm điều hành An ninh mạng. Phát huy vai trò của người đứng đầu trong triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số gắn với mục tiêu nâng cao năng lực, hiệu quả điều hành, quản lý. Đưa kết quả triển khai chuyển đổi số thành chỉ tiêu đánh giá của các ngành, các cấp và cán bộ, công chức

Có thể nói, chuyển đổi số đã trở thành xu thế lớn, tác động mạnh mẽ đến các lĩnh

vực của đời sống xã hội, làm thay đổi mạnh mẽ cách thức, phương pháp hoạt động của con người. Do đó, tiến hành đổi mới trong giáo dục, đào tạo đại học không thể không tính đến những tác động của chuyển đổi số. Việc đánh giá đúng vị trí, vai trò, tác động của chuyển đổi số đến quá trình đổi mới trong giáo dục đại học góp phần quan trọng, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đại học, thực hiện có hiệu quả quan điểm của Đảng về “phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” hiện nay. Chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo cần được xem là chiến lược dài hạn với những cải cách quyết liệt, triệt để trong giảng dạy, học tập, quản lý đào tạo. Trong chuyển đổi số, công nghệ chưa hẳn đã là yếu tố quan trọng nhất, mà đó chính là sự quyết tâm cao độ của đội ngũ lãnh đạo mỗi cơ sở giáo dục bằng tư duy, nhận thức của mình để đổi mới, cải tiến quy trình, đồng thời còn là sự sẵn sàng thay đổi của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trong nhà trường. Chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo bậc đại học đã mang lại nhiều thay đổi tích cực cho cả người học và người dạy. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần nâng cao nhận thức, tư duy đúng đắn về chuyển đổi số, đồng thời cải thiện khả năng tiếp cận cho tất cả mọi người để làm cho các phương pháp học tập trở nên hấp dẫn và hiệu quả hơn. ■

Đ.D.T

XÂY DỰNG CÔNG AN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TRONG TÌNH HÌNH MỚI

□ NGUYỄN THANH NGÂN *

Tóm tắt

Trong các quy định của pháp luật về Công an xã và trong thực tế hoạt động, Công an xã luôn được xác định là lực lượng nòng cốt, xung kích trong công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, giữ gìn an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở. Bài viết đánh giá kết quả đạt được sau 05 năm Công an xã là một cấp công an trên địa bàn tỉnh Điện Biên – một tỉnh biên giới phía Bắc còn nhiều khó khăn.

Trước những yêu cầu về an ninh, trật tự trong tình hình mới, việc phát huy lực lượng tại chỗ, trực tiếp thực hiện chức năng phòng chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội ở cơ sở để ổn định tình hình an ninh, trật tự là vô cùng cần thiết. Căn cứ vào Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 12-NQ/ĐUCA của Đảng ủy Công an Trung ương ngày 25/7/2022 về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới và Luật Công an nhân dân năm 2018 sửa đổi, bổ sung năm 2023 đều đã xác định Công an xã là một cấp nằm

trong hệ thống tổ chức của Công an nhân dân và có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác đảm bảo ANTT ở địa bàn cơ sở.

Đối với Điện Biên, một tỉnh miền núi, biên giới đặc biệt khó khăn, diện tích tự nhiên 9.562,90 km², địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn, có biên giới tiếp giáp với 2 nước (với Lào dài 414,712 km, Trung Quốc dài 40,861 km), gồm 10 đơn vị hành chính cấp huyện, 115 xã, 9 phường, 5 thị trấn; dân số trên 59 vạn người với 19 dân tộc (dân tộc Thái chiếm 38,4 %, dân tộc Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 20%, còn lại là các dân tộc khác). Trong nhiều năm, Điện Biên luôn được xác định là một trong những địa bàn trọng điểm mà các thế lực thù địch, phản động tăng cường các hoạt động chống phá. Việc xây dựng Công an xã chính

quy theo hướng “*xã bám cơ sở*” trên tinh thần Nghị quyết 22 mà Bộ Công an đã xác định “*Bộ tinh, tỉnh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở*” là chủ trương hoàn toàn đúng đắn, góp phần giải quyết hiệu quả những vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh, trật tự, không để phát sinh “*điểm nóng*” tại cơ sở.

Thời gian qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững, ổn định, lực lượng Công an Điện Biên đã phát huy tốt chức năng tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp trong tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANTT trên địa bàn tỉnh; nắm chắc tình hình, chủ động trong mọi tình huống, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ, hình thành “*điểm nóng*” về an ninh trật tự; bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục

* Học viện Cảnh sát nhân dân

tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng và hoạt động của Đảng, Nhà nước tại địa phương. Phát huy tinh thần chủ động phòng ngừa, tích cực tấn công, trấn áp quyết liệt với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, không để hình thành tội phạm có tổ chức hoạt động theo kiểu “xã hội đen”, xây dựng xã hội có trật tự, kỷ cương, tạo môi trường an ninh, an toàn phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Đạt được những kết quả, thành tích trên là do lực lượng Công an Điện Biên luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an; đặc biệt là đã luôn bám sát và thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANTT tại địa phương. Có thể nói, lực lượng Công an Điện Biên nói riêng và công tác bảo đảm ANTT trên địa bàn tỉnh nói chung trong những năm qua luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, sự chia sẻ, động viên kịp thời của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở; trong đó vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác bảo đảm ANTT của CAX ngày càng được tăng cường, thể hiện rõ nét, toàn diện trên các mặt công tác.

Hằng năm, các cấp ủy Đảng đều ban hành Nghị quyết về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng Công an các cấp, trong đó đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác nắm tình hình, bảo đảm ANTT tại địa bàn cơ sở, củng cố và phát huy vai trò nòng cốt của CAX trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xác định đây là nhiệm vụ có tính chất quan trọng để chủ động phát huy trong công tác nắm tình hình, tham mưu giải quyết các vụ việc, vấn đề phức tạp ngay từ cơ sở, giữ vững ổn định ANTT trên địa bàn toàn tỉnh.

Qua 05 năm triển khai thực hiện việc bố trí, điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn. Cán bộ, chiến sỹ được bố trí công tác tại Công an xã cơ bản đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tại các trường Công an nhân dân và đã phát huy tốt phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, năng lực, sở trường công tác, nỗ lực vượt qua khó khăn, nhất là trong điều kiện ăn, ở, sinh hoạt còn nhiều thiếu thốn; đã nhanh chóng tiếp cận địa bàn, kiên quyết bám bản, bám làng, bám dân, nắm chắc diễn biến tình hình, xử lý hiệu quả các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự xảy ra ở cơ sở.

Công an xã trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã làm tốt công

tác phòng ngừa, răn đe tội phạm; diễn biến tình hình tội phạm ở các xã giảm, không để hình thành các điểm, tụ điểm phức tạp về TTXH, các băng, nhóm tội phạm hình sự nguy hiểm, có tổ chức. Có thể thấy, xây dựng Công an xã là một cấp công an đã thể hiện tính đúng đắn, sự quyết tâm, đồng lòng của toàn lực lượng CAND trong công tác giữ vững, duy trì bảo đảm ANTT tại địa bàn cơ sở, đặc biệt là địa bàn biên giới. Tình hình ANTT tại địa bàn cơ sở đã có những chuyển biến rõ nét, nhiều vụ việc phức tạp về tranh chấp, khiếu kiện, an ninh trong dân tộc, tôn giáo được chủ động phát hiện, tham mưu giải quyết kịp thời, không để phát sinh, hình thành “điểm nóng” về ANTT; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế và làm giảm, trật tự, kỷ cương xã hội được nâng lên, tạo được sự tin tưởng, đồng thuận của Nhân dân địa phương. Công an xã trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã tích cực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cơ sở trong lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, giải quyết những vụ việc phức tạp, phát sinh liên quan đến an ninh, trật tự, không để hình thành các “điểm nóng”. Phối hợp tốt với các ngành, đoàn thể ở xã trong công tác tuyên truyền, giáo dục, phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; thường xuyên tranh thủ, phát huy vai trò của 1.239 người có uy tín; gặp gỡ, tranh thủ 840 lượt chức sắc tôn giáo

tham gia vận động quần chúng, tín đồ, người thân... tổ chức được 3.367 buổi tuyên truyền với 98.839 lượt người tham gia, qua đó, tuyên truyền, vận động, đấu tranh, triệt xóa quyết liệt tà đạo. Công an xã đã trực tiếp nắm, phát hiện, phối hợp xử lý trên 800 vụ việc tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân; tiếp nhận, xử lý gần 700 đơn tố giác, tin báo về tội phạm.

Quá trình hoạt động, Công an xã hiện nay còn một số khó khăn như: Cơ sở vật chất dành cho Công an xã còn chưa đảm bảo. Một số trụ sở của Công an xã vẫn kế thừa của lực lượng Công an xã bán chuyên trách, đặt trong hệ thống trụ sở của Ủy ban nhân dân cùng cấp, chưa có sự tách biệt tạo tâm lý ngại ngần cho người dân khi đến thực hiện các thủ tục tại Công an xã. Mặt khác, công cụ phương tiện được trang bị cho Công an xã còn chưa đầy đủ như xe bán tải, các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ... nên chưa đảm bảo cho Công an xã thực hiện tốt chức năng của mình. Số cán bộ, chiến sỹ mới được bố trí về nhận công tác tại Công an các xã nên việc nắm địa bàn ban đầu còn gặp nhiều lúng túng, một số lĩnh vực mới tiếp cận nên việc giải quyết nhiều lúc còn chưa thật sự hiệu quả; công tác tham mưu cho Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự có lúc chưa được kịp thời; việc phối hợp với các ban, ngành đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội của địa phương trong đảm bảo an ninh,



trật tự tuy đã đạt được những kết quả nhất định song hiệu quả chưa cao. Tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với Công an xã chính quy, ưu tiên chế độ, chính sách đối với Công an xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn chưa thực sự tạo điều kiện, đảm bảo Công an xã toàn tâm, toàn ý thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự của mình.

Những khó khăn, vướng mắc trên xuất phát từ những nội dung sau: Nhận thức và trách nhiệm của một bộ phận cấp ủy, chính quyền cấp cơ sở về công tác bảo đảm ANTT còn chưa đầy đủ; Công tác quản lý nhà nước của chính quyền các cấp trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội còn nhiều bất cập, sơ hở, thiếu sót; Chất lượng đội ngũ cán bộ công chức cấp xã, nhất là ở nông thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa cao, còn hạn chế về năng lực, chưa được đào tạo cơ bản nên sự phối hợp với CAX có kết quả chưa cao; Một số cán bộ Công an xã chưa qua công

tác thực tế cơ sở, chưa am hiểu hết phong tục, tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, không được đào tạo đúng chuyên ngành liên quan...

Thời gian tới, để tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc từ cơ sở và nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu quả toàn diện của Công an xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, cần thực hiện tốt một số nội dung như sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, truyền thông về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cũng như các tinh thần chỉ đạo của Bộ Công an đến các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, cán bộ chiến sỹ Công an nhân dân, đông đảo quần chúng nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của Công an xã trong việc đảm bảo ANTT tại cơ sở.

Thứ hai, củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khiếu nại tố cáo ngay tại cơ sở, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân theo đúng quy định của pháp luật; kịp thời nắm bắt tư tưởng, tâm tư, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, tạo sự đồng thuận trong xã hội, phòng ngừa các hoạt động khiếu kiện đông người, vượt cấp, kéo dài, đồng thời xử lý nghiêm các đối tượng lợi dụng lời kéo, kích động khiếu kiện, biểu tình phá rối, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ ba, tiếp tục rà soát, điều động, tăng cường thêm biên chế cho Công an cấp xã, bảo đảm mỗi xã bố trí từ 07 đến 09 đồng chí phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn. Chú trọng lựa chọn những cán bộ chiến sỹ Công an có phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có năng lực, trình độ chuyên môn, có kỹ năng vận động, liên kết với quần chúng nhân dân để điều động, bố trí đảm nhiệm các chức danh Công an xã. Quan tâm xây dựng đội ngũ Công an xã đảm bảo về chất lượng, đủ sức giải quyết nhanh các vấn đề phức tạp nảy sinh ở cơ sở. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, bảo đảm Công an xã có phẩm chất, đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công tác, gắn bó gần gũi với nhân dân, nắm vững quy định của pháp luật và giải quyết, xử lý tốt những vụ việc xảy ra ở cơ sở. Đồng thời thực

hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, chủ động nắm tình hình một cách đầy đủ nhiều lĩnh vực trên địa bàn xã để tham mưu với cấp ủy, chính quyền cùng cấp có các chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự.

Thứ tư, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, đặt ra các tiêu chí, yêu cầu phù hợp với thực tiễn và lợi ích thiết thực của cơ quan, tổ chức và nhân dân... hướng quần chúng nhân dân tích cực tham gia vào công tác bảo đảm ANTT tại địa bàn cơ sở. Gắn việc xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với việc củng cố, hoàn thiện thiết chế văn hóa cơ sở và thực hiện các tiêu chí về bảo đảm ANTT. Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia tố giác tội phạm, tham gia các biện pháp đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng với người chấp hành xong án phạt tù, cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện về nơi cư trú.

Thứ năm, tiếp tục đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm cho việc ăn, ở, sinh hoạt của cán bộ Công an xã và trang bị phương tiện, công cụ hỗ trợ, các điều kiện bảo đảm và kinh phí phục vụ hoạt động của Công an xã. Ngoài tập trung đầu tư các nguồn lực về cơ sở vật chất còn cần trang bị thêm các điều kiện cần thiết khác giúp CAX an tâm bám sát cơ sở đủ năng lực giải quyết các vụ việc phức tạp nảy sinh ngay từ ban đầu, thực sự là nòng cốt trong công tác bảo đảm ANTT,

xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ ANTTQ tại địa bàn cơ sở.

Thứ sáu, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền địa phương đối với nhiệm vụ bảo đảm ANTT là rất quan trọng, nhưng để công tác lãnh đạo, chỉ đạo đảm bảo toàn diện, sát với tình hình thực tiễn của nhiệm vụ bảo đảm ANTT, thì công tác dự báo tình hình phải đặc biệt được coi trọng, vì vậy lực lượng Công an các cấp, nhất là CAX phải làm tốt công tác nắm và dự báo đúng tình hình, từ đó chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương ban hành các nghị quyết, kế hoạch, chương trình công tác chỉ đạo, điều hành các ngành, tổ chức chính trị - xã hội trong việc phối hợp với lực lượng Công an trong công tác bảo đảm ANTT trên địa bàn. ■

N.T.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Công an nhân dân 2018 sửa đổi, bổ sung năm 2023;
2. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
3. Nghị quyết số 12-NQ/ĐUCA, ngày 25/7/2022 của Đảng ủy Công an Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;
4. Chỉ thị số 11/CT-BCA, ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Công an xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

PHÂN TÍCH PHÁP LÝ VỀ HÀNH VI MUA BÁN BÀO THAI

□ ThS NGUYỄN VĂN HIẾU *

Tóm tắt

Tác giả nêu và phân tích chuyên án của Công an huyện Quỳnh Hợp (Nghệ An), đưa ra những bình luận pháp lý về hành vi mua bán bào thai. Từ đó kiến nghị giải pháp nhằm khắc phục thiếu sót trong quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015

Thời gian qua, nhiều địa phương trên cả nước xuất hiện nhóm đối tượng có hành vi mua bán bào thai gây bức xúc trong dư luận, gây mất an ninh trật tự. Đối tượng phạm tội thường hướng đến các khu vực nông thôn miền núi, đời sống kinh tế khó khăn, lạc hậu để lôi kéo, dụ dỗ mua bán bào thai. Đáng chú ý, có sự xuất hiện vai trò của đội ngũ nhân viên y tế ở các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, cơ sở nạo phá thai cấu kết bán thông tin người bệnh cho các đối tượng phạm tội liên hệ lôi kéo. Thực tế đã hình thành đường dây đưa nạn nhân ra nước ngoài để thực hiện trót lọt hành vi phạm tội, trốn tránh xử lý của các cơ quan chức năng trong nước. Đây là một thủ đoạn phạm tội mới, tinh vi, khó phòng ngừa, ngăn chặn. Hành vi phạm tội này gây ra nhiều tranh cãi pháp lý giữa các cơ quan thi hành pháp luật, các nhà nghiên cứu khoa học luật Hình sự. Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ các vụ phạm tội, tác giả đưa ra một số phân tích pháp lý như sau:

Tóm tắt nội dung vụ việc

Tháng 5-2020, Công an huyện Quỳnh Hợp (Nghệ An) đã triệt xóa thành công đường dây đưa phụ nữ mang thai qua Trung Quốc sinh con rồi đem bán cho người bản địa. Đối tượng cầm đầu đường dây này là Trương Đình Thi (sinh năm 1972) trú tại xóm Đột Vả, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An. Thi là đối tượng từng có tiền án về tội Chứa chấp mại dâm, nằm trong diện theo dõi của cơ quan Công an. Trong khoảng thời gian dài, đối tượng này lên mạng xã hội, tìm kiếm những người phụ nữ lỡ làng, trắc trở trong

tình duyên, bị người yêu phụ bỏ, học sinh, sinh viên mang thai ngoài ý muốn để dụ dỗ bán thai nhi. Sau đó, cũng thông qua mạng xã hội, Thi tìm kiếm đối tác có nhu cầu về con nuôi để gạ bán. Tìm được nạn nhân, Trương Đình Thi chủ động bắt mối trò chuyện, lôi kéo những phụ nữ này tiếp tục nuôi thai để bán cho người Trung Quốc với giá tiền từ 350 – 500 triệu đồng (tùy thuộc vào thai nam hay thai nữ), Thi trả cho mỗi thai phụ 50 -100 triệu. Trong quá trình nuôi thai, định kỳ vào các tuần thai 12,22,32 đối tượng này yêu cầu nạn nhân kiểm tra thai kỳ và gửi kết quả kiểm tra về cho Thi. Chỉ những thai nhi phát

triển bình thường, khỏe mạnh mới được mua bán.

Với thủ đoạn này, Thi đã rủ rê, lôi kéo được 3 phụ nữ, gồm: Lê Thị Ngọc K. (sinh năm 1994) trú tại xóm Vĩnh Quới, xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang; Nguyễn Như H. (sinh năm 1982) trú tại thôn 18B, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk và Phạm Thị Thu H. (sinh năm 1997) trú tại số 29/141 Phan Đình Phùng, TP Nam Định, tỉnh Nam Định. Những người này đều đang mang thai từ 3 - 7 tháng tuổi, được Thi đưa về Nghệ An, nuôi ăn ở trong một nhà nghỉ trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp (Nghệ An).

* Học viện Cảnh sát nhân dân

Đêm 25/5/2020, khi đang đưa 3 người phụ nữ này ra Hà Nội để lên biên giới vượt biên sinh con, đối tượng Trương Đình Thi đã bị Cơ quan CSĐT Công an huyện Quỳnh Hợp phát hiện, bắt giữ. Thi đã bị bắt tạm giam, khởi tố về tội danh “tổ chức đưa người ra nước ngoài trái phép”. Ba người phụ nữ được giải cứu, Công an huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An đã trao trả các nạn nhân về cho chính quyền địa phương nơi cư trú.

Một số phân tích pháp lý

Đối với vụ việc trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An tiến hành bắt giữ, điều tra về tội danh “tổ chức đưa người trốn ra nước ngoài trái phép” là đúng với hành vi khách quan của đối tượng Trương Đình Thi. Theo quy định tại khoản 1, Điều 349. Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép thì “Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”. Ở vụ việc này, Trương Đình Thi tổ chức cho những người phụ nữ mang thai trốn đi nước ngoài bán con không nhằm chống chính quyền nhân dân nên không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 BLHS năm 2015. Tội phạm này xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính về

lĩnh vực xuất cảnh, cư trú của Việt Nam. Trương Đình Thi là đối tượng chủ mưu, cầm đầu đã có hành vi tổ chức cho 03 người phụ nữ trốn đi ra nước ngoài (dụ dỗ, lôi kéo, vạch kế hoạch, chuẩn bị thời gian, địa điểm, phương tiện...). Căn cứ vào Công văn số 1557/VKSTC-V1 ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng các Điều 347, 348 và 349 BLHS thì hậu quả của tội phạm không phải dấu hiệu bắt buộc cấu thành tội phạm này. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm hành vi khách quan xảy ra. Đối với hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài nhưng chưa đưa được qua biên giới, thì tùy từng vụ việc cụ thể để đánh giá, phân loại, xử lý theo đúng quy định của luật. Trường hợp chưa đưa được qua biên giới mà bị phát hiện, bắt giữ, nhưng người phạm tội đã thực hiện hành vi khách quan trong cấu thành tội phạm thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội chưa đạt. Như vậy, Công an huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An bắt giữ, xử lý đối tượng Thi là kịp thời, vừa đảm bảo yêu cầu giải cứu được nạn nhân vừa đảm bảo xử lý được đối tượng phạm tội.

Tuy nhiên, việc xử lý đối tượng Thi về tội danh này mới chỉ thỏa mãn tiêu chí về hành vi khách quan của đối tượng (tổ chức đưa người trốn ra nước ngoài) chưa thỏa mãn yếu tố động cơ, mục đích phạm tội của đối tượng (để sinh con và

bán cho người nước ngoài). Bản chất hành vi đưa người khác ra nước ngoài sinh con và bán cho người nước ngoài là xâm phạm vào khách thể quan trọng được pháp luật hình sự bảo vệ đó là danh dự, nhân phẩm của người khác. Việc đưa những người phụ nữ mang thai này ra nước ngoài chỉ là một thủ đoạn của hành vi mua bán bào thai. Thực tế việc mua bán bào thai có thể diễn ra trong nước, tại nhà dân hoặc cơ sở y tế... Hiện nay, do khoảng trống pháp lý trong BLHS chưa có quy định bào thai thuộc đối tượng xâm hại của hành vi phạm tội mua bán người hay mua bán bộ phận cơ thể người. Nên dù các cơ quan tố tụng hình sự có xác định được động cơ, mục đích của việc đưa người trốn ra nước ngoài nhằm mua bán bào thai cũng khó có căn cứ xử lý.

Đối với vụ việc trên, cơ quan tố tụng chưa thể xử lý về tội phạm mua bán người. Mặc dù về thủ đoạn, cách thức thực hiện hành vi của đối tượng Thi tương tự như của tội phạm mua bán người. Thậm chí, có nạn nhân sau khi sinh con hoặc được mổ lấy thai nhi có thể bị các đối tượng môi giới bán luôn cả người mẹ, bị giữ lại làm nô lệ tình dục, phục vụ hoạt động mại dâm, lao động cưỡng bức. Trong tình huống này hành vi của các đối tượng đã cấu thành hành vi mua bán người rõ ràng. Tuy nhiên, nếu người phụ nữ sau khi bán con sơ sinh trở về nước sinh sống bình thường thì khó có thể xử

lý về hành vi mua bán người vì bào thai chưa được xác định là người theo quy định của pháp luật hiện hành, bản thân người mẹ cũng không bị mua bán. Ở đây, thủ đoạn phạm tội của các đối tượng là đẩy sớm hoạt động mua bán từ giai đoạn mang thai (giai đoạn phôi thai và thai nhi) chứ không đợi người mẹ sinh ra con rồi mới thực hiện giao dịch mua bán để lách luật.

Chưa thể xử lý về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người theo Điều 154 BLHS năm 2015 đối với vụ việc này. Theo quy định của pháp luật hiện hành tại khoản 1, Điều 3, Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 [57] quy định: “1. *Mô là tập hợp các tế bào cùng một loại hay nhiều loại khác nhau để thực hiện các chức năng nhất định của cơ thể người. Bộ phận cơ thể người là một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định.*” Bào thai không được xác định là mô, cũng không được xác định là bộ phận cơ thể của người mẹ. Mặc dù có liên kết với người mẹ (qua cuống rốn và nằm trong khoang bụng của người phụ nữ) nhưng bào thai không tự nhiên, sẵn có trong cấu tạo cơ thể người, bào thai phát triển độc lập, hoàn chỉnh dần và tách rời tự nhiên khỏi cơ thể người mẹ sau khoảng thời gian nhất định. Trong khi mô, bộ phận cơ thể người bị mua bán, chiếm đoạt là những



thành phần cấu tạo nên cơ thể người không thể tự nhiên tách rời cơ thể con người. Vì vậy, không có căn cứ xử lý hành vi mua bán bào thai về tội mua bán, chiếm đoạt mô, bộ phận cơ thể người.

Từ thiếu sót này, thời gian qua, rất nhiều vụ việc tương tự chỉ có thể xử lý theo Điều 349 BLHS. Việc xử lý này tuy hình thức không sai về pháp luật nhưng bản chất hành vi phạm tội chưa được pháp luật xử lý thích đáng. Chế tài của hai tội phạm này chênh lệch khá lớn. Cụ thể, nếu xử lý đối tượng về tội phạm mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151 BLHS năm 2015) hay về tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người thì khung hình phạt có thể lên tới tù chung thân (khoản 3- tội phạm đặc biệt nghiêm trọng). Nếu xử lý đối tượng theo Điều 349 BLHS năm 2015 chỉ phạt tù tối đa đến 15 năm (khoản 3 - tội phạm rất nghiêm trọng). Như vậy, mức chế tài xử lý hiện tại

theo điều 349 BLHS năm 2015 chưa đủ mức răn đe, trừng phạt tương xứng với bản chất hành vi của đối tượng thực hiện hành vi phạm tội. Đồng thời, trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm nếu không quy định cụ thể trong trường hợp mua bán bào thai sẽ dễ dẫn đến những tiêu cực trong tố tụng, thay đổi tội danh trên cùng một hành vi phạm tội nhằm mục đích không trong sáng của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Kiến nghị giải pháp

Đối chiếu với quy định của pháp luật nước ta, phụ nữ mang thai, thai nhi cũng đã xuất hiện trong các quy phạm của nhiều ngành luật khác nhau, ví dụ: phụ nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm n, khoản 1, Điều 51, Bộ luật Hình sự năm 2015), được hoãn chấp hành án hình tù (Điều 67 Bộ luật Hình sự). Trong luật Dân sự cũng đề cập đến quyền của thai nhi, tại

điểm a khoản 2 Điều 593 Bộ luật Dân sự quy định: “Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi” hoặc tại điều 646 Bộ luật Dân sự quy định: “Người được tặng di sản là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết”. Tại khoản 3 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định về việc người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai... Như vậy, thai nhi tuy chưa được sinh ra, chưa hoàn chỉnh về mặt sinh học, chưa được đăng ký hộ tịch nhưng đã được bảo vệ bởi các quy phạm pháp luật khác nhau.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu cho thấy pháp luật Việt Nam chưa xác định bào thai thuộc đối tượng bảo vệ nào, là con người hay bộ phận cơ thể người là một thiếu sót. Đây cũng là hạn chế của pháp luật quốc tế (các công ước về quyền con người mà Việt Nam tham gia ký kết), các tổ chức quốc tế về bảo vệ quyền con người, thậm chí nhiều quốc gia có lịch sử lập pháp lâu đời vẫn còn nhiều nhận thức khác nhau về vấn đề này.

Dưới góc độ thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm, qua trao đổi với các chuyên gia pháp lý, các cán bộ thực tiễn

trong lực lượng Cảnh sát hình sự - Bộ Công an được biết các vụ mua bán bào thai thường được đưa ra nước ngoài (Trung Quốc, Campuchia...) để hoàn thành giao dịch (trao con và nhận nốt số tiền bán). Đây là một thủ đoạn của các đối tượng phạm tội nhằm gây khó khăn cho công tác phòng ngừa, điều tra, xử lý của các cơ quan chức năng ở Việt Nam. Các đối tượng người bản địa chỉ mua những bào thai còn sống sau khi sinh hoặc mổ bắt con thành công. Như vậy, xét về bản chất, việc mua bán bào thai chỉ là một thủ đoạn mới của các đối tượng mua bán người, đẩy sớm hoạt động giao dịch mua bán trước khi đưa trẻ ra đời để nhằm trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Hành vi này vẫn phản ánh sự nhẫn tâm, tội ác của đối tượng phạm tội khi tước đoạt quyền của đứa trẻ ngay từ khi còn là bào thai vì vậy hoàn toàn có thể xử lý các đối tượng phạm tội về hành vi mua bán người Điều 150 BLHS (trường hợp bán cả thai phụ lẫn thai nhi) hoặc mua bán người dưới 16 tuổi Điều 151 BLHS.

Nghiên cứu về vấn đề này, có quan điểm cho rằng bộ luật Hình sự cần bổ sung thêm tội danh mới trực tiếp gắn với đối tượng xâm hại như: tội mua bán bào thai hoặc tội mua bán, chiếm đoạt bào thai... Cá nhân tác giả cho rằng việc thiết kế thành một tội phạm mới với hành vi mua bán hoặc chiếm đoạt bào thai là không cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo

cơ sở pháp lý vững chắc, hạn chế những tranh cãi pháp lý, góp phần phòng ngừa tội phạm, phòng ngừa các vi phạm trong tố tụng hình sự tác giả kiến nghị các cơ quan chuyên trách của Quốc hội, các cơ quan liên ngành Tố tụng hình sự khẩn trương tiến hành rà soát, tham mưu xây dựng và ban hành văn bản liên tịch để hướng dẫn điều tra, truy tố, xét xử đối với tội phạm quy định tại Điều 150, Điều 151 BLHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Quy định cụ thể hành vi mua bán bào thai là hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi để đúng với thực tiễn khách quan, động cơ, mục đích phạm tội của đối tượng, tránh bỏ lọt tội phạm.■

N.V.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Hoàng Nam (2021), *Quy định của pháp luật về phôi thai và thai nhi tại Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp
2. Quốc hội (2006), *Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác*, NXB Tư pháp
3. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự*, NXB Tư pháp
4. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*, NXB Tư pháp
5. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2021) *Công văn số 1557/VKSTC-VI ngày 20 tháng 4 năm 2021 của về việc hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng các Điều 347, 348 và 349 BLHS*

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

CHO HỌC VIÊN HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN

□ ThS PHẠM VĂN ĐIỆP *

Tóm tắt

Kiểm tra, đánh giá là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học, là khâu quan trọng tác động lớn đến chất lượng đào tạo nói chung và môn Giáo dục quốc phòng nói riêng. Việc kiểm tra, đánh giá nhằm mục đích nâng cao chất lượng đánh giá về khả năng, năng lực trình độ, bản lĩnh về kỹ thuật, chiến thuật, bắn súng, khả năng phối hợp hiệp đồng tác chiến của sinh viên trong thực hành động tác. Để phục vụ tốt cho công tác học đấu tranh, phòng chống với các đối tượng phạm tội của mỗi cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân sau khi ra trường về đơn vị công tác.

Từ khóa: Nâng cao hiệu quả; kiểm tra, đánh giá; học viên; Học viện Cảnh sát nhân dân.

Những năm gần đây, trước những thay đổi nhanh chóng về khoa học kỹ thuật cũng như tri thức, giáo dục Việt Nam đang từng bước tiếp cận với xu hướng giáo dục trên thế giới, trong khi giáo dục trên thế giới từ rất lâu đã và đang đi theo phương thức giảng dạy và đánh giá theo năng lực. Vì vậy, nâng cao chất lượng dạy và học là một vấn đề lớn gồm rất nhiều khâu, nhiều phương diện, trong đó đổi mới, nâng cao hiệu quả kiểm tra, đánh giá là khâu rất quan trọng bởi kiểm tra, đánh giá là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học. Việc kiểm tra, đánh giá đảm bảo khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng

hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập đồng thời thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của học viên.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá như một thước đo, công cụ được sử dụng thường xuyên của giảng viên trong quá trình dạy học. Giảng viên là người thực hiện việc lên lớp giảng bài, hướng dẫn cho học viên học tập, hoạt động hình thành năng lực và phẩm chất con người tốt cho học viên. Để đào tạo được một con người, người thầy phải dành tâm huyết, sức lực, trí thông minh, thời gian để thực hiện. Từng nội dung bài học, kiến thức, kỹ năng, thái độ được giảng viên tổ chức truyền thụ cho học viên qua việc tổ

chức học tập là cả một nghệ thuật với biết bao công sức tìm tòi, nghiên cứu để thực hiện.

Quá trình kiểm tra, đánh giá dựa trên một số khái niệm liên quan đến kiểm tra, đánh giá năng lực của học viên, đó là:

Kiểm tra (Testing): là quá trình đo lường kết quả thực tế và so sánh với những tiêu chuẩn, mục tiêu đã đề ra nhằm phát hiện những gì đã đạt được, chưa đạt được, nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng/chi phối...từ đó đưa ra biện pháp điều chỉnh khắc phục nhằm đạt được mục tiêu.

Đánh giá (Assessment): là một hoạt động nhằm nhận định, xác nhận giá trị thực trạng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng, hiệu quả công việc,

* Học viện Cảnh sát nhân dân.



trình độ phát triển những kinh nghiệm được hình thành ở thời điểm hiện tại đang xét so với mục tiêu hay những chuẩn mực đã được xác lập. Trên cơ sở đó nêu ra những biện pháp uốn nắn, điều chỉnh và giúp đỡ đối tượng hoàn thành nhiệm vụ.

Năng lực (Competence) là khả năng vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, thái độ và hứng thú để hành động một cách phù hợp có hiệu quả trong các tình huống đa dạng của việc học tập và cuộc sống.

Để đánh giá năng lực của học viên phải dựa và nguyên tắc sau

Đánh giá đảm bảo tính khách quan: đánh giá khách quan trong giáo dục là sự phản ánh chính xác kết quả của hoạt động giáo dục như nó tồn tại trên cơ sở đối chiếu với mục tiêu đã đề ra. Đánh giá khách quan, chính xác là yêu cầu đòi hỏi của xã hội đối với chất lượng giáo dục. Đánh giá khách quan đòi hỏi sự đánh giá không

phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người đánh giá, chúng thể hiện ở đặc điểm tâm sinh lý, các quá trình, các trạng thái tâm lý cá nhân; ở những nét tính cách; ở năng lực phẩm chất của người đánh giá.

Đánh giá đảm bảo tính toàn diện: đòi hỏi phải đánh giá phải đảm bảo đầy đủ các mặt, các khía cạnh cần đánh giá theo yêu cầu, mục đích của giáo dục. Đánh giá toàn diện cho phép xem xét đối tượng được đánh giá một cách đầy đủ, khách quan, chính xác, tránh sự đánh giá phiến diện.

Đánh giá đảm bảo tính hệ thống: đòi hỏi phải tiến hành liên tục và đều đặn theo kế hoạch nhất định, đánh giá thường xuyên, có hệ thống sẽ thu được những thông tin đầy đủ, rõ ràng, tạo cơ sở để đánh giá một cách toàn diện. Đánh giá thường xuyên có hệ thống sẽ định kỳ cung cấp cho cán bộ quản lý giáo dục, cho giảng viên đầy đủ những thông tin để điều

chỉnh kịp thời các hoạt động giáo dục.

Đánh giá đảm bảo tính phát triển: đảm bảo đánh giá phải tạo ra động lực để thúc đẩy đối tượng được đánh giá, tạo ra các yếu tố tâm lý tích cực cho đối tượng được đánh giá và động viên đối tượng được đánh giá vươn lên, có tác dụng thúc đẩy các mặt tốt, hạn chế mặt tiêu cực.

Trên cơ sở nghiên cứu, làm rõ một số khái niệm, nguyên tắc liên quan đến kiểm tra, đánh giá năng lực của học viên cho thấy hoạt động này đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình dạy - học. Kết quả của hoạt động này, sẽ phản ánh mức độ tiếp thu tri thức của giảng viên truyền thụ mà người học lĩnh hội được. Mặc dù, mỗi học phần học tập dù là lý thuyết hay thực hành thi hoạt động kiểm tra, đánh giá vẫn được tiến hành theo đúng quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an. Hình

thức kiểm tra, đánh giá cũng khá đa dạng, chẳng hạn như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận...Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ xin đề cập đến việc nâng cao hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực môn Giáo dục quốc phòng cho học viên Học viện Cảnh sát nhân dân.

Như chúng ta đã biết, hoạt động đào tạo trong Công an nhân dân là khoa học ứng dụng, sản phẩm của quá trình đào tạo là cung cấp cho ngành những sĩ quan Công an nhân dân sau khi tốt nghiệp ra trường phần lớn sẽ trực tiếp tham gia công tác chiến đấu và xây dựng lực lượng Công an nhân dân góp phần giữ vững an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, bên cạnh yêu cầu về trình độ chính trị, pháp luật và nghiệp vụ thì yêu cầu về sức khỏe, năng lực Kỹ chiến thuật, võ thuật, bắn súng mang tính bắt buộc, là điều kiện tiên quyết để mỗi cán bộ Công an nhân dân nhận và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Hay nói cách khác, yếu tố sức khỏe, năng lực chiến thuật, võ thuật, bắn súng là hành trang không thể thiếu trong suốt cuộc đời công tác của mỗi sĩ quan Công an nhân dân. Chính xuất phát từ tầm quan trọng này, nên hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với các học phần về môn Giáo dục quốc phòng cho học viên trong các học viện, trường Công an nhân dân nói chung và Học viện Cảnh sát nhân dân nói riêng có ý nghĩa to lớn trong việc hình thành

nhân cách, phẩm chất và bản lĩnh nghề nghiệp của mỗi sĩ quan Công an nhân dân

Giá trị của quá trình học tập, rèn luyện cũng như trách nhiệm của thầy trong giáo dục nhân cách cho trò, bổn phận của trò trong học tập phải kiên trì, nghiêm túc với chính bản thân để tập trung học tập, rèn luyện. Sản phẩm của quá trình học tập các học phần về Giáo dục quốc phòng không chỉ là việc học viên thực hiện thành thực các thao tác, kỹ năng mà còn rèn cho học viên ý chí sắt đá, bản lĩnh vững vàng, biết khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, trở thành người cán bộ vừa “hồng”, vừa “chuyên” trong lực lượng Công an nhân dân.

Xuất phát từ tính đặc thù các học phần của môn Giáo dục quốc phòng là thực hành nên hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên chủ yếu dựa vào phương pháp quan sát và yếu lĩnh, bản lĩnh trong quá trình thực hiện động tác. Đây là phương pháp kiểm tra, đánh giá sử dụng tri giác (trực tiếp hoặc gián tiếp) để thu nhận các thông tin phản hồi về các đặc điểm, tính chất, trạng thái của các đối tượng cần đánh giá. Phương pháp này thường sử dụng để quan sát kỹ năng, sản phẩm, thái độ. Ưu điểm là: Cho thấy hình ảnh cụ thể của đối tượng cần đánh giá (hành vi, hoạt động, trạng thái...); Có thông tin trực tiếp, trung thực và nhanh chóng; Có khả năng tìm hiểu được nhiều khía cạnh của đối tượng quan sát. Rất tốt

cho kiểm tra thực hành. Tuy nhiên, quan sát cũng có một số nhược điểm như: Thông tin phản hồi mang nặng tính chất định tính, bề ngoài, hình thức khó thấy bản chất. Chịu ảnh hưởng của môi trường, ngoại cảnh và thái độ của người quan sát; Khó quan sát khi đối tượng đông và có nhiều hoạt động phức tạp; Tốn thời gian khi cần đánh giá quá trình. Nên giảng viên khi tiến hành hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phải chú ý phát huy những ưu điểm và hạn chế thấp nhất những nhược điểm trên để có kết quả đánh giá khách quan, chính xác, phản ánh đúng năng lực của học viên.

Từ những nghiên cứu nêu trên, để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực môn Giáo dục quốc phòng cho học viên Học viện Cảnh sát nhân dân cần chú ý làm tốt một số nội dung sau:

Một là, giảng viên, huấn luyện viên khi tổ chức giảng dạy (hạ khoa mục) phải bám sát đề cương chi tiết, kế hoạch bài giảng, học phần và chương trình đào tạo; đảm bảo đúng, đủ nội dung theo cơ chế hoạt động và nguyên tắc duy nhất, bởi, chính sự không thống nhất, “vô nguyên tắc” sẽ phá vỡ trật tự an toàn, tác động trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của bản thân học viên và người khác. Các tư thế, động tác phải được giảng viên, huấn luyện viên làm mẫu và hướng dẫn học viên thực hành tỷ mỉ, cẩn trọng. Như trình bày ở trên, rèn luyện thể lực, sức khỏe, năng lực về kỹ

chiến thuật, bắn súng chính là rèn luyện bản lĩnh của người sĩ quan Công an nhân dân nên quá trình học tập phải nghiêm túc, tập trung, quán triệt nguyên tắc “thao trường đổ mồ hôi, chiến trường bớt đổ máu”.

Hai là, trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an về hướng dẫn cách tính điểm kiểm tra, thi kết thúc học phần đối với các học phần 100% thực hành. Tuy nhiên, theo chúng tôi việc đánh giá kết quả học tập phải được tiến hành trong suốt quá trình học tập, nghĩa là, việc kiểm tra, đánh giá phải được duy trì thường xuyên với các yêu cầu, mức độ khác nhau từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Qua đó, giảng viên, huấn luyện viên biết được mức độ nhận thức của học viên để kịp thời tập trung ôn luyện cho thuần thực. Cần kết hợp kiểm tra, đánh giá thực hành với kiểm tra cả khả năng nhận thức lý thuyết thông qua những câu hỏi đơn giản để học viên trả lời. Hoạt động này sẽ giúp cho học viên hiểu, vận dụng tốt trong thực tiễn công tác và cuộc sống.

Ba là, giảng viên, huấn luyện viên giữ vai trò như một chuyên gia tâm lý để kịp thời động viên tinh thần cho học viên có tâm thế tốt trong quá trình học tập cũng như tham gia kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Kết quả học tập đối với các học phần thực hành được kết hợp từ nhiều yếu tố như: quá trình nhận thức, rèn luyện, năng lực truyền thụ của người thầy, môi trường học tập,

các yếu tố tác động từ bên ngoài và một phần do năng khiếu bẩm sinh của mỗi người. Nên yếu tố tác động tâm lý của người thầy có ý nghĩa quan trọng đến kết quả học tập và kết quả kiểm tra, đánh giá. Bằng nhiều cách khác nhau, người thầy có thể gần gũi giúp đỡ những học viên có lực học yếu hơn để khơi dậy niềm động viên, khích lệ tạo động lực cho học viên vượt qua trở ngại tâm lý tiêu cực làm ảnh hưởng đến quá trình học tập của bản thân.

Bốn là, quán triệt nguyên tắc khách quan, toàn diện, hệ thống, phát triển và trung thực trong suốt quá trình học tập, tiến hành kiểm tra, đánh giá năng lực của học viên. Việc thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc trên sẽ không những giúp cho giảng viên, huấn luyện viên biết được năng lực thực tế của học viên, những ưu điểm, hạn chế của học viên, để từ đó có sự điều chỉnh nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy cho phù hợp, mà còn phản ánh mức độ tiếp thu bài của học viên; những vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất phục vụ dạy - học và kiểm tra, đánh giá; tránh được những đánh giá phiến diện, không phản ánh đúng mức độ nhận thức của học viên; tránh được việc học viên lợi dụng để làm thay đổi kết quả kiểm tra, đánh giá... Vì vậy, các nguyên tắc này phải được quán triệt đến giảng viên, huấn luyện viên, cán bộ quản lý đào tạo, cán bộ giám sát và cả học viên.

Năm là, chủ động tham mưu đề xuất lãnh đạo Học viện quan tâm trang bị cơ sở vật chất, công cụ, phương tiện phục vụ học tập và kiểm tra, đánh giá để đảm bảo đủ điều kiện cần thiết cho học viên học tập, rèn luyện. Làm tốt công tác phối hợp, trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm với các học viện, trường CAND trong hoạt động giảng dạy và kiểm tra, đánh giá năng lực của học viên để kịp thời điều chỉnh và nâng cao chất lượng, đáp ứng mục tiêu đào tạo của nhà trường. Thống nhất, phối hợp với các đơn vị thuộc Học viện trong quá trình tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cũng như đánh giá năng lực của học viên. Nhà trường nói chung và các đơn vị liên quan điều kiện để học viên học tập và phát huy tốt nhất khả năng, năng lực của bản thân, từ đó, sẽ góp phần quan trọng vào thành tích chung của lực lượng Công an nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội. ■

P.V.Đ

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công an (2007) Giáo trình *Giáo dục quốc phòng*, Hà Nội.
2. Học viện Cảnh sát nhân dân (2022) Tập bài giảng *Giáo dục quốc phòng nâng cao*, Hà Nội.
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

SỰ THÚ VỊ CỦA YẾU TỐ DI TRUYỀN TRONG CHU TRÌNH TÔ MÀU TÁC ĐỘNG TỚI CÔNG NGHỆ CHUẨN ĐOÁN DI TRUYỀN

□ NGUYỄN THÙY LINH - HUMG *

□ NGUYỄN THU HẰNG - HUMG **

□ NGUYỄN VĂN NGỌC - ĐNU ***

Cấu tạo dãy các chu trình từ một đồ thị chu trình cho trước. Tính chất của đồ thị chu trình lặp lại trong dãy gọi là tính chất di truyền. Trong bài báo này, chúng tôi giới thiệu các chất thú vị và quan trọng này của di truyền trong chu trình tô màu trong lý thuyết đồ thị.

Chúng tôi mạnh dạn công bố các khảo sát và giả thuyết của chúng tôi đưa ra với mong muốn cùng bạn đọc phát triển cả lý thuyết lẫn ứng dụng cho các tính chất di truyền này nhằm thúc đẩy vai trò của lý thuyết đồ thị trong ứng dụng công nghệ chẩn đoán di truyền đang được cải thiện nhanh chóng. Một lượng nhỏ DNA có thể được khuếch đại bằng cách sử dụng quá trình phản ứng chuỗi polymerase (PCR), có thể tạo ra hàng triệu bản sao của gen hoặc các đoạn gen. RNA có thể được khuếch đại bằng cách kết hợp enzyme phiên mã ngược (RT) với PCR truyền thống cũng như ứng dụng vào các lĩnh vực kinh tế vận tải,

() Đại học Mở - Địa chất
() Đại học Mở - Địa chất
() Đại học Đại Nam

công nghệ thông tin cũng như mạng máy tính, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Mở đầu.

Lý thuyết đồ thị bắt đầu với Euler vào năm 1735 để giải bài toán nổi tiếng về cầu Königsberg. Ngày nay, lý thuyết đồ thị là một thành phần không thể thiếu của khoa học máy tính, kỹ thuật nhân tạo, học máy, học sâu, khoa học dữ liệu và mạng xã hội và được nhiều nhà khoa học quan tâm. Các ứng dụng hiện đại của Lý thuyết đồ thị như mạng giao thông, mạng điều hướng và định tuyến tối ưu để ứng phó khẩn cấp, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế xây dựng, kinh tế vận tải, quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch thủy lợi, thi công xây dựng, mạng điện, mạng thông tin, cấp thoát nước,...

Các hàm số cụ thể vừa là đối tượng nghiên cứu, vừa là công cụ để ứng dụng trong cả thực tế lẫn lý luận. Trong lý thuyết đồ thị, nhiều Đồ thị vừa là đối tượng nghiên cứu vừa là mô hình áp dụng thực tế và lý giải lý thuyết, như đồ thị đầy đủ K_n ; đồ thị 2

phía $K_{m,n}$; đồ thị n khối lập phương Q_n ;

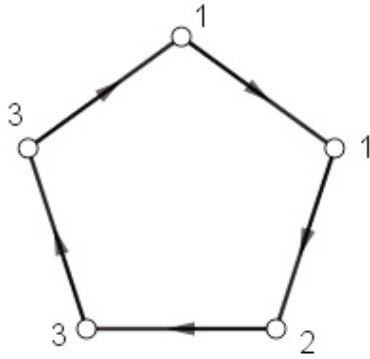
Đồ thị chỉ gồm 1 chu trình C_n , tuy đơn giản nhưng góp mặt trong nhiều bài toán cơ bản của lý thuyết đồ thị như: bài toán tô màu, bài toán liên thông... Bài này nghiên cứu khía cạnh hoàn toàn mới của C_n . Đó là tính chất di truyền trên đồ thị tô màu.

Xét chu trình C_n . Gán cho mỗi đỉnh một số (số màu) 1, 2 hoặc 3 (màu 1, màu 2 hoặc màu 3). Chu trình nhận được để đơn giản ta nói đó là **chu trình tô màu**.

Định hướng các cạnh của chu trình tô màu C_n , sao cho nó thành chu trình có hướng liên thông. Xuất phát từ một đỉnh tùy ý, liệt kê số gán trên các đỉnh theo hướng của chu trình, kết thúc ở đỉnh xuất phát ta nhận được hoán vị lặp độ dài $n+1$ của (1,2,3) trong đó phần tử đầu và phần tử cuối giống nhau. Ta nói đó là **hoán vị của chu trình tô màu C_n** .

Ví dụ:

Có hoán vị lặp là 1 1 2 3
3 1 (lấy đỉnh trên cùng làm đỉnh xuất phát)



2. Di truyền tổng thể cho chu trình cách 1 tô màu.

Xét chu trình tô màu C_n với n lẻ ($n > 3$). Từ đỉnh tùy ý chọn trước, nối nó với đỉnh cách nó 1 đỉnh (bên phải hoặc bên trái). Tiếp tục nối đỉnh đó với đỉnh cách 1... cứ thế cho đến khi lặp lại đỉnh chọn trước, ta nhận được chu trình mới, gọi là **chu trình cách 1 tô màu**.

Vì chu trình cách 1 cũng là chu trình có số đỉnh là số lẻ, nên nó có chu trình cách 1 của riêng nó. Cứ thế, ta nhận được **dãy các chu trình cách 1 tô màu**.

Ví dụ: Xét chu trình tô màu ở ví dụ trên, dãy các chu trình cách 1 tô màu, biểu diễn bằng hoán vị là

1 1 2 3 3 1
1 2 3 1 3 1
1 3 3 2 1 1

...

Định hướng các cạnh của chu trình tô màu để được chu trình có hướng liên thông, đơn giản ta nói đó là chu trình tô màu có hướng. Xét cung $e = (a, b)$ của chu trình tô màu có hướng, trong đó a, b là số gán tương ứng ở đỉnh đầu, đỉnh cuối của cung e . Thế của cung e , ký hiệu $T(e)$ là số có dạng.

$$T(e) = \begin{cases} 0 & \text{khi } a = b \\ 1 & \text{khi } (a, b) \text{ là } (1, 2); (2, 3) \text{ hoặc } (3, 1) \\ -1 & \text{khi } (a, b) \text{ là } (2, 1); (3, 2) \text{ hoặc } (1, 3) \end{cases}$$

Tổng tất cả thế của các cung của chu trình tô màu có hướng, đơn giản gọi là tổng thế của chu trình tô màu. Rõ ràng tổng này có dấu - hay + tùy thuộc vào định hướng của chu trình. Để đơn giản, từ đây, **tổng thế của chu trình tô màu** được hiểu là trị tuyệt đối của tổng thế lấy theo một hướng xác định của chu trình.

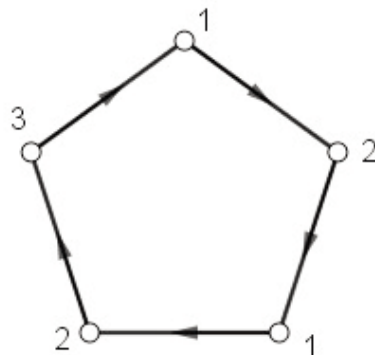
Phần này của báo cáo nêu tính chất di truyền của chu trình tô màu.

Bài toán di truyền tổng thể cho chu trình cách 1 tô màu:

Chu trình tô màu có số đỉnh lẻ, thỏa mãn: màu của hai đỉnh trên cùng 1 cạnh là khác nhau, di truyền tổng thể cho dãy các chu trình cách 1 tô màu. Tức là nó và các chu trình cách 1 tô màu sinh ra từ nó có tổng thế giống nhau.

Ví dụ: Xét C_5 với 2 cách tô màu tốt và không tốt.

Cách 1: Tô màu tốt (2 đỉnh trên cùng một cạnh khác màu nhau)

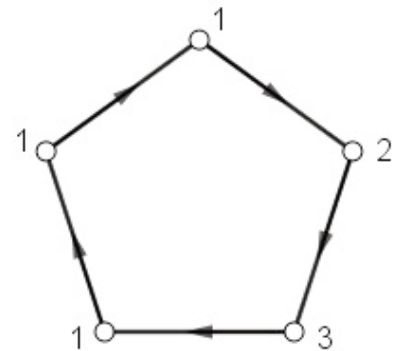


Hoán vị của chu trình tô màu và của dãy các chu trình cách 1 tô màu là:

1 2 1 2 3 1
1 1 3 2 2 1
1 3 2 1 2 1
...

Rõ ràng tổng thế của các chu trình tô màu này đều là 3.

Cách 2: Tô màu không tốt



1 2 3 1 1 1

có tổng thế là 3

Dãy chu trình cách 1 tô màu:

1 3 1 2 1 1

có tổng thế là 0

1 1 1 3 2 1

có tổng thế là 3

1 1 2 1 3 1

có tổng thế là 0

...

3. Di truyền số màu cho chu trình đối ngẫu màu

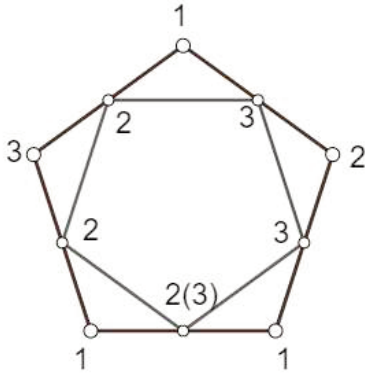
Xét chu trình n đỉnh C_n . Báo cáo không đặt vấn đề với n chẵn chẵn, cho dù có khái niệm và khẳng định đúng cho n bất kỳ. Với n lẻ, sắc số của C_n là 3. C_n với các đỉnh được tô bằng 3 màu: màu 1, màu 2, màu 3 có tính chất “di truyền số màu” cho dãy đồ thị đối ngẫu của nó: Để dễ theo dõi ta nhắc lại đối ngẫu của đồ thị cho trước, trong trường hợp cụ thể là C_n .

Đối ngẫu của C_n là chu trình n đỉnh, mỗi đỉnh tương ứng với 1 cạnh của C_n và 2 đỉnh của nó kề nhau nếu 2 cạnh tương ứng cùng liên thuộc 1 đỉnh (trong C_n).

Cho C_n là chu trình tô màu (bằng các màu 1, 2, 3). Tô màu cho các đỉnh của chu trình

đổi ngẫu, sao cho màu của mỗi đỉnh không trùng với màu đỉnh trên cạnh (của C_n) tương ứng với đỉnh đó. Ta nói đó là chu trình đổi ngẫu màu của C_n . Rõ ràng có thể có nhiều chu trình đổi ngẫu màu của C_n cho trước.

Ví dụ:



Chu trình: 1 2 1 1 3 1

có 2 đổi ngẫu màu là

3 3 2 2 2 3 và

3 3 3 2 2 3

Đổi ngẫu màu của chu trình tô màu cũng là chu trình tô màu, lấy đổi ngẫu màu của nó ta được chu trình tô màu tiếp theo, tiếp tục như vậy ta được dãy các chu trình đổi ngẫu màu. Rõ ràng có thể có nhiều **dãy các chu trình đổi ngẫu màu**.

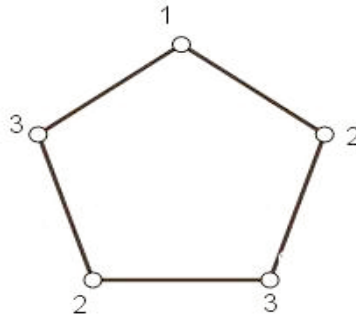
Phát biểu sau cho mọi dãy:

Bài toán di truyền số màu cho chu trình đổi ngẫu màu:

Chu trình tô màu có số đỉnh lẻ, thỏa mãn: màu của hai đỉnh trên cùng một cạnh là khác nhau, di truyền số màu (số 3) cho mọi dãy các chu trình đổi ngẫu màu. Tức là nó và các chu trình đổi ngẫu màu sinh ra từ nó đều có đủ cả ba màu 1,2 và 3.

Ví dụ minh họa chu trình tô màu 5 đỉnh di truyền số màu

cho 1 dãy các chu trình đổi ngẫu màu.



1 2 3 2 3 1

3 1 1 1 2 3

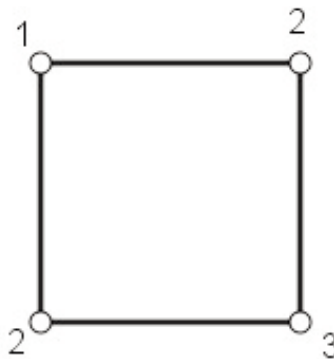
2 2 2 3 1 2

1 1 1 2 3 1

2 2 3 1 2 2

...

Ví dụ minh họa tính di truyền số màu không đúng khi chu trình tô màu có số đỉnh chẵn.



1 2 3 2 1

3 1 1 3 3

4. Kết luận

Dễ dàng chứng minh được các mệnh đề sau:

Mệnh đề 1. Nếu chu trình lẻ được tô bằng màu 1,2,3 thỏa mãn: hai đỉnh kề nhau được tô khác màu nhau thì tổng thể của nó là khác 0.

Dĩ nhiên chiều ngược lại của mệnh đề là không đúng.

Mệnh đề 2. Nếu tổng thể của chu trình lẻ tô màu là khác 0 thì chu trình đổi ngẫu tô màu của nó có đủ ba màu 1,2,3.

Chiều ngược lại của mệnh đề là không đúng.

Rõ ràng với các mệnh đề này phần khởi đầu của tính di truyền trên được sáng tỏ. Ngoài ra chúng tôi đã lập chương trình để kiểm tra các tính di truyền này và chưa gặp trường hợp lệch lạc.

Công nghệ xác định trình tự thế hệ tiếp theo đã thay đổi đáng kể cách tiếp cận chẩn đoán di truyền. Công nghệ này liên quan đến việc phá vỡ toàn bộ hệ gen thành các phân đoạn nhỏ, sắp xếp các phân đoạn, và sau đó lắp ráp các trình tự bằng các kỹ thuật tính toán chuyên sâu để cung cấp trình tự base-by-base của toàn bộ hệ gen hoặc nhiều vùng giới hạn hơn, chẳng hạn như phần mang thông tin chính của hệ gen được gọi là exome (tổng hợp từ các exon). Quá trình này giúp xác định một hoặc nhiều biến đổi nucleotide cũng như các vùng bị chèn hoặc xóa. Chi phí của công nghệ này đã thấp hơn nhiều và còn tiếp tục giảm. Các thiết bị và các phương pháp tính toán cũng tiếp tục được cải thiện.

Công nghệ mang tính cách mạng và phát triển nhanh chóng này đã chuyển một phần đáng kể các khía cạnh kỹ thuật của chẩn đoán di truyền sang giải trình tự thế hệ tiếp theo và trở thành trụ cột chính của chẩn đoán di truyền. Tuy nhiên, các exome và

(Xem tiếp trang 80)

QUY ĐỊNH VỀ KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ CÔNG DÂN GIỮA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA, CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KHÁC TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CON NGƯỜI

□ ThS PHẠM TRUNG ĐỨC *

□ ThS BÙI VĂN PHÒNG **

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự phát triển của khoa học, công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội... đòi hỏi các quốc gia, trong đó có Việt Nam phải đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số. Chính phủ Việt Nam đã xác định mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số và nền kinh tế số là một trong những ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn 2016 - 2020 để tạo ra nền tảng vững chắc cho việc chuyển đổi số toàn diện giai đoạn 2021- 2030. Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” (gọi tắt là Đề

án 06/CP). Đây là Đề án quan trọng, là cơ sở tiền đề trong chuyển đổi số từ việc thay đổi nhận thức, tư duy đến thay đổi phương thức quản lý, vận hành dựa trên nền tảng công nghệ số. Theo đó, việc khai thác, ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử có ý nghĩa rất quan trọng trong mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài trong xây dựng Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2022 - 2030. Điều đó cho thấy, việc đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, ứng dụng khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước, trong đó có quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội là xu hướng bắt buộc trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đặc biệt là sự bùng nổ cách mạng Công nghiệp 4.0. Để thực hiện mục tiêu đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp quyết liệt để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử,

hướng tới Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, coi đây là những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020 nhằm hướng tới chuyển đổi số toàn diện trong giai đoạn 2021 - 2030. Chính phủ điện tử đặc trưng bởi “4 không”: Hộp không gặp mặt; xử lý văn bản không giấy; giải quyết thủ tục hành chính không tiếp xúc và thanh toán không dùng tiền mặt.

Việc đẩy nhanh Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư có ý nghĩa quan trọng đối với kế hoạch xây dựng Chính phủ số và phục hồi, phát triển nền kinh tế - xã hội. Mục tiêu tổng quát của Đề án 06 để phục vụ 5 nhóm tiện ích như sau: 1) Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; 2) Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; 3) Phục vụ công dân số; 4) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; 5) Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

* Công an TP. Hải Phòng

** Công an TP. Hải Phòng

là một hệ cơ sở dữ liệu duy nhất hiện được xây dựng tại Trung tâm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Bộ Công an được kết nối thống nhất, đồng bộ đến Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện và Công an xã, phường, thị trấn. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm thông tin cơ bản của công dân được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm: 1) Họ, tên đệm và tên khai sinh; 2) Ngày, tháng, năm sinh; 3) Giới tính; 4) Nơi đăng ký khai sinh; 5) Quê quán; 6) Dân tộc; 7) Tôn giáo; 8) Quốc tịch; 9) Tình trạng hôn nhân; 10) Nơi thường trú; 11) Nơi tạm trú; 12) Tình trạng khai báo tạm vắng; 13) Nơi ở hiện tại; 14) Quan hệ với chủ hộ; 15) Nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người đó; 15) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; 16) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình; 17) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an đã vận hành chính thức từ ngày 01/7/2021. Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực



điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đến nay, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối chính thức với 13 đơn vị bộ, ngành: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Bộ Tài chính (Dịch vụ công và hệ thống chuyên ngành của Tổng cục Thuế); Bộ Giáo dục Đào tạo; Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục quản lý đăng ký kinh doanh); Bộ Y tế (Dữ liệu tiêm chủng); Bộ Giao thông Vận tải (Hệ thống Dịch vụ Công và Cơ sở dữ liệu Giấy phép lái xe, Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Cục Trẻ em); Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công nghệ thông tin và dữ liệu tài nguyên môi trường); Văn phòng Chính phủ; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng (Hệ thống Dịch vụ công); Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Hệ thống dịch vụ công); 01 doanh nghiệp nhà nước (EVN), 03 doanh nghiệp viễn thông và 57 địa phương để phục vụ khai thác thông tin.

Bộ trưởng Bộ Công an Tô Lâm đã ký ban hành Thông tư số 46/2022/TT-BCA có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/12/2022 quy định về việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác.

Theo đó, Thông tư này quy định về nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác; phương thức kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin; điều kiện bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đối tượng áp dụng bao gồm cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 8 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và

biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

Quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung, do Bộ Công an quản lý. Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất thông tin về công dân. Khi công dân đã sử dụng thẻ Căn cước công dân của mình, cơ quan, tổ chức không được yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm các quy định về bảo mật, an ninh, an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật hiện hành. Không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật khác có quy định. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về

dân cư với cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm điều kiện hạ tầng hệ thống thông tin, mô hình kết nối, cấu trúc dữ liệu, an ninh, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tư quy định, các thông tin được chia sẻ cho hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như sau: Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử dùng chung; Cơ sở dữ liệu về cư trú; Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân; Cơ sở dữ liệu về y tế và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác chia sẻ thông tin về công dân cho hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật bảo đảm thống nhất, đầy đủ, chính xác, kịp thời. Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân (quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư) khi được các cơ quan, tổ chức chia sẻ cho Bộ Công an thì cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận để khai thác, sử dụng phục vụ cho công tác quản lý dân cư và đáp ứng yêu cầu công tác nghiệp vụ khác của Công an các đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Phương thức kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác như sau: Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, Hệ thống thông tin khác được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, trực liên thông văn bản quốc gia, các nền tảng kết nối, tích hợp khác theo quy định của pháp luật. Phương thức kết nối thông qua giao diện lập trình ứng dụng.

Điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Thông tư cũng quy định, điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Trước khi thực hiện kết nối hoặc sau khi thực hiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức có sự điều chỉnh, thay đổi về thiết kế hệ thống thì phải được kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin. Việc kiểm tra, đánh giá được tiến hành bằng các thiết bị, phần mềm nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân; nội dung kiểm tra, đánh giá gồm: 1) Việc thiết lập cấu hình bảo mật trên thiết bị hệ thống, máy chủ, ứng dụng và cơ sở dữ liệu; 2) Phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống đối với thiết bị hệ thống, máy chủ và ứng dụng; 3) An toàn thông

tin cho mã nguồn ứng dụng; 4) An ninh, an toàn phần cứng; 5) Việc ban hành các quy định, chính sách quản lý tài khoản, ra, vào khu vực máy chủ, quản lý mật khẩu các tài khoản quản trị, quản lý truy cập, các văn bản thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể tham gia quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ đối với hệ thống thông tin. Đối với các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng quản lý, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn đơn vị chuyên môn của Bộ Quốc phòng thực hiện việc đánh giá, kiểm tra an ninh, an toàn thông tin theo quy định trên. Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật nghiệp vụ, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an và đơn vị có liên quan thực hiện:

- Kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi kết nối và có văn bản xác nhận việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; trường hợp các hệ thống thông tin có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử thì không phải kiểm tra đánh giá an ninh, an toàn thông tin theo quy định.

- Kiểm tra, đánh giá đột xuất việc bảo đảm an ninh, an

toàn thông tin của hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo nội dung quy định.

- Kiểm tra, đánh giá định kỳ (01 lần trong 01 năm) bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo nội dung quy định; trừ hệ thống thông tin do Bộ Quốc phòng quản lý; hệ thống thông tin đã được chia sẻ trực tuyến dữ liệu về giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin cho Bộ Công an hoặc hệ thống thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá, xác nhận việc bảo đảm an ninh, an toàn không quá 01 năm theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, như sau:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có quyền: Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo chức năng, nhiệm vụ và mục đích đăng ký với cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng

thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm: Tuân thủ các quy định của Thông tư và các quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ và sử dụng thông tin; Khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đúng phạm vi cho phép, nội dung thống nhất về chia sẻ thông tin; Chia sẻ thông tin theo quy định cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an về những sai sót của thông tin đã chia sẻ hoặc khai thác, sử dụng; Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết các vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đồng thời, để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự, phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ chuyển đổi số quốc gia theo Đề án 06, dự thảo Luật Căn cước (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, gồm 7 chương 46 điều) quy định 26 nhóm thông tin cần có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bao gồm: 1) Nhóm thông tin của công dân bắt buộc phải thu thập gồm: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm

sinh; giới tính; nơi đăng ký khai sinh... các nhóm thông tin này là thông tin để tạo lập “số định danh cá nhân”, giúp phân biệt người này với người khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ công tác quản lý dân cư. 2) Nhóm thông tin còn lại bao gồm: Nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại... là những thông tin cần thiết phải có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương; đáp ứng các mục tiêu chuyển đổi số của Đề án số 06, đồng thời phục vụ việc xác định về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, thông tin địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân... Công dân có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và được bảo đảm quyền lợi của công dân khi sử dụng các tiện ích, giá trị do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đem lại. Đối với thông tin về số điện thoại di động, địa chỉ thư điện tử để bảo đảm sự liên lạc giữa cơ quan nhà nước với người dân (giải quyết thủ tục hành chính, tuyên truyền chính sách, cung cấp tin tức phòng chống tội phạm, xử lý tình huống đột xuất, phức tạp về quốc phòng, an ninh...); để thực hiện xác thực khi tạo lập, sử dụng căn cước điện tử hoặc thực hiện giao dịch với cơ quan Nhà nước...

Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu duy nhất của Nhà nước

được Chính phủ đầu tư, giám sát từ cơ sở hạ tầng, hệ thống phần mềm, được quản lý, giám sát bởi đội ngũ cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin, an ninh mạng; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan Nhà nước, được kết nối, chia sẻ, phân cấp, phân quyền khai thác, sử dụng thông tin tới toàn bộ các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Việc truy xuất thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, nhanh chóng, thuận lợi nhưng vẫn bảo đảm tính bảo mật, an toàn thông tin. Nếu không lưu trữ các thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà sử dụng phương thức truy xuất từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thì sẽ không bảo đảm hiệu quả về kinh tế; Không bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất trong việc thu thập, cập nhật, chuẩn hóa thông tin của người dân.

Bên cạnh đó, thông tin của người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử là thông tin quan trọng cần bảo vệ. Theo đó, Luật Căn cước đã xác định rõ nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là bảo đảm quyền con người và quyền công dân, bảo vệ chặt chẽ và an toàn dữ liệu cá nhân. Theo quy định của Luật Căn cước công dân thì công dân có quyền được đảm

bảo bí mật cá nhân, gia đình và trách nhiệm của cơ quan quản lý là phải đảm bảo an toàn, bí mật thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được phân cấp, phân quyền cụ thể, bảo đảm đối tượng khai thác chỉ được phép khai thác khi thực hiện trong chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được người dân đồng ý thông qua việc xác thực bằng quét vân tay, khuôn mặt trên thiết bị hoặc qua ứng dụng VNeID (người dân có quyền cho phép tổ chức, cá nhân khai thác thông tin nào thì sẽ quyết định, phê duyệt trên ứng dụng VNeID). Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước mà chưa có điều kiện thực hiện việc cấp lại thẻ thì có thể thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin tích hợp qua căn cước điện tử. Xây dựng và đồng bộ hệ thống dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước đã góp phần quan trọng trong phương thức quản lý công dân từ thủ công sang hiện đại; quản lý dân cư thông qua mã định danh cá nhân, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong quản lý thông tin cơ bản của công dân giữa các ngành, các cấp; tiết kiệm thời gian, công sức, cơ sở vật chất trong xây dựng và vận hành các cơ sở dữ liệu, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dịch vụ công. Đồng thời góp phần đổi mới quản lý Nhà nước, con người và an ninh trật tự theo hướng hiện đại; hỗ trợ đắc lực cho nhiệm vụ đấu tranh

phòng chống tội phạm; đảm bảo trật tự an toàn xã hội... giai đoạn hiện nay. Việc phân cấp, phân quyền trong chia sẻ, khai thác thông tin từ dữ liệu điện tử công dân giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên quy mô quốc gia là giải pháp mang tính đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của công dân và phát triển chuyên đổi số quốc gia. Việc vận hành hiệu quả hệ thống Cơ sở dữ liệu dân cư trên quy mô quốc gia đã và đang được triển khai mang lại kết quả quan trọng, không chỉ làm giàu thêm dữ liệu cho Chính phủ điện tử mà còn góp phần kiến tạo Chính phủ hiện đại, hành động, phát triển, phục vụ Nhân dân, đảm bảo an ninh và quyền con người.

Như vậy, việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất trên toàn quốc để thu thập, cập nhật thông tin của công dân Việt Nam nhằm phục vụ quản lý Nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức,

cá nhân có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng thành công Chính phủ điện tử, hướng tới nền kinh tế số. Thông qua việc tổ chức thu thập, cập nhật các thông tin cơ bản của công dân sẽ tạo lập nên một hệ Cơ sở dữ liệu về dân cư tập trung, thống nhất trên toàn quốc để dùng chung cho các bộ, ngành và chính quyền các cấp nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về dân cư (số liệu, cơ cấu, phân bố và biến động dân cư...) phục vụ công tác quản lý Nhà nước, hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và quyền con người của công dân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng với mục tiêu kết nối, chia sẻ thông tin về dữ liệu điện tử công dân với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các ngành, lĩnh vực trên toàn quốc, làm tăng khả năng khai thác, cập nhật thông tin về dân cư, hạn chế tối đa sự trùng lặp thông tin, giảm chi phí ngân sách Nhà nước trong xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Từ Cơ sở dữ

liệu quốc gia về dân cư, các bộ, ngành có thể tra cứu các thông tin như: di biến động về tình hình dân cư, số lượng người đến độ tuổi lao động tại các địa phương, từ đó có thể bố trí, sắp xếp các khu kinh tế trọng điểm tại địa phương mình; số lượng trẻ dưới 14 tuổi và trên 14 tuổi để sắp xếp xây dựng các trường học... Đồng thời, dữ liệu điện tử công dân được thu thập, cập nhật thường xuyên sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý dân cư, quản lý chắc biến động dân cư, quản lý các loại đối tượng hỗ trợ công tác tra cứu, xác minh về nhân thân của công dân, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư một bước đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, phù hợp với xu hướng quản lý xã hội số trong tình hình mới. ■

P.T.Đ-B.V.P

SỰ THÚ VỊ CỦA YẾU TỐ DI TRUYỀN... *(Tiếp theo trang 74)*

hệ gen còn nhiều vấn đề chưa được tìm hiểu rõ ràng, bởi vậy việc phân tích kết quả vô cùng phức tạp. Vượt qua những khó khăn trên, những kỹ thuật này là công nghệ của tương lai. ■

N.T.L-N.T.H-N.V.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Trường Xuân, Nguyễn Văn Ngọc Lý thuyết đồ thị và ứng dụng, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017
- [2] Đặng Trường Sơn, Lê Văn Vinh Giáo trình lý thuyết đồ thị NXB Đại học quốc gia Tp. HCM, 2012.

[3] Kubale, M. (2004), Graph colorings, American Mathematical Society.

[4] Adam Schenker, Mark Last, horst Banke, Abraham andel, "Clustering of Web documents using a graph model", Springer werlog, September 2007.